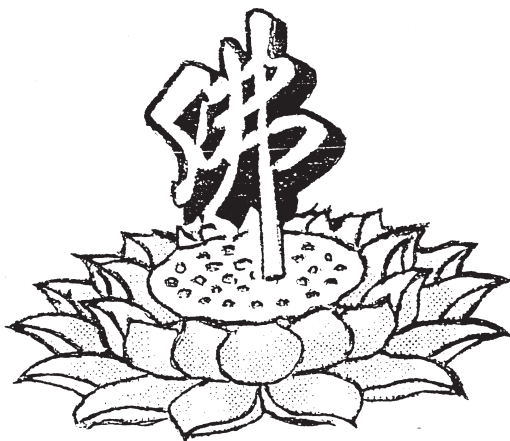


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
THÀNH HỘI PHẬT GIÁO HẢI PHÒNG

PHẬT HỌC CĂN BẢN

TẬP III

LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM - KHÁI QUÁT VỀ KIẾN TRÚC CHÙA
- CÁCH BÀI TRÍ TƯỢNG Ở CÁC CHÙA VIỆT NAM
(*Chương trình Phật học hàm thụ*)



BAN HOẰNG PHÁP

PL 2551

DL 2007

(Lưu hành nội bộ)

Printed and donated by

The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation

11th Floor, 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198 , Fax: 886-2-23913415

Email: overseas@budaedu.org

Website: <http://www.budaedu.org>

This book is strictly for free distribution, it is not to be sold.

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

LỜI GIỚI THIỆU

Kể từ khi Đạo Phật du nhập vào Việt Nam đến nay đã gần 20 thế kỷ. Phật giáo đã góp phần quan trọng trong đời sống chính trị kinh tế, văn hóa, xã hội ngay từ thời kỳ đầu dựng nước, giữ nước và xây dựng đất nước.

Từ xưa đến nay đã có nhiều nhà sử học biên soạn Lịch sử Phật giáo như : Phật giáo sử lược của Hòa Thượng Thích Mật Thể, Phật giáo sử luận - Nguyễn Lang, Lịch sử Phật giáo Việt Nam - Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam - Ủy ban Khoa học xã hội v.v... nội dung rất phong phú. Nhận thấy việc tu học giáo lý Phật Pháp và tìm hiểu Lịch sử Phật giáo Việt Nam là điều cấp thiết trong giới Tăng Nỳ và Phật tử, năm 2007 Ban Hoàng Pháp biên soạn Bộ “Phật Pháp căn bản Tập III” nội dung gồm :

- 1- Lược sử Phật giáo Việt Nam từ sơ khởi du nhập đến thời kỳ cận đại.
- 2- Khái quát về kiến trúc chùa chiền Phật giáo Việt Nam.
- 3- Cách bài trí Tượng Pháp thông thường ở các chùa Việt Nam.

Hy vọng cuốn “Phật Pháp căn bản - Tập III” sẽ giúp ích lớn cho sự tu học của Tăng Nỳ và Phật tử xa gần, ngõ hầu đạt tới quả vị giác ngộ.

Hải Phòng, ngày 15/7/Đinh Hợi

BAN HOÀNG PHÁP

Tỳ Kheo Thích Thanh Giác

PHẦN THỨ NHẤT

LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

MỤC LỤC

A- PHẦN TỰ LUẬN

Chương một : I- Nguồn gốc Phật giáo.

Chương hai : II- Phật giáo ở Trung Quốc

Chương ba : III- Địa lý nước Việt Nam

- Nguồn gốc và tinh thần người Việt Nam.

Chương bốn : IV- Tông phái truyền vào Việt Nam

- Thiên tông.

B- PHẦN LỊCH SỬ :

Chương một : I- Phật giáo Việt Nam từ sơ khởi du nhập đến thế kỷ XIV

1- Phật giáo thời sơ khởi du nhập.

2. Phật giáo thời Lý - Trần.

Chương hai : II- Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX.

1- Phật giáo từ thời Hồ đến thời thuộc Minh.

2- Phật giáo thời Hậu Lê.

3- Phật giáo Đàng ngoài.

4- Phật giáo Đàng trong.

5- Phật giáo thời Tây Sơn – Triều Nguyễn.

Chương ba : III- Khái quát tình hình Phật giáo Việt Nam từ năm 1858 – 1945 – 1981.

1- Phật giáo thời kỳ Pháp thuộc.

2- Phật giáo thời kỳ chấn hưng.

3- Phật giáo thời kỳ chống Mỹ.

4- Phật giáo thời kỳ đất nước hoàn toàn độc lập (1975 - 1981)

C- KẾT LUẬN

LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

A- PHẦN TỰ LUẬN

CHƯƠNG MỘT

BÀI SỐ 1 : NGUỒN GỐC PHẬT GIÁO

Vào thời cổ đại, trước tây lịch hơn 3000 năm, Ấn Độ là một nước đa thần giáo, chế độ mẫu hệ, sau bị dân tộc Aryan thu phục nước Ấn Độ, chia dân chúng ra thành 4 giai cấp :

1- Chủng tộc Bà La Môn (Brahmana) : là các đạo sỹ học hành uyên bác, giới hạnh đoan nghiêm, văn hóa học thuật đều do Bà La Môn nắm giữ.

2- Chủng tộc Sát Đế Ly (Ksatria) tức dòng dõi Vua chúa.

3- Chủng tộc Phệ Xá (Vaisya) là hạng buôn bán bình dân.

4- Chủng tộc Thủ Đà La (Soudra) gồm dân tộc tôi tớ lao động.

5- Ngoài ra còn có chủng tộc Balya (Pariahs) dân tộc mọi rợ.

Theo luật Bà La Môn chỉ có 3 chủng tộc trên là có quyền đọc kinh học đạo, còn 2 chủng tộc dưới không có quyền hành gì, chỉ là người nô lệ cho 3 chủng tộc trên.

Ấn Độ thời bấy giờ chia làm nhiều nước nhỏ tuy thế vẫn thu về nước Ma Kiệt Đà (Magadha). Nước này lớn nhất thuộc phía Nam sông Hằng (Gange) là trung tâm toàn xứ Ấn Độ.

Những nước có danh tiếng thời ấy là nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) Vua là Tịnh Phạn (Sudhodana), Hoàng hậu là Madamada (Maha Maya). Con Vua A Nâu Thích Ca (Anu Sakya) nước Câu Ly (Koly). Khi ấy Vua Tịnh Phạn đã 50 tuổi, Hoàng hậu 45 tuổi mới thụ thai lần đầu. Theo tục Ấn Độ bà phải về quê cha mẹ để sinh con. Khi con sinh ra đều lấy tên họ mẹ. Sau khi sinh con tại vườn Lâm Tỳ Ly, Hoàng tử được đặt tên là Tất Đạt Đa (Sidharta) và họ là Thích Ca (Sakya). Sau này Ngài tu hành thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Khi sinh Thái tử được 7 ngày thì Hoàng hậu Ma Gia từ trần. Về niên đại giáng sinh của Đức Phật có nhiều thuyết khác nhau, Ngài sinh ngày 8-4 âm lịch thời vua Chiêu Vương nhà Chu Trung Quốc khoảng 563 năm trước Thiên Chúa giáng sinh. Hiện nay Phật giáo thế giới lấy ngày 15-4 âm lịch là ngày Đản Sinh Đức Phật.

- Thái tử Tất Đạt Đa tư bẩm thông minh từ nhỏ, 7 tuổi Ngài theo học các đạo sỹ Bà La Môn nổi tiếng như ông Tỳ Xa Mật Đa La (Visvamitra) và ông Tướng Võ Sần Đề Đề Bà (Ksautidiva). Ngài dần dần thông hiểu các bộ kinh Veda, nhất là nghị luận triết học. Từ sự hiểu biết ấy Ngài cảm nhận cuộc đời vô thường, vinh hoa phú quý chỉ là giả tạm. Buồn đau cho nỗi thống khổ của chúng sinh, tất cả sự thật ấy diễn ra hàng ngày khiến cứ ám ảnh trong tâm trí Ngài.

Năm 13 tuổi Vua cha làm lễ Quán Đỉnh Ngài trở thành Đông Cung Thái tử. Năm 16 tuổi Ngài vâng lời Vua cha cưới 3 vị phu nhân là La Gia (Gapika) Gia Du Đà La (Yasodhara), Lộc Giã (Uganika). Mặc dù sống trong cảnh nhung lụa, vợ đẹp con yêu cung vui 4 mùa hoa sắc, song càng ngày Ngài càng chán cảnh lạc thú tầm thường đó.

Năm 19 tuổi Ngài quyết chí từ bỏ vợ con cuộc sống vinh hoa phú quý xuất gia tầm đạo. Sau mấy năm học hỏi ở các đạo sỹ Bà La Môn nổi tiếng như ông Uất Đầu Lam Phát, nhận thấy triết lý của các bậc thầy này không siêu thoát, Ngài vào rừng Khổ Hạnh Lâm (núi Tuyết) tu tập Thiền định khổ hạnh suốt 6 năm, nhưng cũng không có kết quả, Ngài liền đi đến núi Tượng Đầu (Gajasirsa) bên bờ sông Ni Liên Thuyền (Nairadjâna) tắm rửa xong,

nhận bát sữa của nàng Mục Nữ dâng cúng rồi Ngài tới dưới gốc cây Tất Bát La (Pippala) một mình tĩnh tọa suy xét và thề rằng :“Ta ngồi ở đây nếu không chứng được đạo quả, thì dù có tan nát thân này, ta quyết không bao giờ đứng dậy”. Ngài ngồi thiền định đến ngày thứ 49 khi sao mai vừa mọc Ngài bỗng thấy trong tâm sáng suốt thấy rõ chân lý của vũ trụ và nguồn gốc sinh tử của chúng sinh. Ngài đã thành Phật khi ấy vào ngày 8 tháng Chạp theo lịch Trung Quốc. Năm đó Ngài vừa tròn 30 tuổi. Cây Tất Bát La sau này gọi là cây Bồ Đề. Sau khi chứng ngộ Ngài đem giáo pháp truyền bá khắp toàn cõi nước Ấn Độ, trung điểm là lưu vực sông Hằng. Năm 80 tuổi Ngài tịch diệt ở gốc cây Rừng Sa La song thụ thành Câu Thi La (Kusinagara), nhằm ngày 15 tháng 2 âm lịch.

Sau khi Đức Phật Niết Bàn Ngài Ma Ha Ca Diếp (Maha Kôyâp) thống lĩnh Tăng chúng họp 500 vị Đại A La Hán tại hang Thất Diệp gần thành Vương Xá (Rajagrika) kết tập kinh luật của Phật. Đây là Đại hội kết tập lần thứ nhất dưới sự bảo trợ của Vua A Xà Thế. Đại hội kết tập thứ 2 tại Tỳ Xá Ly sau hơn 100 năm Phật Niết Bàn. Đại hội kết tập lần thứ 3 tại thành Hoa Thị sau hơn 200 năm Phật Niết Bàn. Dưới sự tá trợ của Vua A Dục. Đại hội kết tập lần thứ 4 tại Thành Ca Thấp Di Ca sau Phật Niết Bàn khoảng 600 năm do Vua Ca Nhị Sắc

Ca bảo trợ.

Qua 4 thời kỳ kết hợp tăng đoàn lần lượt chia thành 20 bộ phái, tuy chia như vậy nhưng vẫn tôn thờ một giáo chủ Phật Thích Ca và trung thành với giáo lý Đức Phật đã dạy. Trong 4 kỳ kết tập, hai kỳ đầu chỉ đọc tụng lại những lời Phật dạy cho nhớ không có ghi chép. Hai kỳ kết tập sau mới ghi chép thành kinh điển theo hai lối văn: Văn Phạn và Văn Pali. Phật giáo nhờ đó mà truyền khắp đất nước Ấn Độ và các nước trên thế giới ngày nay.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

- 1- Hãy cho biết trước khi Đức Phật ra đời, đất nước Ấn Độ đã hình thành 5 đẳng cấp là những đẳng cấp nào?
- 2- Hãy nêu lược sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni?
- 3- Trình bày tóm lược lịch sử 4 thời kỳ kết tập Tam Tạng Thánh giáo?

CHƯƠNG II

BÀI SỐ 2 : PHẬT GIÁO Ở TRUNG QUỐC

Phật giáo Việt Nam tuy ban đầu có ảnh hưởng trực tiếp của Ấn Độ, nhưng sự truyền bá đó không được phổ cập, sau này Phật giáo nước ta được thịnh hành phát triển là nhờ vào kinh điển của Phật giáo Trung Quốc. Vì thế chúng ta cần biết qua về lịch sử Phật giáo ở Trung Quốc.

- Trong sách Liệt Tử có dẫn lời Đức Khổng Tử rằng “Khâu này nghe ở phương Tây có bậc Thánh không trị mà không loạn, không nói mà tự tin”.

- Sách Ngụy Thư Thích Lão Chi có chép “Vua Võ Đế nhà Tây Hán sai tướng là Hoát Khử Định đánh nước Hung Nô bắt được hình người bằng vàng dài hơn 1 trượng đem về dâng vua. Vua liền đem tôn thờ ở Cung Cam Tuyền, ngày ngày thắp hương lễ bái. Sách này cũng còn chép :“Đời Tây Hán có tướng Trương Khiên phụng mệnh Vua Võ Đế đi sứ sang Tây Vực về tàu rằng: “Bên nước Thân Độc (là một trong nước thuộc xứ Tây vực) có Đạo Phù Đồ (tức Phật giáo)”.

- Sách liệt truyện của Lưu Hưởng đời Tây Hán Thành Đế có chép “Từ đời Hoàng Đế đến nay đắc đạo có hơn 700 người, trong số ấy tu đạo tiên chỉ có 146

người, còn lại là Đạo Phật”. Như vậy đủ biết Đạo Phật xuất hiện ở Trung Quốc rất sớm.

- Đến đời Đông Hán niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10 (TL.67) Vua Minh Đế sai Thái Hâm và Vương Tuân tất cả 18 người sang nước Đại Nhục chi rước Phật về thờ và mời được Pháp Sư Ca Diếp Mã Đằng và Trúc Pháp Lan qua Trung Quốc. Nhà Vua sắc dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và lưu hai ngài ở đó dịch kinh truyền đạo. Tại đây hai Ngài đã dịch bộ kinh 42 chương và 16 quyển kinh khác. Tiếp theo là Ngài An Thế Cao, Chi Câu Ca Sấm, Chi Diệu Trúc Phật Sóc là những bậc nổi tiếng truyền Phật giáo từ Tây Vực sang Trung Quốc. Thời kỳ này tại Trung Quốc có tới 300 bộ kinh được dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán.

- Thời Ngô Tam Quốc có Ngài Khương Tăng Hội từ Tây Vực truyền Phật giáo vào Trung Quốc. Năm niên hiệu Gia Bình Vua Ngụy Minh Đế (TL-250) Ngài Đàm Ma Ca La từ Trung Ấn Độ qua Trung Quốc truyền pháp “Thập Nhân Thọ” về Tứ Phận Luật, Phật giáo Trung Quốc thi hành luật từ đó. Vào khoảng (258-TL) Ngài Châu Tử Hàng khai giảng Kinh Bát Nhã ở Lạc Dương.

- Năm niên hiệu Vĩnh Gia – Tây Tấn (TL.310) Sa Môn người Tây Vực là Phật Đồ Trừng từ Tây Vực sang thuyết pháp tại Trung Quốc có hàng vạn người quy y

trong đó có những học giả nổi tiếng như Đạo An, Pháp Hòa, Trúc Pháp Hải, tiếp nữa là các Ngài Huệ Viễn, Cửu Ma La Thập. Đây là lần biến đổi thứ 1 ở Trung Quốc có Tam Luận Tôn – Thành Thật Tôn.

- Đến thời Nam Bắc Triều (TL-588) Phật giáo Trung Quốc phát triển mạnh, có Tăng sỹ Huệ Lâm tham gia triều chính. Lúc ấy có Ngài Bồ Đề Đạt Ma từ Thiên Trúc Ấn Độ truyền pháp Thiên Tôn. Ngài Tam Tạng Chân Đế dịch Bộ luận Đại Thừa Khởi Tín. Lúc này Phật giáo Trung Quốc đề xướng pháp môn “Chân như duyên khởi”. Đây là biến đổi thứ 2. Sau đó lại có Ngài Nam Nhạc Đại Sư lập ra Tông Thiên Thai. Ngài Đàm Vô Sấm dịch và truyền tông Niết Bàn.

- Đến niên hiệu Thái Bình Chân Quân thứ 7 (TL.446) Vua Hậu Ngụy Thái Võ Đế chém giết các Tăng sỹ hủy kinh, tượng, chùa, tháp trong nước. Lịch sử gọi là “Tam võ chi ách”⁽¹⁾. Sau đó Văn Thành Vương nối ngôi Phật giáo lại dần dần khôi phục.

- Đến đời Võ Đế Bắc chu (TL-574), Phật giáo bị ách vận lần thứ 2, nhà Vua ruồng bỏ Phật giáo dùng chùa chiền làm nơi phủ độ cho các vương hầu bắt Tăng Nỳ hoàn tục hoặc đi lính.

² Ách Võ của Đạo Phật trong 3 đời vua võ, một vua tôn 3 vua võ : Thái Võ nhà Hậu Ngụy. Võ Đế Bắc Chu Võ Tôn nhà Đường – Nhất Tôn là Thế Tôn Hậu Chu.

- Đến thời Cao Tổ nhà Đường trở đi Phật giáo cực thịnh, nhất là thời Vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân và Võ Tắc Thiên Hoàng Đế. Phật giáo Trung Quốc phát triển tới cực điểm với sự xuất hiện của Tam Tạng Pháp Sư Đường Huyền Trang - Ngài Thật Xoa Nan Đà - Bồ Đề Lưu Chi và Nghĩa Tịnh. Nhưng đến thời Võ Tôn Phật giáo lại bị Đại Ách khoảng niên hiệu Hội Xương thứ 5 (TL-845) do Võ Tôn Sùng kính Lão giáo nghe các đạo sỹ hạ sắc hủy 44.600 chùa Phật, bắt 265.000 Tăng sỹ hồi tục, tịch thu tự khí để đúc tiền.

- Đến thời Ngũ Đại nhà Tống nổi lên, Phật giáo lại được chấn hưng nhưng không bằng các thời đại trước. Sang thời nhà Nguyên tuy được các Vua sùng kính nhưng càng về sau sự hưng thịnh càng bị suy giảm.

Đến thời nhà Minh và nhà Thanh các Vua chúa tuy có sùng kính ủng hộ Phật giáo, nhưng chỉ ở mức độ trung bình, Phật giáo không phát triển mạnh lên được.

Đến thời Dân Quốc (1912) do ảnh hưởng của Văn Minh Âu Tây, nhiều người đi sâu vào nghiên cứu Phật học. Ngài Kính Sơn cùng một số Tăng sỹ và cư sỹ sáng lập Trung Quốc Phật giáo Tổng hội. Các cư sỹ ở Thượng Hải cũng lập Phật giáo Cư Sỹ Lâm. Phật giáo Tịnh Nghiệp Xã. Dần dần sau này các Tăng sỹ và cư sỹ sáng lập những chuyên môn học hiệu như : Giảng đường

chùa Quán Tôn ở Ninh Ba (Triết Giang) do Đế Nhân Pháp Sư chủ giảng. Phật Học Viện ở Võ Xương (Hồ Bắc) do Thái Hư Pháp Sư là người tân học uyên bác chủ giảng. Ở Giang Tô có Hoa Nghiêm Học Viện. Nam Kinh có hội Học Viện do Ngài Âu Dương Kính Vô chủ giảng, đồng thời xuất hiện các tạp chí như : Phật Học Tùng báo, Hải Triều âm, Cư sỹ Lâm Sơn, Tinh Nghiêm Nguyệt San, Chi Na nội học, Oai Âm, Vi Diệu Thanh, Phật giáo Tân Văn v.v.. lần lượt ra mắt các độc giả.

Bản đồ A (1)

(Xem trang bên)

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

I- Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ bao giờ? Do ai là người đầu tiên truyền vào?

II- Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền phái thiên vào Trung Quốc từ thời kỳ nào? Phái thiên này truyền y bát được mấy đời, hãy trình bày.

III- Phái Thiên Tông của Tổ Bồ Đề Đạt Ma - Trung Quốc có ảnh hưởng gì đối với các phái thiên Phật giáo ở Việt Nam.

BẢN ĐỒ À (1)

PHÁI THIÊN TÔNG Ở TRUNG QUỐC TRUYỀN SANG VIỆT NAM

I- Bồ Đề Đạt Ma

II- Huệ Khả

III- Tăng Xán (606)



IV- Đạo Tín (654)

V- Hoàng Nhãn (675)

Tỳ Ni Đa Lưu Chi (594)

Pháp Hiền (620)

VI- Huệ Năng (713)

(Tào Khê)

Thần Tú

VI- Nam Nhạc (744)

VIII- Mã Tổ (780)

IX- Bách Trượng (814)

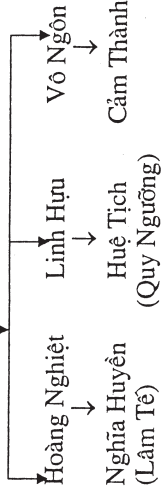
Thanh Nguyên

Thạch Đầu

Tào Động

Vân Môn

Pháp Nhãn



CHƯƠNG III

BÀI SỐ 3 : ĐỊA LÝ – NGUỒN GỐC VÀ ĐẶC TÍNH NGƯỜI VIỆT NAM

A- ĐỊA LÝ :

Nước Việt Nam có hình thể chữ S thuộc bán đảo Đông Dương thường gọi là Ấn Độ - Chi Na. Việt Nam chiếm vị thế bẫy phân mười bán đảo Đông Dương, tiếp giáp với biển Trung Quốc và Băng Gan (Bengale) được tạo thành bởi những dãy núi chạy từ Tây Tạng đến phía Đông Nam và xòe ra biển như hình dải quạt, giữa các rặng núi là những thung lũng tạo thành các miền cao nguyên, bình nguyên và các con sông lớn xuất phát từ Tây Tạng chảy ra biển Đông Nam, bồi đắp phù sa cho các thung lũng ngày thêm rộng lớn. Sông Mé Nam tạo thành đồng bằng Thái Lan. Sông Khung Hay còn gọi là Mé Kong (Cửu Long) tạo thành Đồng bằng Căm pu chia và Nam Việt Nam. Sông Nhị Hà (Sông Hồng) tạo thành đồng bằng Bắc Việt Nam.

B- NGUỒN GỐC, ĐẶC TÍNH NGƯỜI VIỆT NAM

* **Nguồn gốc :** Theo truyền thuyết nòi giống Việt Nam thuộc nòi giống Rồng Tiên. Căn cứ sử liệu của các nhà nghiên cứu gần đây nhất tại trường Viễn Đông Bác Cổ thì có mấy thuyết sau :

1- Tổ tiên Việt Nam gốc người Tây Tạng, sau theo lưu vực Sông Hồng mà di cư xuống miền Trung Châu Bắc Kỳ.

2- Theo ông Aurasseau tổ tiên Việt Nam là người nước Việt ở miền hạ lưu sông Dương Tử, sau bị nước Sở (thời Xuân Thu) đánh đuổi phải chạy xuống phía Nam ở miền Quảng Đông, Quảng Tây rồi dần dần đến Bắc Việt và Bắc Trung Việt.

3- Theo các nhà nhân chủng học khác thì ở thời tối thượng cổ, có giống người Anh Đô-nê-diêng bị giống người A-ri-ăng đánh đuổi bỏ Ấn Độ chạy đến bán đảo Chi Na, một số người tràn về phía Nam lập thành nước Căm-pu-chia và Chiêm Thành. Một số người ở phía Bắc kết hợp với giống Mông Cổ trở thành người Việt Nam.

4- Theo các nhà Dân tộc học, Việt Nam ở giữa nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương chịu ảnh hưởng hai nền văn hóa cổ nhất là Ấn Độ và Trung Quốc. Vì thế Việt Nam là vùng quy tụ thành phần dân tộc khác nhau với 8 nhóm ngôn ngữ như : Mường, Thái, Dao, Miến, Khơme, Hán, Chăm, Nam Á. Nhưng thành phần người Việt (Kinh) chiếm đa số, cùng nói một thứ tiếng hình thành một cộng đồng dân tộc chung cội nguồn để dựng nước và giữ nước. Với quan điểm “Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”.

* **Đặc tính** : Người Việt Nam có nhiều đặc tính quý báu thông minh, nhưng không lỗi lạc phi thường, giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Bởi thế dễ chịu ảnh hưởng văn hóa tinh thần của người nước ngoài, tính khí nông nổi không bền chí, nhưng chịu đựng được cực khổ hay nhẫn nhục, nhút nhát chuộc hòa bình, song lại biết hy sinh vì nghĩa lớn, ít sáng tạo nhưng bất chước, thích ứng và dung hợp thì rất tài.

Xuất phát từ địa lý và đặc tính của con người Việt Nam như vậy, cho nên dễ dàng tiếp nhận nền văn hóa tư tưởng, tôn giáo triết học từ các nước lớn truyền vào cụ thể là nền văn hóa dân tộc Ấn Độ và Trung Quốc. Đạo Phật được truyền vào Việt Nam cũng là lẽ đương nhiên.

* **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP** :

I- Hãy cho biết địa lý đất nước Việt Nam?

II- Hãy nêu nguồn gốc con người Việt Nam?

III- Người Việt Nam có những đặc tính gì?

CHƯƠNG IV

BÀI SỐ 4 : TÔNG PHÁI PHẬT GIÁO TRUYỀN VÀO VIỆT NAM

* THIÊN TÔNG :

Sau khi Phật Niết Bàn, Phật giáo ở Ấn Độ dần dần chia thành 20 bộ phái. Khi Phật giáo truyền sang Trung Quốc theo chỗ xu hướng lòng người và sự phát triển của dân trí mỗi thời đại có khác nhau, vì thế Phật giáo cũng theo đó được các bậc cao Tăng lập thành các tông phái khác nhau.

- Về lịch sử Phật giáo du nhập ở Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn của Phật giáo Trung Quốc, đặc biệt là Thiên Tông. Khởi thủy của Thiên Tông được bắt nguồn trong Hội Linh Sơn Đức Phật cầm hoa sen khai thị cho đại chúng, bấy giờ chỉ có Ngài Ma Ha Ca Diếp ngộ được chân lý của Phật. Đức Phật mỉm cười liền dạy : “Ta có chính pháp, nhân tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Pháp môn vi diệu, thật tướng vô tướng. Nay đem phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp”. Đó là nguồn gốc phát khởi Thiên Tông. Rồi từ Ngài Ca Diếp truyền cho Ngài A Nan cho đến Bồ Đề Đạt ma là Tổ đời thứ 28. Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc vào thời Lương Võ Đế (TL-528) truyền tâm ấn cho Ngài Huệ Khả là tổ thứ 2 ở Trung Quốc tiếp theo là Tổ Tăng Xán - Đạo Tín thứ tư - đồng

với Tổ Đạo Tín có Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, sau qua Việt Nam truyền pháp làm Sơ Tổ phái Thiên Tông ở Việt Nam. Tiếp theo Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền cho Ngài Pháp Hiền lập thành một phái Thiên Tông.

- Đến đời nhà Đường (820) có Ngài Vô Ngôn Thông ở Trung Quốc sang Việt Nam truyền pháp lập phái Thiên Tông thứ 2. Tiếp là đến phái Thảo Đường, Tào Động, Lâm Tế.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

- 1- Hãy nêu xuất xứ của Pháp Thiên Tông?
- 2- Pháp Thiên Tông truyền vào Trung Quốc khi nào? Do ai truyền và hệ thống Truyền Tâm Ấn?
- 3- Ở Việt Nam có mấy Phái Thiên Tông? Phái Thiên nào được truyền sớm nhất, do ai làm Thủy Tổ?

B- PHÂN LỊCH SỬ :

CHƯƠNG I

PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ SƠ KHỞI DU NHẬP ĐẾN THẾ KỶ XIV

BÀI SỐ 5

I- PHẬT GIÁO THỜI SƠ DU NHẬP :

* Phật giáo thời kỳ Bắc thuộc :

- Đạo Phật từ Ấn Độ truyền đi các nước bằng 2 con đường thủy và bộ. Đường bộ thì qua miền Trung Á như Mông Cổ, Tây Tạng và Trung Quốc. Từ Trung Quốc qua Cao Ly và Nhật Bản. Đường thủy qua đảo Tích Lan, Mã Lai truyền vào Indônêxia (Nam Dương) Đông Dương và Trung Quốc. Nước Việt Nam thuộc Đông Dương, nên Đạo Phật truyền sang Trung Quốc có ảnh hưởng nhiều đến nước ta.

- Có thể nói Đạo Phật truyền vào Giao Châu ⁽¹⁾ từ thế kỷ đầu ngang với thời Vua Hán Minh Đế Trung Quốc (Dương lịch 67 - khi thỉnh các Sư Tây Vực - Ấn Độ đưa kinh sách Phật chữ Phạn đầu tiên phiên dịch sang chữ Hán) (Phật giáo Nam lai khảo).

- Theo lời ghi chú về Đạo Phật truyền vào Việt Nam của Cục Bảo tồn bảo tàng có đoạn viết :“Vào thế

¹ Tên cũ của nước ta thời ấy thuộc 1 phần Bắc Việt Nam.

kỷ thứ nhất người Nam Dương, người Mã Lai sang Việt Nam buôn bán, những nhà buôn này khi đi thường đem theo các thầy tu, để làm thuốc, các thầy tu nhân cơ hội ấy đem Đạo Phật đến nước ta”.

- Sách Ngô Chí của Trung Quốc chép :“Sĩ Nhiếp là một viên quan thứ sử có oai quyền ở Giao Châu được dân bản xứ tôn kính, khi ông đi người ta thường nghe thấy có tiếng kiếng điểm lẫn với tiếng trống kèn, bọn rợ hồ đi theo thấp hương hai bên xe có từng đoàn mười người một⁽²⁾”.

- Những danh nhân đem Đạo Phật trực tiếp ngay tại gốc Ấn Độ hoặc qua Trung Quốc rồi mới truyền đến Việt Nam có mấy vị trước nhất gồm :

Thứ nhất là Mậu Bác ở cuối thế kỷ thứ 2 có ông Mậu Bác cư sỹ (Mậu Tử) người ở quận Thương Ngô (Ngô Châu) Trung Quốc, sau khi Vua Hán Linh Đế mất (DL.189) ông theo mẹ đến đất Giao Châu, ông chuyên tâm về Đạo Phật, tu trì hoàng hóa nhờ đó mà Phật giáo phát triển rộng ở Giao Châu.

Thứ hai là Ngài Khang Tăng Hội (Kang Seng Houci) Ngài là người nước Khương ngụ tại Ấn Độ. Tổ tiên nhiều đời đã trú ngụ tại đây. Do thân phụ Ngài buôn

¹ Đó là 1 thứ tiếng riêng của người Trung Quốc dùng để gọi những nước và người ở phía Tây Trung Quốc. Sĩ Nhiếp làm quan Thái Thú ở nước ta khoảng năm cuối thời Đông Hán (DL.187.222) Linh Đế Hiền Đế.

bán ở Giao Châu nên Ngài theo đi, sau thân phụ mất Ngài xuất gia tu hành truyền bá Phật giáo tại Giao Châu (DL-225).

Thứ ba là Ngài Chi Cương Lương : hoặc gọi Cương Lương Lâu chí (Tche Kiang Leang) người Ấn Độ. Năm Thái Thụy đời Vua Tấn Võ Đế Ngài đã dịch kinh Chân Hỷ ở Đất Quảng Châu (DL-226) sau sang dịch kinh và hoàng truyền Phật Pháp tại Giao Châu.

Thứ tư là Ngài Ma Ha Kỳ Vực (Marajivaka) người gốc Ấn Độ đi du lịch nhiều nước, đi đến đâu cũng làm phép đạo. Bắt đầu qua đất Giao Châu rồi sang Trung Quốc.

Bộ Phật Tổ Đại Thông Tải chép :“Ông Ma Ha Kỳ Vực đến Lạc Dương (Trung Quốc) nhằm niên hiệu thứ 4 đời Vua Tấn Huệ Đế (DL-294) trước khi đến Lạc Dương Ngài có qua Giao Châu và Quảng Châu.

Thứ năm đồng thời với Ngài ma Ha Kỳ Vực có Ngài đạo sỹ gọi là Khâu Đà La (Kaudra) người Ấn Độ đến Giao Châu ở tại chùa Dâu (nay thuộc Thuận Thành - Bắc Ninh) tu trì hoàng hóa. Sách Pháp Vũ Thực Lục chép : “Vào thế kỷ thứ ba có một đạo sỹ tên là Khâu Đà La gốc người Đông Ấn Độ dòng Bà La Môn qua Giao Châu một lần với ông Ma Ha Kỳ Vực”.

- Theo truyện Đàm Thiên Pháp Sư :“Hiện tượng Phật giáo ở Giao Châu khi ấy (ngang thời kỳ Tùy Cao

Tổ Trung Quốc thế kỷ thứ 6). Đã rõ rệt, ở trong nước xây dựng được hơn 20 chùa, tháp, dịch được 15 bộ kinh Phật bằng chữ Hán có hàng 500 vị Tăng tu hành truyền giảng Đạo Pháp”.

- Thời Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử - DL.580) có Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci)³ định sang Tây Ấn Độ khảo sát nghiên cứu Phật Pháp, vì không có dịp thuận tiện Ngài liền sang Trung Quốc gặp Đế Tam Thiên Tổ Tăng Xán ở núi Tư Không, Ngài xin xuất gia làm đệ tử của Tổ Tăng Xán. Được Tổ truyền Tâm pháp và chỉ dạy nên sang phương Nam mà hoàng truyền Phật Pháp. Ngài vâng lời Thầy qua Quảng Châu. Năm Canh Tý niên hiệu Đại Tường thứ 2 nhà Bắc Chu Trung Quốc (DL-580) Ngài đến Việt Nam trụ trì chùa Pháp Vân thuộc làng Văn Giáp huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Tại đây Ngài dịch bộ kinh Tổng Trì để truyền tụng. Năm Quý Sửu (DL-593) Ngài viên tịch. Pháp Tâm ấn được truyền cho Ngài Pháp Hiền. Đến thời Lý, Vua Thái Tôn (1028 - 1054) có bài kệ truy tán Ngài rằng :

Sáng tự nam lai quốc
Văn quân cử tập thiền
Ứng khai chư Phật tín
Viễn hợp nhất tâm nguyên

³ Ngài là Sơ Tổ phái Thiên của nước ta

Hạo hạo lãng già nguyệt
Phân phân Bát Nhã liên
Hà thời hạnh tương kiến
Tương dữ thoai trùng huyền.

Dịch :

Mở lối qua Nam Việt
Nghe Ngài chín học thiền
Nguồn tâm thông một mạch
Cõi Phật rộng quanh miền
Lãng Già ngồi bóng nguyệt
Bát Nhã nức mùi sen
Biết bao giờ được gặp
Cùng nhau kể Đạo Huyền.

(T.T. Mật Thể dịch)

Phái thiền này từ Ngài Pháp Hiền trở đi truyền đến Ngài Y Sơn Thiên Sư (1216) là 19 đời cộng lại có 31 Ngài ⁽⁴⁾ xét ngược lịch sử Ngài là đệ tử Tổ Tăng Xán ⁽⁵⁾ Ngài Tăng Xán là đệ tử Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) tức Sơ Tổ phái Thiền ở Trung Quốc.

⁴ Xem bản đồ bảng A

⁵ Xem bản đồ bảng B

BẢN ĐỒ B (2)
PHÁI TỶ NI ĐA LƯU CHI

I-1- Pháp Hiền (626)					
II-.....					
III-.....					
IV-2. Thanh Biện (686)					
V-VI-VII.....					
VIII- 3- Định Không (868)					
.....	1	2	3		
IX- Thông Thiện			(Long Thọ Phù Trì)		
.....					
X-4- La Quý An (936)	1	2	3	5- Pháp Thuận (991)	6- Ma Ha (1029)
.....					
XI- Thiên Ông (979).....	1	2	3	4	8- Dũng Phạm (1087)
.....					
XII- 9- Vạn Hạnh (1000)	1	2	3	4	5
XIII- 14- Huệ Sinh (1164)					6
XIV- 18- Khánh Hỷ (1142)					7
.....					
XV-19- Giới Không	1	2	3	10- Định Huệ	11- Đạo Hạnh (1112)
.....					12- Trì Bát (1117)
XVI- 21- Trí				15- Thiên Nham (1163)	16- Minh Không (1141)
.....					
XVII- 24- Bhiksunī Diệu Nhân (1115)	1	2	3	20- Pháp Dung (1174)	23- Đạo Lâm (1203)
.....					
XVIII- 27- Viên Thông (1151)				25- Viên Học (1136)	26- Tĩnh Thiên (1113)
.....					
XIX- 28- Y Sơn (1216)	1	2	?	v.v.....	
.....					

- Ngài Pháp Hiền viên tịch năm Võ Đức thứ 9 đời Đường (626) truyền tâm ấn cho Ngài Thanh Biện Thiền Sư.

Từ năm 603 – 939 TL. Nước ta lại bị Bắc thuộc lần thứ 3 do nhà Tùy - Đường cai trị. Nhưng nhà Tùy, Đường đều sùng kính Đạo Phật cho nên Đạo Phật ở nước ta bấy giờ phát triển khá mạnh có nhiều Thiền Sư người Việt cao siêu hoàng dương Phật Pháp.

- Khoảng năm 603 – 604 Vua Tùy Cao Tổ Trung Quốc gửi ban cho các vị danh Tăng nước ta 5 hòm lễ vật và sắc xây tháp ở chùa Pháp Vân, chùa Tràng Khánh và những nơi linh địa khác thờ Phật. Đó là lần đầu tiên nước ta được chính phủ đô hộ nước ngoài lưu tâm đến Phật giáo.

- Từ thời nhà Tùy sang thời Đường Đạo Phật nước ta lại càng phát triển.

- Niên hiệu Vũ Đức (DL-626) Vua Đường Cao Tổ ban cho Việt Nam 5 hòm xá Lợi (hài cốt) và sắc dựng chùa xây tháp khắp trong nước. Thời đó có nhiều vị Pháp sư và Phật tử nổi tiếng qua lại đất nước ta nghỉ ngơi thuyết pháp. Đáng chú ý nhất là 3 đoàn truyền giáo.

* ĐOÀN THỨ NHẤT GỒM 3 NGƯỜI TRUNG QUỐC :

1- Minh Viễn Pháp Sư :

Là người huyện Thạnh Thành - Ích Châu (Tứ Xuyên) tên hiệu chữ Phạn của Ngài là Chấn Đà Đề Bà, Ngài sớm học tinh thông kinh điển nhà Phật lại khảo cứu về học thuyết của Trang Chu. Ngài ẩn ở núi Lô Sơn để tu thiên định sau đó Ngài xuống núi qua đảo Tích Lan để sang Nam Thiên Trúc, tịch ở dọc đường không rõ bao nhiêu tuổi.

2- Huệ Mệnh Pháp Sư :

Ngài ở quận Giang Lăng Kinh Châu (Hồ Bắc) rất thông Phật Pháp. Ngài muốn qua Chiêm Thành nhưng khi qua đò gặp giông tố Ngài phải quay trở lại về Trung Quốc.

3- Vô Hành Pháp Sư :

Người quận Giang Lăng tên hiệu tiếng Phạn là Bát Nhã Đề Bà (Pajnadeva) sau khi chu du khắp Trung Quốc Ngài về ẩn tu trong núi chuyên trì kinh “Pháp Hoa Tam muội”. Sau Ngài chu du tới các miền Cửu Giang - Tam Việt kết bạn với Trí Hoàng Thiên Sư rồi qua đất Thất Lợi Phật Thệ, viên tịch tại đây thọ 56 tuổi.

* ĐOÀN THỨ 2 : GỒM 3 NGƯỜI (2 NGƯỜI TRUNG QUỐC 1 NGƯỜI TRUNG Á)

1- Đàm Nhuận Pháp Sư :

Ngài người Lạc Dương tinh thông luận điển. Ngài qua sông Dương Tử xuống phía Nam, đến Giao Châu trú ngụ ít lâu rồi đi Nam Thiên Trúc. Nhưng vừa đến Đột Bồn (Java) thì thọ bệnh viên tịch 30 tuổi.

2- Ngài Trí Hoàng Pháp Sư :

Ngài ở Lô Giang cháu ông sứ giả Vương Huyền Sách, khi nhỏ thông hiểu Đạo Phật, lớn lên đi chu du khắp Trung Quốc, sau muốn sang Đông Ấn, lại gặp Vô Hành Thiền Sư cùng đến Hợp Phố, sau đó cả 2 Ngài đều đến xứ Thất Lợi Phật Thệ. Ngài ở Trung Ấn Độ gần 8 năm, sau qua xứ Cachemira Bắc Ấn Độ không rõ tịch ở đâu.

3- Ngài Tăng Già Bạt Ma (Samyahvarma) :

Ngài ở nước Khương Cư lúc nhỏ đi bộ qua sa mạc đến kinh đô. Năm Hiên Khánh (656-660) được sắc lệnh theo một sứ giả qua Ấn Độ đến Bồ Đề Đạo Tràng được dự yến gần bên Tòa kim cương (Vajrāsana) sau trở về Trung Quốc được chỉ dụ qua Giao Chỉ tìm bảo vật. Lúc này dân Giao Chỉ gặp nạn mất mùa đói kém Ngài động lòng thương rơi lệ. Dân bản xứ gọi Ngài là Bồ Tát hay khước “Ngài thọ 69 tuổi”.

* ĐOÀN THỨ 3 GỒM 6 NGƯỜI GIAO CHÂU (VIỆT NAM)

1- Vân Kỳ Pháp Sư :

Ngài ở Giao Châu thường du lịch với Ngài Đàm Nhuận, thông hiểu chữ Phạn, có cư trú ở Thất Lợi Phát Xá, Ngài thọ chừng 30 tuổi.

2- Mộc Xoa Đề Bà : (Chất Đát La Đề Bà - Citradeva)

Ngài ở Giao Châu đệ tử của Ngài Minh Viễn cùng Ngài Minh Viễn sang Trung Ấn Độ. Ngài thông minh bật thiệp thông hiểu kinh điển chữ Phạn. Sau khi đến Thành Vương Xá thăm Yết Bồ Đề Đạo Tràng, Ngài lâm bệnh và tịch trong vườn Trúc Lâm, thọ 30 tuổi.

3- Huệ Diệm Pháp Sư :

Ngài ở Giao Châu đệ tử Ngài Vô Hành, đi qua Tích Lan rồi Ngài ở luôn đó. Không rõ tịch năm nào.

4- Trí Hành Pháp Sư :

Ngài ở Ái Châu, tên chữ Phạn là Bát Nhã Đề Bà (Prajnâ-deva) Ngài qua Trung Ấn hành hóa khắp nơi. Ngài nghỉ luôn và tịch ở chùa Tín Già thọ 50 tuổi.

6- Đại Thăng Đãng Pháp Sư :

Tên chữ Phạn Mahagiana - Bát Địa Dĩ Ba (Mahâyana - Pradipa) lúc nhỏ theo mẹ qua xứ Đổ Hòa La Bát Đế (Dvâravati) sau theo sứ giả Điện Tự về Kinh

Đô Trung Quốc thọ giới với Ngài Đường Huyền Trang thông hiểu nhiều kinh điển, Ngài qua Nam Ấn Độ 12 năm, thích nghĩa bộ “Duyên sinh luận” và nhiều kinh khác. Sau đó cùng Ngài Nghĩa Tịnh về Trung Ấn thăm chùa Na Lan Đà rồi đến giếng Kim Cương Tòa và trở về Tỳ Xá Ly, sau lại qua nước Cu Chi với Ngài Vô Hành và viên tịch tại chùa Bát Niết Bàn, thọ 60 tuổi.

- Như vậy những Pháp Sư trong 3 đoàn này không những truyền đạo ở nước ta mà các Ngài còn đến tận đất Phật Thiên Trúc báii yết Phật Thích rồi đem đạo pháp truyền bá khắp các nước xa gần. Thời kỳ này còn có nhiều các bậc danh Tăng đạo pháp cao siêu thông minh, trí tuệ như các Ngài.

- Duy Giám Pháp Sư; Phụng Đình Pháp Sư đã từng sang giảng kinh trong cung Vua Đường Trung Quốc, được các giới trí thức Trung Quốc hoan nghênh và làm thơ tặng tiễn chân hai Ngài, nổi tiếng là thi hào Cổ Đảo và Đại Thi Hào Dương Cự Nguyên với nội dung :

*** Tống An Nam Duy Giám Pháp Sư**

Giảng kinh xuân điện lý

Hoa nhiều ngự sàng phi

Nam hải kỷ hồi quá

Cự sơn lâm lão quy

Xúc phong hương tổn ấn

Vũ lộ khánh sinh ly
Không thủy ký như bỉ
Vãng lai tiêu tức hy

*** Dịch : Tiễn Pháp Sư Duy Giám An Nam**

Bể Nam quen lối cũ
Non Việt viếng tuần già
Án mòn khi gió táp
Áo lấm lúc mưa sa
Kìa kìa trời lẫn nước
Tin tức biết bao xa.

(T.T. Mật Thể dịch)

*** Tống Phụng Đình Pháp Sư Quy An Nam**

Cố hương Nam Việt ngoại
Vạn lý bạch vân phong
Kinh luận từ thiên khứ
Hương hoa nhập hải phùng
Lộ đào thanh phạm triệt
Thần các hoa thành trùng
Tâm đảo Trường An mạch
Giao Châu hậu dạ chung

*** Dịch :**

Tiền Pháp Sư Phụng Đình trở về An Nam

Quê nhà trông cõi Việt

Mây bạc tít mù xa

Cửa trời vắng kinh kệ

Mặt bể nổi hương hoa

Sóng gợn cò im bóng

Thành xây hết mấy tòa

Trường An lòng quán quít

Giao Châu chuông đêm tà...

(T.T. Mật Thể dịch)

Ngoài ra còn có Ngài Thượng Nhân Vô Ngại trụ trì chùa Sơn Tĩnh quận Cửu Chân (Thanh Hóa ngày nay). Thiên Tăng Nhật Nam người ở quận Nhật Nam không rõ họ tên.

- Năm Canh Tý niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 đời Đường (DL.820) Ngài Vô Ngôn Thông đem Pháp Môn thiên linh thụ được ở nơi Tổ Bách Trượng là Tổ thứ 9 thuộc dòng thiên chính thống, (Thủy Tổ là Ngài Bồ Đề Đạt Ma) truyền vào nước ta. Khi đến Việt Nam Ngài Vô Ngôn Thông trú ngụ tại chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Suốt mấy năm Ngài xoay mặt vào vách ngói thiền định không ai hay biết. Niên hiệu Bảo Lịch Nhà Đường, Ngài đòi tắm rửa rồi viên tịch. Trước đó Ngài gọi đệ tử là Cảm Thành Thiên Sư tới dặn dò nhắc lại mấy câu của Tổ Sư Nam Nhạc :

Nhất thiết chư pháp, giai tòng tâm sinh
Tâm vô sở sinh, pháp vô sở trụ
Nhược đạt tâm địa, sở trụ vô ngại
Phi ngộ thượng căn, thân vật khinh hứa.

Dịch :

Hết thấy các pháp, đều từ tâm sinh
Tâm không chỗ sinh, pháp không chỗ trụ
Nếu hiểu tâm ấy, mọi việc không ngại.
Chẳng gặp thiện căn, căn thân chớ truyền
Nhắc xong bài kệ của Sư Tổ. Ngài liền nói bài kệ

Phó Pháp.

Chư phương hạo hạo	Vọng tự huyền huyền
Vị ngô thủy tổ	Thân tự Tây thiên
Truyền pháp nhân tạng	Viết vị chi “Thiền”
Nhất hoa ngũ điệp	Chủng tử liên miên
Tiền phù mật ngữ	Thiên vạn hữu duyên
Hàm vị tâm tông	Thanh tịnh bản nhiên
Tây thiên thử độ	Thử độ Tây thiên
Cổ kim nhật nguyệt	Cổ kim sơn xuyên
Xúc đồ thành trệ	Phật Tổ thành oan
Sai chi hào ly	Thất chi bách thiên
Nhữ thiện quan sát	Mạc khiếm nhi tôn
Trực nhiên vấn ngã	Ngã bản vô ngôn.

*** Dịch :**

Bốn phương lông lộng
Mặc sức huyên truyền
Rằng thử Tổ ta
Gốc ở Tây thiên
Truyền kho Pháp nhãn
Được gọi là thiền
Bông hoa năm cánh
Hạt giống lâu bền
Ngàn lời mật ngữ
Vạn câu bản nguyên
Tự nhận tâm tông
Cho đó là thiền
Tây thiên là đây
Đây là Tây thiên
Xưa này cùng một
Nhật nguyệt sơn xuyên
Vướng vào là mắc
Phật Tổ mang oan
Sai một hào ly
Lạc tới trăm ngàn
Nên quan sát lại
Chớ lừa hậu côn
Đừng hỏi ta nữa
Ta vốn vô ngôn!

(Nguyễn Lang dịch)

Nói kệ xong Ngài diệt độ, thọ 98 tuổi, bấy giờ vào năm Bính Ngọ - Đường Bảo Lịch thứ 2 (826). Cảm Thành và Môn Đồ làm lễ hỏa thiêu và xây tháp thờ ở núi Tiên Sơn Bắc Ninh.

Đây là Sơ Tổ phái thiền thứ hai ở nước ta, tính từ Sơ Tổ thiền phái thứ nhất Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền Thiền Tông ở Giao Châu (580) đến Sơ Tổ Thiền thứ hai là Ngài Vô Ngôn Thông (820) cách hơn 200 năm.

- Thiền phái Vô Ngôn Thông truyền thừa được 17 đời. Số hệ còn lưu danh hiệu và truyện tích có 40 vị.

- Thứ lớp truyền thừa của thiền phái Vô Ngôn Thông :

Đời 1 : Vô Ngôn Thông (mất 826)

Đời 2 : Cảm Thành (mất 860).

Đời 3 : Thiện Hội (mất 900)

Đời 4 : Vân Phong (mất 950)

Đời 5 : Khuông Việt Ngô Chân Lưu (mất 1011) và 1 vị khuyết tên.

Đời 6 : Đa Bảo và 1 vị khuyết tên.

Đời 7 : Định Hương (mất 1050) Thiền Lão và Bảo Hòa.

Đời 8 : Viên Chiếu (mất 1090)

Cứu Chi (mất 1067)

Bảo Tịnh (mất 1034)

Minh Tâm (mất 1034)

Quảng Trí (mất 1090)

Lý Thái Tông (mất 1028)

Minh Huệ ?

Đời thứ 9 : Thông Biện (mất 1134)

Mãn Giác (mất 1096)

Ngộ Ấn (mất 1090)

5 vị khuyết tên?

Đời thứ 10 : Đạo Huệ (mất 1172)

Biện Tài - Bảo Giám (mất 1173)

Không Lộ (mất 1141)

Bảo Tịnh (mất 1177)

3 vị khuyết tên

Đời thứ 11 : Minh Trí (mất 1190)

Tín Học (mất 1190)

Tịnh Không (mất 1170)

Đại Xả (mất 1180)

Tĩnh Lực (mất 1175)

Trí Bảo (mất 1193)

Trường Nguyên (mất 1165)

Tịnh Giới (mất 1207)

Giác Hải + Nguyên Học (mất 1174)

2 vị khuyết tên.

Đời thứ 12 : Quảng Nghiêm (mất 1190)

8 vị khuyết tên

Đời thứ 13 : Thường Chiêu (mất 1203)

6 vị khuyết tên

Đời thứ 14 : Thông Thiên (mất 1228)

Thần Nghi (mất 1216)

3 vị khuyết tên

Đời thứ 15 : Túc Lự + Hiện Quang (mất 1221)

3 vị khuyết tên trong đó có Ân Không

Đệ tử của Thần Nghi

Đời thứ 16 : Ứng Vương và 6 vị khuyết tên

Đời thứ 17 : Tiêu Diêu - Giới Minh - Giới Viên
và Nhất Tông Quốc Sư.

(Theo Nguyễn Lang)

Theo Trần Văn Giáp chỉ có 15 đời

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Phật giáo du nhập vào Việt Nam bằng con đường nào? Hãy nêu những Thiền Sư Ấn Độ và Trung Quốc truyền bá Phật Pháp vào Việt Nam?

2- Ba đoàn truyền giáo qua lại nước ta gồm những đoàn nào? Xin nêu cụ thể?

3- Hãy nêu xuất xứ Phái Thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Phái Thiên Vô Ngôn Thông cho biết ảnh hưởng của 2 phái thiên này tại Việt Nam?

BÀI SỐ 6

PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC TỰ CHỦ ĐỘC LẬP

* Tiếp đến trong thời đại Ngô Vương (DL.939-967). Đạo Phật ở nước ta không có gì hơn trước, đồng thời kỳ này ở Trung Quốc niên hiệu Hiến Đức nhà Hậu Chu (DL-955) Đạo Phật bị khủng hoảng vì cái ách “Nhất Tôn” bị ông Vua thứ hai của triều này ghen ghét hãm hại. Ở nước ta bấy giờ vào thời Hậu Ngô Vương (Ngô Xương Văn) (DL-965) nước ta có cái loạn 12 xứ quân dân tình rất khổ sở. Tuy vậy hai phái thiên Phật giáo vẫn vững vàng phát triển.

- Đến đời nhà Đinh (DL 970 – 979). Sau khi dẹp xong loạn 12 xứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên làm Vua lấy niên hiệu Thái Bình Nguyên Niên thống nhất sơn hà độc lập dân tộc. Vua rất chú trọng đến Đạo Phật. Thời kỳ này cũng xuất hiện nhiều vị Thiên Sư làm rạng rỡ cho Đạo Phật. Nhà Vua thường triệu tập các Tăng sỹ lỗi lạc đưa vào hàng Thái Miếu để tham gia việc triều chính giúp nước, suy tôn các bậc danh đức như : Ngô Chân Lưu làm Thái Sư, Trương Ma Ni làm Tăng Lục đạo sỹ và Pháp Sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi. Đây là lần đầu tiên Phật giáo nước ta được triều đình công nhận có định giai phẩm chức tước. Thời kỳ này diện mạo chính trị văn hóa của đất nước phần lớn

nằm trong tay các vị danh Tăng nẩy mực cầm cương. Do đó mà Đạo Phật phổ cập khắp quần chúng. Đạo Phật nghiêm nhiên trở thành Quốc giáo.

Qua nhà Đinh đến Tiền Lê (DL.980 - 1009) Vua Lê Đại Hành rất sùng kính Đạo Phật, ưu đãi các Tăng sỹ Phật giáo. Nhà Vua thường thỉnh các vị Tăng thống để hỏi Đạo và hỏi về việc nước.

- Niên hiệu Ứng Thiên thứ 14 (1007) Vua sắc cho ông Minh Xưởng và ông Hoàng Thành Nhã đi sứ Trung Quốc. Vua nhà Tống Trung Quốc đã trao cho sứ thần một Đại tạng kinh của Đạo Phật đem về nước nhà lưu hành. Đây là lần đầu tiên nước ta có cả một kho tàng kinh sách quý báu lớn đủ Tam tạng thánh giáo bằng chữ Hán của Đạo Phật do Trung Quốc trao tặng.

- Trong quan hệ đối ngoại với nhà Tống, vào năm Thiên Phúc thứ 7 (986) Khuông Việt Thái Sư Ngô Chân Lưu thay mặt triều đình tiễn sứ giả Lý Giác nhà Tống về Trung Quốc. Trước khi về Lý Giác có làm một bài thơ rằng :

Hạnh ngộ minh thời tán thịnh du
Nhất thân lưỡng độ sứ Giao Châu
Đông Đô tái biệt tâm Vưu luyện
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu

Khê Đàm ba tịnh kiến thiêm thu

Dịch :

May gặp mình quân giúp việc làm

Một mình hai lượt sứ miền Nam

Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ

Muôn dặm non sông mắt chứa nhàm

Ngựa đạp mây bay qua suối đá

Xe vòng núi chạy tới giòng lam

Ngoài trời lại có trời soi rạng

Vầng nguyệt trong in ngọn sóng dằm.

(T.T. Mạt Thế dịch)

- Vâng mệnh nhà Vua - Thái Sư Ngô Chân Lưu
làm bài thơ tiễn Lý Giác : “Tống Vương Lang Quy”

Tường quang phong hảo cảm phàm trương

Thần tiên phục đế hương

Thiên lý vạn lý thiệp thương lang

Cửu thiên quy lộ trường

Nhân tình phẩm thiết đối ly trường (tràng)

Phan luyến sứ tinh lang

Nguyện tương thâm ý vị nam cương

Phân minh tấu ngã hoàng

Dịch :

Trời quang gió thuận cánh bướm giương

Thần tiên chắc đã giục đường Bồng lai

Mông mênh muôn dặm bể khơi

Lối về trong bóng chín trời xa xa

Bâng khuâng trước chén quan hà
Mến ai lòng những thiết tha nỗi lòng
Xin ai về cõi Nam Trung
Rõ ràng gửi lại mặt rồng trước sau.

(Ngô Tất Tố dịch)

Ngày 15 tháng 2 niên hiệu Thuận Thiên thứ 2 đời
Nhà Lý. Ngài gọi Đa Bảo Thiền Sư đến rồi đọc bài kệ :

Mộc trung nguyên hữu hỏa
Nguyên hỏa phục hoàn sinh
Nhược vị mộc vô hỏa
Toản toại hà do manh
Dịch :

Trong cây vốn có lửa
Tia lửa mới sáng lò
Nếu bảo cây không lửa
Cọ xát sao lại ra.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

Đọc kệ xong, Ngài chấp tay thị tịch, thọ 81 tuổi.
Ngài thuộc đời thứ 4 của phái Thiền Vô Ngôn Thông.

- Đồng thời kỳ này cùng với Thái Sư Ngô Chân Lưu. Thiền Sư Đỗ Pháp Thuận đã đóng góp rất lớn trong việc ngoại giao với nhà Tống qua lần cải trang làm phụ chèo đò cho sứ giả Lý Giác nhà Tống. Tình cờ lúc ấy có hai con ngỗng bơi trên mặt nước. Lý Giác liền ngâm rằng :

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha

Dịch :

Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời.

Ngài Đỗ Pháp Thuận đang cầm tay chèo liền đọc tiếp :

Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.

Dịch : Lòng trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

Nghe xong Lý Giác rất kính phục Ngài cả đạo đức lẫn văn chương.

- Khi được Vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước. Ngài đáp bằng 1 bài kệ :

Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh.

Dịch :

Ngôi nước như mây cuốn
Trời Nam mở thái bình
Trên điện không sinh sự
Đâu đó dứt đao binh.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

Niên hiệu Hưng Thống nhà Tiền Lê năm thứ 2 Ngài không bệnh mà tịch, thọ 76 tuổi.

- Nhưng đến đời Lê Mạt, Long Đĩnh (con thứ của Vua Lê Đại Hành thường gọi là Lê Ngọa Triều). Một ông Vua bạo ngược gây rất nhiều tội ác không kém gì Kiệt Trụ ở Trung Quốc đời xưa, nên Phật giáo cũng bị ảnh hưởng. Các Tăng sỹ Phật giáo bị tai nạn rất là điều đáng. Nhà Tiền Lê đến đây cũng mất, nối tiếp là Lý Công Uẩn một đệ tử của Phật giáo lên làm vua, gây lên sự nghiệp nhà Lý và góp phần củng cố gây dựng Phật giáo nước nhà một thời đại cực thịnh.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Hãy cho biết Phật giáo thời kỳ Nhà Đinh và Nhà Lê có gì đặc biệt?

2- Thời kỳ này những Thiền Sư nào được Vua phong làm Thái Sư và Quốc Sư. Các vị đó thuộc Thiền Phái nào?

3- Hãy giải thích thâm ý bài kệ của Ngài Đỗ Pháp Thuận trả lời Vua Lê Đại Hành?

BÀI SỐ 7
PHẬT GIÁO THỜI LÝ TRẦN (1010 - 1225)

A- PHẬT GIÁO THỜI LÝ :

1- Lý Thái Tổ (1010 - 1028) :

- Ngài húy là Công Uẩn con nuôi của Sư Cụ Lý Khánh Văn ở chùa Cổ Pháp. Lớn lên theo Vạn Hạnh Thiền Sư vào Hoa Lư làm quan nhà Lê đến chức Tả Thân Vệ điện tiền chỉ huy sứ. Khi Lê Ngọa Triều mất thì Ngài đã 35 tuổi. Bấy giờ lòng người rất oán giận nhà Tiền Lê, trong triều có bọn ông Đào Cam Mộc cùng với Thiền Sư Vạn Hạnh mưu tôn Ngài lên làm Vua. Ngài lên ngôi Hoàng Đế tức Thái Tổ nhà Lý, đóng đô ở Thăng Long lấy niên hiệu là Thuận Thiên.

- Vốn là người sớm có nhân duyên, sùng kính Đạo Phật, ngay khi mới lên ngôi, Vua đã ban phẩm phục cho các hàng Tăng sỹ.

- Năm Thuận Thiên nguyên niên 1010. Thái Tổ sắc lệnh làm nhiều chùa ở phủ Thiên Đức, lấy tiền kho 2 vạn quan để xây dựng 8 ngôi chùa, trong thành Thăng Long dựng chùa Hưng Thiên Ngự, gần điện Thái Thanh dựng chùa Vạn Tuế, ngoại thành dựng chùa Thắng Nghiêm, Thiên Vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ,

Thiên Quang và Thiên Đức, triều đình lại sắc đi các làng hễ chùa nào đổ nát thì tu bổ lại.

- Năm Thuận Thiên thứ 9 (1019) Vua sai sứ là Phạm Hạc và Nguyễn Đạo Thanh sang Trung Quốc thỉnh kinh. Được Vua Tống ban cho Đại Tạng Kinh, Vua sai Thiên Sư Phi Trí sang tận Quảng Tây đón về để ở kho sách Đại Hưng. Đây là lần thứ 2 nước ta có sứ đi thỉnh kinh.

- Năm 1020 Vua sắc lập Đạo Đường và phái Tăng sỹ đi diễn giảng Phật Pháp ở khắp trong nước. Năm 1026 Vua sắc lệnh đúc chuông cho các chùa Hưng Thiên, Đại Giáo và Thắng Nghiêm.

- Năm Thuận Thiên thứ 15 (1024) tháng 9 vua lập chùa Chân Giáo ở trong kinh thành và sắc các Tăng sỹ Pháp sư đến đây tụng kinh và giảng đạo Vua thường đến nghe.

- Thời Lý Thái Tổ có thể nói Phật giáo được thịnh hành nhất. Có nhiều Thiên Sư nổi tiếng như Vạn Hạnh, Đa Bảo, Sùng Phạm, các Ngài đều thuộc hai phái thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông.

- **Vạn Hạnh Thiên Sư** : Ngài họ Nguyễn người làng Cổ Pháp Phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Gia đình Ngài đời đời thờ Phật, Ngài thông minh xuất chúng ngay từ nhỏ học thông Tam giáo. Đặc biệt là thông hiểu giáo lý nhà Phật. Năm 20 tuổi Ngài xuất gia theo học với Thiên

Ông Đạo Giả. Ngài chuyên tu pháp “Tổng trì Tam Ma Địa”. Người đời xem câu nói của Ngài như những câu sấm ký, thời Vua Lê Đại Hạnh Ngài thường được mời vào triều hỏi việc quân.

- Niên hiệu Thuận Thiên thứ 9 (1018) Ngài không bệnh mà thị tịch. Vua Lý Thái Tổ và các đệ tử rước Ngài lên hỏa đàn thiêu thu hài cốt xây tháp để thờ. Trước khi thị tịch, Ngài có bài kệ rằng :

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch :

Thân như bóng chớp chiều tà
Có xuân tươi tốt thu qua rụng rời
Xả chi suy thịnh việc đời
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

Sau Vua Lý Nhân Tông (1027 – 1127) làm kệ truy tán Ngài rằng :

Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phù cổ sấm cơ (ky)
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích chấn vương kỳ.

Dịch :

Thiền Sư học rộng bao la
Giữ gìn hợp pháp sám ra ngoài lời
Quê hương Cổ Pháp rạng ngời
Tháp bia đứng vững muôn đời đế đô.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

2- Lý Thái Tông (1028 – 1054)

Thái Tử Phật Mã nối ngôi Thái Tổ tức Lý Thái Tôn, lấy niên hiệu là Thiên Thành. Ngài cũng là người rất sùng Đạo Phật, thường gặp các Tăng sĩ ở các chùa để bàn luận về Đạo Phật.

Năm Thiên Thành thứ 4 (1031) tháng 8 sau khi dẹp Chiêm Thành ở đất Châu Hoan trở về, Thái Tôn sắc lập 95 ngôi chùa, khi chùa làm xong triều đình mở quốc hội để khánh thành và miễn thuế cho nhân dân một năm.

Năm 1034 Thái Tông đổi niên hiệu là Thông Thụy. Tháng 8 năm ấy nhà Tống ban Đại Tạng kinh sai sứ rước sang nước ta. Vua sai các quan triều đình đi đón rước rất long trọng. Trong năm ấy có 2 Thiền Sư ngộ đạo tự thiêu, Thái Tôn cho rước tro cốt của hai Thiền Sư vào thờ trong chùa Trường Khánh.

- Năm Thông Thụy thứ 3 (1036) Vua sắc lệnh sơn lại tượng Phật ở các chùa. Khi hoàn thành mở quốc hội khánh thành miễn thuế cho dân 1 năm.

- Từ niên hiệu Thông Thụy (1034 - 1038) Vua thường xuyên đến hỏi đạo nơi Ngài Thiên Lão Thiên Sư và xưng làm đệ tử, thường xuyên đàm đạo với Ngài Cửu Chỉ Thiên Sư, Bảo Tính Thiên Sư, Minh Tâm Thiên Sư... Đây đều là những bậc long tượng của phái Thiên Vô Ngôn Thông.

Qua niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo năm đầu (1049) Vua sắc dựng chùa Diên Hựu (Một Cột). Nguyên năm trước Vua nằm mơ thấy Đức Quan Âm vào Liên Hoa Điện. Tỉnh dậy Ngài bèn hỏi các triều thần thì một vị Tăng đứng đầu vua xin lập chùa, Vua nghe theo sắc dựng một cục đá ở trên xây điện Liên Hoa (Hình hoa sen nổi trên mặt nước) thờ Phật Quan Âm ở trong kinh thành Thăng Long. Khi xây xong, triều đình tổ chức quốc lễ khánh thành thỉnh hàng ngàn Tăng sỹ về tụng kinh cầu nguyện quốc thái dân an, nhà Vua tặng diên thọ.

* **THIÊN SƯ HUỆ SINH** : Ngài họ Lâm tên tục là Khu, quê ở Đông Phù Liệt. Nguyên là con cháu Lâm Phú ở Trà Sơn (Hà Đông bây giờ). Thuở nhỏ tướng mạo khôi ngô thông minh lưu loát, nổi tiếng văn hay chữ tốt. Những khi học Nho giáo còn dư thời gian Ngài lại nghiên cứu Kinh Phật, gần 70 tuổi ngài mới theo học Đạo với Ngài Định Huệ Thiên Sư. Từ đó sự tu học của Ngài ngày càng thăng tiến. Sau khi được thầy truyền đạo Ngài mới đi hành hóa khắp nơi các chốn tùng lâm rồi

lên núi Bồ Đề. Mỗi lần Ngài nhập định ít nhất là từ 5 đến 7 ngày. Người đời thường gọi Ngài là “Phật sống”. Nhiều lần nhà Vua cho sứ giả đi thỉnh Ngài mới chịu về triều. Sau nhiều lần đàm đạo nhà Vua rất kính phục phong Ngài làm chức Nội Cung Phụ Tăng và sắc truyền ở chùa Vạn Tuệ gần chùa Thăng Long. Một hôm trong Đại hội thiết tiệc chay đãi Tăng sĩ Vua hỏi :

- Đối với tâm nguyện của Phật, các học giả thường tranh luận nhau, Trẫm muốn các bậc Thượng Đức ở đây bày tỏ chỗ sở đắc để Trẫm biết được sự học vấn của các Ngài.

Huệ Sinh Thiên Sư liền ứng khẩu đọc bài kệ :

Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệc phi không
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sinh dĩ Phật đồng
Tịch tịch Lăng già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không không giác hữu
Tam muội nhậm thông chu.

Dịch :

Pháp vốn như không pháp
Chẳng có cũng chẳng không

Nếu hiểu được pháp ấy
Chúng sinh, Phật vẫn đồng
Trăng Lãng Già phẳng lặng
Thuyền Bát Nhã chân không
Biết không rồi biết có
Tam muội mặc dung thông.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

Vua rất lấy làm mến phục. Sang đời Vua Lý Thánh Tông Ngài được phong làm Tả Nhai Tăng Đô Thống. Năm Gia Khánh thứ 5 (1063) Ngài viên tịch. Ngài có soạn cuốn Pháp Sư Trai Nghi, Đạo Tràng Khánh Tản Văn, nhưng đều thất truyền.

Trong thời kỳ này còn có Thiên Sư Định Hương Trưởng lão và Thiên Lão Thiên Sư rất nổi tiếng được nhà Vua và mọi người hết sức kính trọng.

- **THIÊN LÃO THIÊN SU** : Ngài trụ trì chùa Trùng Minh huyện Tiên Du là đệ tử của Thiên Sư Đa Bảo. Sau khi đắc đạo Ngài về ở 1 ngôi chùa thuộc Từ Sơn Bắc Ninh danh tiếng lừng lẫy, học trò tới quy y theo học hàng ngàn người. Chỗ Ngài ở gọi là Đại Tùng Lâm.

- Trong khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034 - 1038). Nhân một hôm Vua Lý Thái Tôn đến thăm và hỏi : Hòa Thượng tới ở chùa này bao lâu?

Ngài trả lời bằng 2 câu thơ :

Đản tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cựu xuân thu.

Dịch nghĩa :

Sống ngày nay biết ngày nay

Còn xuân thu trước ai hay biết gì.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

Vua lại hỏi : Ngày thường Hòa Thượng làm việc gì? Ngài trả lời :

Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

Dịch nghĩa :

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác

Trắng trong mây bạc hiện toàn chân.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

Sau khi về cung, Vua sai sứ rước Ngài về triều để thỉnh làm cố vấn, khi sứ đến nơi thì Ngài đã viên tịch rồi.

3- Lý Thánh Tông (1054 - 1072) :

Thái Tử Nhật Tôn lên ngôi đổi quốc hiệu hiệu là Đại Việt, niên hiệu là Long Thụy Thái Bình (1054) Ngài là ông Vua sùng Đạo Phật và nhân từ nhất. Một hôm trời rét lắm, Thánh Tông bảo những quan hậu cận rằng :

“Trẫm ở trong cung ăn mặc như thế này, mà còn rét, nghĩ những tù phạm phải giam trong ngục, phải bị trói buộc, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc, vả lại có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ, lỡ rét quá mà chết thì thật là đáng thương”. Nói rồi liền truyền lấy chăn chiếu cho người tù nằm, mỗi ngày cho ăn hai bữa đầy đủ. Lại một hôm Vua ngự ở Điện Thiên Khánh xét án có Động Thiên Công Chúa đứng hầu bên cạnh. Ngài chỉ Công Chúa và bảo các quan rằng :“Lòng Trẫm yêu dân như yêu con Trẫm vậy, vì trẫm họ làm càn phải tội. Trẫm lấy làm thương lắm. Vậy từ nay về sau, tội gì cũng nhẹ bớt đi”(1)

- Năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 xây Tháp Tường Long ở Đồ Sơn (nay là Hải Phòng) đồng thời Vua sắc dựng chùa Sùng Khánh và Báo Thiên, tháp 12 tầng cao 20 trượng và đúc 1 quả chuông hết 12 ngàn cân đồng.

*** Phái Thảo Đường :**

- Năm Kỷ Dậu 1069, Vua Lý Thành tông đi đánh Chiêm Thành có bắt được Vua Chiêm là Chế Củ và rất nhiều dân lính làm tù binh, các tù binh ấy, Vua đem ban cho các quan trong triều để làm kẻ hầu người hạ. Trong số quan trong triều khi ấy có 1 vị Tăng Lục. Một hôm vị Tăng Lục ấy đi vắng về bỗng thấy bản “Ngũ Lục” của mình bị sửa lại cả. Vị Tăng Lục thất kinh đem việc ấy

¹ Trích “Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim”.

tâu lên Vua. Vua cho đòi người tù nhân lại hỏi thì người tù nhân ứng đối rất thông suốt, luận về Kinh Phật rất chính xác, hỏi ra mới biết vị Thiên Sư người Trung Hoa theo Thầy qua Chiêm Thành rồi bị bắt làm tù binh. Thiên Sư ấy chính là Ngài Thảo Đường đệ tử của Ngài Tuyết Đậu Minh Giáo ở Trung Hoa. Khi biết rõ tung tích của Ngài Thảo Đường, nhà Vua liền sắc phong Ngài là Quốc Sư cho giảng kinh tại chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến xin tu học rất đông. Ngài lập riêng một phái gọi là “Phái Thảo Đường”. Sau này Vua Lý Thánh Tông cũng thọ giáo với Ngài và được truyền Tâm pháp. Phái Thảo Đường truyền xuống được 5 đời. Đắc đạo được 19 người (2)

4- Vua Lý Nhân Tông (1072 – 1127)

Thái Tử Càn Đức con bà Ý Lan Thái Phi lên nối ngôi Thánh Tông lấy đế hiệu là Lý Nhân Tông mặc dù khi lên ngôi Vua tuổi còn nhỏ nhưng Ngài rất thông minh, anh dũng lại hâm mộ Phật giáo. Ngoài công việc triều chính nhà Vua rất chú trọng truyền bá Phật Pháp. Vua đặt một vị quan cao cấp trông nom tất cả các chùa trong nước. Năm 1088 phong cho Thiên Sư Khô Đầu làm Quốc Sư để cố vấn việc chính trị, giống như Thái Sư Khuông Việt. Dưới triều Lý Nhân Tông, bên cạnh sự tá trợ của Thái Phi Ý Lan và Thái Sư Lý Đạo Thành, nhà

² Xem bản đồ C.

Vua không những chỉ mộ đạo truyền bá Phật Pháp mà còn mở khoa thi tam trường lập trường Quốc Tử Giám và lập Tòa Hàn Lâm khuyến khích việc Nho học.

Năm Quảng Hựu thứ 3 (1087) Vua ngự giá đi lễ Phật nghe kinh ở chùa Lâm Sơn - Bắc Ninh rồi thiết triều yến tiệc ở chùa và có ngự bút bài thơ nhan đề : “Lâm Sơn Dạ Yến”.

- Năm Long Phù thứ 5 (1105) Vua sắc sửa chùa Diên Hựu xây 1 ngôi tháp cao trước chùa và đào 1 cái hồ để trồng sen hàng tháng vào ngày mồng một và rằm vua ngự giá tới chùa lễ Phật nghe giảng pháp. Theo gương nhà Vua Hoàng Hậu cũng xuất tiền riêng xây dựng hơn 100 ngôi chùa để nhân dân lễ bái. Năm 1098 Vua sai sứ Nguyễn Văn Tính sang nhà Tống thỉnh kinh.

- Năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 (1118) Vua Chiêm Thành và Chân Lạp sai sứ đem lễ vật sang triều cống Vua mở lễ hội Phật rất lớn gọi là “Thiên Phật Hội”. Hội nghìn Đức Phật. Thời Vua trị vì có nhiều Thiên Sư lỗi lạc làm vẻ vang cho Phật giáo như :

- **THIÊN SƯ VIÊN CHIẾU** : Ngài họ Mai húy là Trục quê huyện Long Đàm con anh bà Linh Cảm Thái Hậu (Vợ Vua Thái Tông). Ngài thông minh từ nhỏ. Mặc dù là con nhà quyền quý, nhưng Ngài đã từ bỏ gia đình đi xuất gia làm đệ tử Thiên Sư Định Hương ở chùa Tiêu Sơn. Ngài chuyên tâm nghiên cứu Thiên học rất am hiểu

Pháp “Tam Quán” trong Kinh Viên Giác, tu đến đắc đạo và được Thiên Sư Định Hương truyền tâm ấn. Sau Ngài về Thăng Long dựng một ngôi chùa ở phía bên phải kinh thành và trụ trì tại đó. Người bốn phương nghe tiếng Ngài theo học rất đông. Ngài có soạn quyển “Dược Sư Thập nhị nguyện văn”. Nội dung giải thích 12 điều nguyện của Đức Phật Dược Sư. Vua Lý Nhân Tông sai sứ thần đưa bản sách này sang Trung Quốc dâng Vua Triết Tôn. Vua Tống giao lại cho một vị Thượng Tọa xem có chỗ nào đáng sửa thì sửa lại. Các Đại Sư xem xong liền tâu Vua Tống rằng :“Đây là đáng hóa thân Đại sỹ ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, bọn phàm Tăng chúng tôi đâu dám thêm bớt một chữ nào nữa”. Vua Tống sắc cho sao lại 1 bản còn bản chính gửi về trả lại cho Vua Lý Nhân Tông với nhiều lời khen tặng. Ngoài ra Thiên Sư Viên Chiếu còn soạn những sách :

- 1- Tán Viên Giác Kinh.
- 2- Thập Nhị Bồ Tát hạnh tu chứng đạo tràng.
- 3- Tham đồ hiển quyết.

Ngài tịch năm Quảng Hựu thứ 6 (1090) thọ 92 tuổi và để lại 1 số bài thơ :

Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đảo
Sơn nham đảo nguyệt quá tường lai
Vũ trích Nam hoa thân nữ lệ
Phong xuy đình trúc Bá Nha cầm.

Dịch :

Theo tiếng gió còi luôn bụi trúc
Kèm trăng trái núi quá đầu tường
Hoa núi mưa sa thân nữ khóc
Tre sân gió thổi Bá Nha đàn.

- Trước khi thi tịch Ngài dặn dò đệ tử bằng bài kệ :

Thân như tường bích dĩ đôi thì
Cử thế thông thông thực bất bi
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng
Sắc không ẩn hiện nhậm suy vi.

Dịch :

Thân như tường vách đã lung lay
Lật đật người đời những xót thay
Nếu được “Lòng không” không vương mắc
“Sắc”, “Không” ẩn hiện mặc vân xoay.

(Ngô Tất Tố dịch. VHDL)

- **THIÊN SƯ MÃN GIÁC** : Ngài họ Nguyễn tên Trường người Lũng Chiêu, thôn An Cách tu ở chùa Giáo Nguyên, Cứu Liên, cha là Hoài Tố làm quan đến chức Trung Thư Viên Ngoại Lang. Vua Lý Nhân Tông lúc còn làm Thái tử cho gọi con em các danh gia vào hầu ở bên. Sư nhờ nghe nhiều, nhớ kỹ học thông cả Nho, Thích nên được dự tuyển. Những lúc xong việc quan ngài thường chú tâm học Thiên.

Khi Vua Lý Nhân Tông lên ngôi, vì rất mến chuộng đạo hạnh của Ngài, nên ban cho tên “Hoài Tín”. Trong khoảng Anh Vũ Chiêu Thắng (1076 - 1084) Ngài dâng biểu xin xuất gia được Quảng Trí Thiên Sư chùa Quán Đỉnh ấn chứng. Sau đó Ngài chống gậy vân du khắp nơi tìm bạn đạo và hoằng hóa, đến đâu mọi người cũng theo học rất đông.

Để có chỗ lui tới tiện tu học đạo Thiên, Vua cùng Hoàng hậu Linh Nhân dựng chùa Giáo Nguyên bên cạnh Cung Cảnh Hưng mời Ngài về trụ trì. Thường nhật tiếp chuyện với Ngài, Vua không bao giờ gọi tên mà chỉ dùng từ “Trưởng Lão”.

Một hôm Vua hỏi Ngài :“Bậc chí nhân thị hiện cứu chúng sinh, không hạnh nào chẳng đủ, không việc gì chẳng làm, không chỉ có sức định tuệ mà cũng có công phò tá. Vậy nên kính bổ nhiệm Ngài”. Vua trao cho Ngài chức Giáo Nguyên Thiên Viện Hoài Tín Đại Sư truyền Tổ Vô Tu vô chứng tâm ấn phụng chiếu nhập nội đạo tràng Tứ Tử Đại Sa Môn đồng Tam Ty công sự.

Ngày 30 tháng 11 năm Hội Phong thứ 5 (1096) Ngài cáo bệnh có kệ dạy chúng rằng :

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch :

Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân tới trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua xuân trước một cành mai.

(Ngô Tất Tố dịch, VHDL)

Thơ :

Xuân đi hoa rụng rơi
Xuân về hoa nở khắp nơi tung bùng
Việc đời nhanh chóng quá chừng
Quay đi ngoảnh lại sau lưng đã già
Xuân tàn đừng ngỡ hết hoa
Trước sân mai nở đêm qua một cành

(T.T.Thích Thanh Khoát)

5- Lý Nhân Tông (1128 - 1138)

Lý Nhân Tông không có con, lập con của Hoàng Đệ là Sùng Hiền Hầu làm Thái Tử, sau lên ngôi Vua là Lý Thần Tông. Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 4 (1136) Vua mắc bệnh nặng nhờ có Minh Không Thiên Sư chữa khỏi, Vua phong Thiên Sư Minh Không là Quốc Sư và

lập chùa Linh Cảm. Trong thời Vua xuất hiện nhiều vị danh Tăng Thiền Sư như : Ngô Ấn, Minh Không, Thông Biện, Bảo Giám. Đặc biệt là Ni Sư Diệu Nhân con gái Hoàng Thân. Đây là vị Sư Ni đầu tiên thuộc phái Vô Ngôn Thông.

6- Lý Anh Tông (1138 - 1175)

Thần Tông mất, triều đình tôn Thái tử Thiên Tộ lên làm Vua, đế hiệu là Anh Tông - Vua là đệ tử của Thiền Sư Không Lộ, thuộc phái Thiền Thảo Đường được truyền tâm pháp thuộc thế hệ thứ 4. Thời này có nhiều Thiền Sư nổi tiếng như :

- **THIÊN SƯ BẢO GIÁM** : Ngài họ Kiều húy là Phù xuất thân từ nhà Nho đã từng làm quan ở trong triều sau thọ giáo với Ngài Trưởng Lão Thiền Sư.

- **THIÊN SƯ VIÊN THÔNG** : Ngài họ Nguyễn húy là Ưc quê ở Nam Định. Trụ trì chùa Quốc An lúc nhỏ xuất gia theo học với Thiền Sư Viên Học đã từng dự hai khóa thi Tăng Đạo đều đỗ đầu.

Năm thứ 4 niên hiệu Đại Định (1143) Ngài được phong làm Quốc Sư. Ngài tịch năm Đại Định thứ 12 (1151) thọ 72 tuổi. Những trước tác của Ngài hiện còn lưu hành :

1. Chư Phật tích duyên sự 30 chương.
2. Hồng chung văn kia ký.

3. Tăng già tạp lục 50 chương.

4. Một ngàn bài thơ.

7- Lý Cao Tông (1176 - 1210)

Anh Tông mất Thái tử Long Cán lên nối ngôi khi mới 3 tuổi, công việc triều đình đều do Quan phụ chính Tô Hiến Thành và Thái Bảo Ngô Hòa Nghĩa đảm đương. Sau này nhà vua thụ giáo với Ngài Trương Tam Tạng Thiền Sư thuộc phái Thảo Đường.

8- Lý Huệ Tông (1211 - 1225) :

Thái tử Sam nối ngôi Lý Cao Tông tức Lý Huệ Tông lúc này nhà Lý đã suy đồi. Trong triều đình thì nổi loạn, Vua không thực quyền, dân gian thì không yên ổn. Do đó Phật giáo cũng ảnh hưởng theo.

- Năm 1224 Huệ Tông chán đời truyền ngôi Vua cho con gái mới lên 7 tuổi là công chúa Phật Kim tức Lý Chiêu Hoàng rồi xuất gia ở chùa Chân Giáo, tự xưng là Huệ Quang Đại Sư. Sau Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Nhà Lý chấm dứt từ đây.

* **Tóm lại** : Trên 200 năm Phật giáo thời Lý giữ địa vị độc tôn về mọi phương diện. Đạo đức, văn học, chính trị, kinh tế, ngoại giao. Tám đời Vua Lý đều sùng mộ Đạo Phật có nhiều vị đi xuất gia đắc đạo. Các Tăng sỹ Phật giáo là những bậc Cao Tăng, Đại Đức, thông thái và giữ nhiều địa vị quan trọng trong triều chính, các

BẢN ĐỒ C (3)

PHÁI VÔ NGÔN THÔNG

I-1. Cẩm Thành (860)

II-2. Thiên Hội (900)

III-3. Vân Phong (956)

IV-4. Khuông Việt (1011)

1 _____ 2

V-5. Đa Bảo

1 2 3

VI-6. Định Hương (1051) 7- Bảo Hòa

4

5

8- Thiên Lão (1057)

7

6

VII-9. Viên Chiếu 10- Cưu Chỉ

1

11- Bảo Tinh 12- Tâm Minh

13- Quảng Trí

14- Minh Huệ

15- Lý Thái Tôn

6

5

4

3

2

8

7

6

5

4

3

2

1

VIII- 16- Thông Biện (1134)

1 2 3 4

17- Mãn Giác (1060)

5

18- Ngô Ấn (1090)

6

7

8

IX- 19- Đào Huệ 20- Biện Tài

4

5

21- Bảo Giám

22- Không Lộ

6

7

23- Bảo Tinh

8

9

10

11

12

X- 24- Minh Trí (1199) 25- Tín Học (1190)

3

2

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

29- Trương Nguyên 30- Trí Bảo

31- Tịnh Giới

32- Giác Hải

33- Nguyễn Học

34

35

36

37

38

39

40

XI- 34- Quảng Nghiêm (1130)

1 2 3 4 5 6 7

XII- 35- Thường Chiếu (1203)

1 2 3

37- Thần Nghi (1216)

3

4

5

33- Nguyễn Học

34

35

36

37

38

39

40

XIII- 36- Thông Thiên (1228)

1 2 3 4 5 6 7

39- Hiền Quang (1221)

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

XIV- 38- Túc Lực

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

XV- 40- Ứng Vương

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

XVI- 41- Tiêu Dao – Giới Minh – Giới Viên – Nhất Tông Quốc Sư

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

PHẢI THẢO ĐƯỜNG
(1055 - 1205)

I- 1- Lý Thánh Tông (1054)

2- Bát Nhã

3- Ngô Xá

II- 4- Ngô Ích

5- Thiên Minh

6- Không Lộ

7- Đinh Giác

III- 8- Đỗ Vũ

9- Phạm Âm

10- Lý Anh Tông

11- Đỗ Đỗ

1

2

3

4

IV- 12- Trương Tam Tạng

13- Châu Huyền

14- Đỗ Thường?

1

2

3

4

V- 15- Hải tĩnh (1205)

16- Lý Cao Tông

17- Nguyễn Thúc

18- Phạm Công

Ngài còn là những nhà thi sỹ lỗi lạc, nhà ngoại giao tài tình và là những bậc mô phạm uyên bác. Các Ngài đã ứng dụng “Phật Pháp tại thế gian, bất ly thế gian pháp”. Thực hiện tinh thần Bồ Tát hạnh “Phục vụ chúng sinh tức là cúng dàng chư Phật”. Nêu cao đức sáng trí tuệ và từ bi hoằng truyền chính pháp, góp công đức lớn trong công cuộc dựng nước, giữ nước và an dân làm vẻ vang cho lịch sử đất nước và Phật giáo nước nhà.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

- 1- Hãy nêu đặc điểm Phật giáo Thời Lý?
- 2- Hãy cho biết các Thiền Sư nổi tiếng Phật giáo Thời Lý. Thiền Sư nào có công lớn kiến lập Nhà Lý?
- 3- Hãy nêu xuất xứ của Phái Thiền Thảo Đường?

BÀI SỐ 8

PHẬT GIÁO THỜI TRẦN

1- Trần Thái Tông (1225 - 1258)

Trần Thái Tông húy là Trần Cảnh chồng bà Lý Chiêu Hoàng. Sau khi lên ngôi Thái Tông trở thành vị Vua khai nguyên nhà Trần. Ngài là một ông Vua hiểu sâu sắc Đạo Phật.

Năm Đinh Dậu 1237 Vua bị Thái sư Trần Thủ Độ ép buộc làm rối loạn thường luân. Vua buồn chán bỏ ngai vàng vào chùa Phù Vân núi Yên Tử (Quảng Ninh) để tu. Khi biết tin Thái Sư Trần Thủ Độ đem quân thân rước Vua về kinh, Vua không chịu nói rằng :“Trẫm còn nhỏ không kham nổi việc lớn, các quan nên chọn người khác để khỏi nhục xã tắc” Trần Thủ Độ khuyên mãi không được liền bảo các quan rằng :

“Hoàng thượng ở đâu thì triều đình ở đó”. Nói xong liền sửa soạn xây cung điện ở chùa Phù Vân. Thấy thế Quốc Sư Phù Vân liền khuyên Vua rằng :“Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm, nếu Thánh Thượng hiểu được tâm thì ở đâu cũng có Phật:”.

Nghe Quốc Sư Phù Vân khuyên vậy. Thái Tông bắt đắc dĩ phải xa giá về kinh. Ngoài việc chăm lo triều chính Ngài còn soạn 2 bộ sách quý có giá trị gây ảnh

hưởng lớn tới việc truyền bá Phật Pháp lúc đương thời. Đó là “Thiền Tông Chỉ Nam và Khóa Hư Lục”. Sách Thiền Tông Chỉ Nam là nói về đạo lý tu thiền, còn Khóa Hư Lục nói về 4 tướng sinh, già, bệnh, chết. Hai bộ sách này được lưu truyền rộng rãi đến nay. Ngài thường xuyên đàm đạo với các Tăng sỹ, đồng thời gửi gắm tình đạo đối với Sư Tăng, qua bài thơ Ngài tặng cho vị sư ở chùa Thanh Phong.

Phong đả tùng quan nguyệt chiếu đình

Tâm đầu cảnh sắc cộng thê thanh

Cá trung tư vị vô nhân thức

Đương giữ sơn tăng lạc cộng minh.

Dịch nghĩa :

Gió đập hiên tùng nguyệt dội sân

Tình này cảnh ấy lưỡng băng khuâng

Mùi thiền trong đó nào ai biết

Thức suốt đêm trường vui với Tăng.

(T.T.Thích Mật Thể dịch)

Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 (1247) triều đình mở khoa thi Tam giáo. Hai năm sau sắc trùng tu chùa Chân Giáo. Năm Nguyên Phong thứ 6 Vua sắc đúc 330 quả chuông treo tại các chùa.

- Năm Đinh Tỵ (1257) Vua ngự giá thân chinh đi đánh giặc Mông Cổ.

- Năm 1258 Vua nhường ngôi cho con là Thái tử Trần Quán tức Trần Thánh Tông rồi lên làm Thái Thượng Hoàng cùng Thánh Tông coi việc nước.

- Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) Thượng Hoàng sắc xây dựng chùa Phổ Minh ở phía Tây điện Thiên Trường Nam Định. Năm 1269 Hoàng Thân Quốc Khương (Anh ruột Vua Thái Tông) lập 1 cơ sở tịnh xá lớn ở Diễn Châu Nghệ An để công chúng đến lễ Phật và nghe Pháp.

- Năm Bảo Phù thứ 5 (1277) Thượng Hoàng Trần Thái Tông mất thọ 60 tuổi.

2- Trần Thánh Tông :

Ngài cũng là ông Vua sùng tín Đạo Phật nhưng lại mở mang về Nho học hơn. Vua giao cho Hoàng đệ là Trần Ích Tắc mở học đường để kén chọn sỹ tử có tài phù Vua giúp nước. Mặc dù vậy nhưng Đạo Phật vẫn mở mang phát triển.

3- Trần Nhân Tông :

Năm Mậu Dần (1278), Thánh Tông lên ngôi Thái Thượng Hoàng, truyền lại cho con là Thái Tử Trần Khâm lên ngôi báu tức Vua Trần Nhân Tông. Lúc nhỏ Ngài rất mộ Đạo Phật. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng Thái tử, Ngài xin nhường lại cho em nhưng Vua cha không chịu, Ngài vượt thành trốn đi định vào núi Yên Tử tu, đến chùa Đông Cứu thì trời sáng mệt quá Ngài

ngủ thiếp trong vườn tháp. Vị Sư trụ trì thấy Ngài tướng mạo khác thường làm cơm thết đãi. Vua cha được tin sai quan quân tìm, Ngài miễn cưỡng phải về cung. Đến khi lên ngôi Vua ngài vẫn gìn gìn thanh tịnh thực hành pháp thiên. Thường đêm Ngài nghỉ ở chùa Tư Phúc ngài thường tham luận Phật Pháp với Tuệ Trung Thượng Sỹ nên sớm hiểu thấu đạo thiên.

Sau khi đánh bại quân Nguyên Mông xâm lược. Năm Quý Ty (1293) Vua truyền ngôi cho con là Thái tử Trần Thuyên rồi lên làm Thái Thượng Hoàng. Năm Kỷ Hợi (1299) Ngài đi tu tại chùa Yên Tử lấy pháp hiệu “Hương Vân Đại Đầu Đà” lập trường giảng pháp độ Tăng môn đồ tới quy y có hàng vạn người, Ngài đi hoàng hóa khắp nơi, khuyến dân gian bỏ hết dâm từ khuyến mọi người làm 10 điều thiện. Khi ấy Khâm Từ Hoàng Hậu cũng đi xuất gia làm Ni. Thường theo Ngài có 10 đệ tử trong đó Thiên Sư Pháp Loa là thân cận nhất. Thiên Sư Pháp Loa thường bạch Ngài rằng :“Tôn Đức bây giờ xuân thu đã cao, mà cứ xông pha mưa tuyết vất vả cực khổ như vậy, lỡ khi nóng lạnh bất kỳ thì mạng mạch Phật Pháp biết trông cậy vào đâu”. Ngài dạy:

Thời tiết sắp đến nơi rồi ta chỉ còn đợi ngày giải thoát nữa thôi.

Được 10 ngày, Ngài về thăm bệnh chị là Thiên Thụy Công chúa. Khi trở về núi đi được nửa đường Ngài bảo mấy người đồ đệ rằng :

- Ta muốn lên am Ngọa Vân mà sức chân yếu quá.

Các đệ tử bạch : Chúng con xin phò Tôn Đức đi. Ngài liền để cho đệ tử dìu lên. Khi đến am Ngọa Vân, Ngài gọi Pháp Loa đến cười mà bảo rằng :

- Ta sắp đi đây!

Pháp Loa liền bạch :

Tôn Đức đi đâu bây giờ.

- Ngài liền đọc bài kệ :

Nhất thiết pháp bất sinh

Nhất thiết pháp bất diệt

Nhược năng như thị giải

Chư Phật thường hiện tiền

Hà khứ lai chi hữu.

Dịch nghĩa :

Hết thấy pháp không sinh

Hết thấy pháp không diệt

Nếu người hiểu như thế

Chư Phật thường trước mắt

Nào có đến đi gì!

Nói xong Ngài dặn dò Pháp Loa về việc truyền bá Phật Pháp. Rồi Ngài ngồi chấp tay mà hóa. Năm ấy là Long Hưng thứ 16 (1308) thọ 51 tuổi.

Thiền Sư Pháp Loa cùng với các đệ tử làm lễ rồi rước lên hỏa đàn. Vua Anh Tông cùng đình thần đem long giá rước ngọc cốt của Ngài về an trí tại Đúc Lăng và xây tháp tại chùa Vân Yên núi Yên Tử. Tháp hiệu là “Huệ Quang Kim Tháp, dâng tôn hiệu là “Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật”. Ngài là Sơ Tổ của thiền phái Trúc Lâm. Ngài chịu sự ảnh hưởng lớn tư tưởng thiền của Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ.

* **TUỆ TRUNG THƯỢNG SỸ** : Ngài húy là Trần Tung con trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu, là anh cả của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Hoàng Hậu Nguyên Thánh Chiêu Cảm vợ Vua Trần Thái Tông và mẹ của Trần Nhân Tông.

- Thượng Sĩ có chí cao siêu, khí lượng thâm trầm. Ngài mộ đạo từ nhỏ, gặp lúc đất nước bị giặc Nguyên xâm lược Ngài đã phải ra tay phò Vua giúp nước cùng với Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chống giặc Nguyên Mông trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất vào năm 1257 - 1258. Lần thứ hai vào năm 1258 và lần thứ 3 vào năm 1287 - 1288. Được Vua thăng chức Tiết Độ Sứ trấn đất Hồng Lộ - Thái Bình, tước hiệu là Hưng

Ninh Vương, khi giặc yên nước nhà thanh bình, Ngài xin từ chức lui về Phong Ấp là “Vạn Niên Hương” chuyên tâm học đạo với Thiên Sư Tiêu Dao thuộc thế hệ 17 của phái Thiên Vô Ngô Thông.

Khi đắc đạo Ngài lập đàn giảng Pháp các môn đồ thiện tín tới dự thính rất đông. Vua Thánh Tông rất kính trọng, tôn Ngài với tứ hiệu “Tuệ Trung Thượng Sỹ” và ký thác Thái tử Trần Khâm (Trần Nhân Tông) cho Ngài dạy bảo. Nhờ vậy mà Trần Nhân Tông sau này trở thành Sơ Tổ của phái Thiên Trúc Lâm Yên Tử.

- Nhân một hôm môn đệ hỏi Ngài về lẽ sống chết Ngài trả lời :

“Trường không túng sử song phi cốc
Cự hải hà phòng nhất điểm âu”.

- Dịch :

Ngại gì bọt nước trôi ngoài bể
Phỏng có vành xe liệng giữa trời.

(T.T. Mật Thể dịch)

Một hôm Khâm Từ Hoàng Hậu (em gái Ngài) mở tiệc lớn trong đó có đủ đồ chay đồ mặn. Ngài dùng cả các món thịt cá. Hoàng Hậu lấy làm lạ hỏi rằng :

- Anh đã tu mà lại ăn cả thịt cá thì sao thành Phật được?

Ngài trả lời :

- Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm ra Phật, cũng như Phật chẳng cần làm ra anh. Hoàng Hậu không nghe Cổ Đức nói :“Văn Thù là Văn Thù mà giải thoát là giải thoát” đó ư?

Tháng tư ngày mồng một năm 1291. Ngài không bệnh bảo người nhà kê ghế giữa gian nhà trống ở Dưỡng Chân Trang ngồi tựa lưng vào ghế mà tịch. Thê thiếp kêu khóc thảm thiết. Ngài liền mở mắt quở rằng :

“Sống chết là lẽ thường, sao lại luyến tiếc khóc than làm náo động chân tính của ta”. Nói xong Ngài nhắm mắt tịch diệt. Thọ 62 tuổi.

- Tác phẩm của Ngài để lại “Tụê Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” được in ấn phổ biến khá rộng rãi cho đến nay.

* **PHÁP LOA TÔN SƯ** : Ngài họ Đồng người làng Cửu La, phủ Nam Sách, Hải Dương. Thân mẫu là Vũ Thị Nguyên. Do mấy lần trước sinh con gái bà chán nản nên lần này không muốn sinh nữa, bèn uống thuốc phá thai hai lần nhưng không công hiệu. Đến khi sinh Ngài bà mừng lắm đặt tên là Kiên Cương (Cứng chắc). Từ nhỏ Ngài đã thiên tư đỉnh ngộ. Năm 21 tuổi gặp Ngài Điều Ngự (Trần Nhân Tông) khen là có pháp nhãn thu nhận làm đệ tử. Ngài ngộ đạo rất sớm tinh thông kinh tạng, được Điều Ngự truyền giới pháp và đặt hiệu là “Pháp Loa”. Năm 25 tuổi Ngài phụng mệnh làm lễ khai

giảng ở chùa Siêu Loại Bắc Ninh. Sau buổi lễ ấy Ngài được Điều Ngự giao trọng trách trụ trì chùa Siêu Loại và làm chủ Sơn Môn Yên Tử, đồng thời đem hơn 200 bộ kinh điển giao phó cho Ngài.

Ngài phụng sắc truyền giới xuất gia cho Tuyên Từ Hoàng Thái Hậu và Thiên Trinh Trưởng công chúa. Ngài phụng chiếu định chức các Tăng đồ và quản lý Tăng chúng. Tăng đồ có Tăng tịch và quản lý rõ ràng là bắt đầu từ thời kỳ này. Trong đời Ngài đúc được 1.300 pho tượng Phật, dựng 2 đài giảng đạo, 5 ngôi tháp 200 sở Tăng trường, độ hơn 15.000 Tăng Ny, đặc pháp đến 3000 người. Ngài có soạn cuốn “Đoạn Sách Lục” và “Tham Thiên Yếu Chỉ” đến nay vẫn còn lưu truyền.

Trước khi tịch Ngài đem Pháp Bảo của Điều Ngự trao truyền lại cho Ngài Huyền Quang, rồi đọc bài kệ cho các đệ tử rằng :

Trần duyên rũ sạch từ xưa

Bốn mươi năm lẻ bây giờ là đây

Hỏi chi thêm bận thêm phiền

Trăng thanh gió mát là miền tiêu dao.

Dặn dò đệ tử xong, Ngài thị tịch, thọ 47 tuổi, là Tổ thứ 2 của Thiền phái Trúc Lâm.

* **HUYỀN QUANG TÔN SƯ** : Ngài họ Lý người làng Vạn Tải - Bắc Ninh, cha là Tuệ Tổ có công đánh Chiêm

Thành, nhưng không chịu làm quan, Ngài hình dung kỳ dị, nhưng bản tính rất thông minh, năm 20 tuổi đỗ Trạng Nguyên, trước khi thi đỗ, thân mẫu đã định hôn cho Ngài nhưng trắc trở mãi không thành. Đến khi thi đỗ các nhà phú quý tranh nhau gọi gả con gái cho. Vua cũng gọi gả công chúa. Nhưng Ngài đều từ chối. Nhận thấy thế thái nhân tình bạc đãi, Ngài liền than rằng :

“Khó khăn thì chẳng ai nhìn

Đến khi đỗ Trạng tám nghìn nhân duyên”

Tuy được bổ nhiệm làm quan ở Viện Hàn Lâm và đi sứ Trung Quốc. Nhưng Ngài vẫn tỏ ý chán ngán cuộc đời giả tạo. Một hôm nhân theo Vua Anh Tông nghe Pháp Loa Tôn Sư thuyết pháp, Ngài liền giác ngộ bèn dâng biểu xin từ chức quan, rồi xuất gia thọ giáo với Ngài Pháp Loa. Ngài thường cùng Đức Điều Ngự và Pháp Loa Tôn Sư đi du thuyết Phật Pháp ở khắp nơi. Ngài có phụng mệnh soạn ra bộ sách “Chư Phẩm Kinh” và “Công Văn Tập”. Khi được Ngài Pháp Loa truyền tâm ấn Ngài trụ trì chùa Vân Yên núi Yên Tử. Tăng Nỳ bốn phương theo học đến hàng ngàn người. Ngài lập chùa in kinh mở Pháp hội bố thí cho kẻ nghèo làm nhiều việc công đức.

Năm Ngài 60 tuổi có xảy ra một việc : Do được Vua và mọi người kính trọng. Nho thần Mạc Đĩnh Chi dèm rằng : “Vẽ cọp thì vẽ da, làm sao mà vẽ tới xương

được”. Nghe lời tâu đó Vua Anh Tông sai Thị Bích đến thử Ngài. Sau đó Thị Bích dùng mọi thủ thuật man trá quỷ quyết lừa Ngài và lấy được vật tin (Kim Tử) đem về tâu man với Vua là đã cảm dỗ được Ngài. Đồng thời còn đọc bài thơ Nôm mà Huyền Quang Tôn Sư đã ngâm :

Vàng vạc trăng mai ánh nước
Hiu hiu gió trúc ngâm sinh
Người hòa tươi tốt cảnh hòa xinh
Mâu Thích Ca nào chẳng hữu tình.

Khi ấy Vua Anh Tông có ý hối hận than rằng :
“Việc ấy nếu có thật, thì là tự ta vô cớ đặt lưới để lừa chim, mà nếu không thì người không khỏi bị mang tiếng oan. Thật là tội lớn của ta”. Vua liền truyền mở hộ Vô Già thỉnh Quốc Sư về làm lễ.

- Trong khi Ngài hành lễ có nhiều phép lạ điềm lành, ai nấy đều thất kinh tin rằng đạo hạnh của Ngài đã đạt tới siêu xuất không thể có chuyện bị Thị Bích cảm dỗ. Vua liền đứng dậy tạ lỗi với Ngài và truyền bắt Thị Bích bỏ ngục.

Ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1334) Ngài viên tịch tại chùa Côn Sơn thọ 81 tuổi. Vua ban tự hiệu “Trúc Lâm Đệ Tam Đại, Tự Pháp Huyền Quang Tôn Giả”.

4- Trần Anh Tông :

Ngài húy Trần Thuyên, nối ngôi Vua Nhân Tông. Là học trò của Pháp Loa Tôn Sư, thường đến diễn đàn nghe thuyết pháp, nên rất thông hiểu Phật Pháp.

- Niên hiệu Hưng Long thứ 7 (1299) nhân Thái Thượng Hoàng (Nhân Tông) đi xuất gia, Vua sắc ban cấp kinh Phật cho khắp nhân dân trong nước. Năm trước đó (1298) Thượng Hoàng đã sai sứ là Trần Khắc Dụng đi sứ Trung Quốc thỉnh được Đại Tạng kinh về để ở cung Thiên Trường, khắc in làm nhiều bản ban bố cho nhân dân, lại ấn hành cuốn “Phật giáo pháp sự đạo tràng công văn cách thức” ban cho dân.

- Niên hiệu Hưng Long 21 (1303) Thái Thượng Hoàng Nhân Tông ngự ở Chiêm Thành về, Vua Anh Tông thiết lập một đàn tràng lớn gọi là :“Vô lượng Phật Pháp” ở chùa Phổ Minh hành lễ phát chẩn cho dân nghèo.

- Tiếp theo các Vua như Trần Minh Tông, Duệ Tông và Thuận Tông, là thời kỳ triều đại nhà Trần đã suy sụp, nên Phật giáo cũng suy theo.

* **Tóm lại** : Phật giáo thời Trần cũng giống như thời Lý có thể chia thành 2 giai đoạn :

- Giai đoạn thứ nhất thời kỳ cực thịnh gồm 4 đời Vua đầu khoảng gần 100 năm.

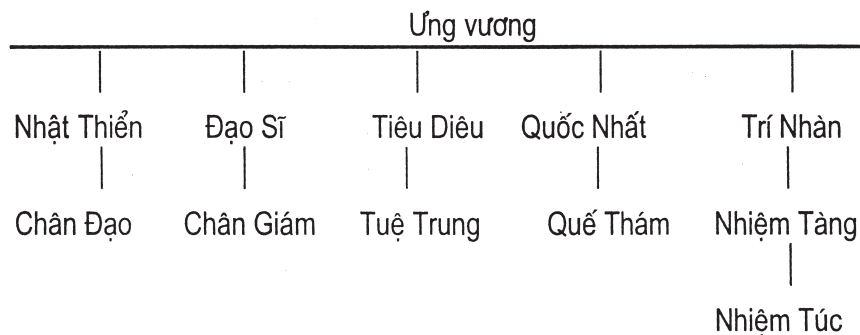
- Giai đoạn thứ hai thời kỳ suy sụp, từ đời vua thứ 5 là Minh Tông trở đi khoảng 80 năm.

- Nhìn chung Phật giáo thời Trần phát triển mạnh khá đồng bộ trên mọi phương diện, các hoạt động, nhất là công tác tổ chức quản lý Tăng đoàn, đào tạo Tăng tài phát triển chùa chiền, truyền bá Phật Pháp công đầu phải kể đến là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Do Trúc Lâm Tam Tổ khởi lập và lãnh đạo. Nhưng rất tiếc sau đó những người kế nghiệp không có ai tương xứng nữa. Phật giáo mất đi vai trò trọng yếu lùi về hậu trường nhường chỗ cho Nho giáo. Phật Pháp vì vậy mà lu mờ pha lẫn màu sắc mê tín dị đoan. Âu cũng là quy luật “Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành”.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

- 1- Nêu tóm tắt lịch sử Nhà Trần.
- 2- Hãy nêu đặc điểm Phật giáo Thời Trần.
- 3- Hãy cho biết lược sử Tam Tổ Trúc Lâm và ảnh hưởng của Phật giáo Phái Thiền Trúc Lâm?

BẢN ĐỒ PHÁI THIÊN TRÚC LÂM YÊN TỬ



I- Trúc Lâm (Vua Trần Nhân Tông)

↓
1278-1308

II- Pháp Loa

↓

III- Huyền Quang

↓

IV- Trần Minh Tông

↓

Như Lãm

↓

Như Cầm

↓

Chính Giác

↓

Thuần Giác

↓

Tĩnh Tĩnh

CHƯƠNG II

PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XIV ĐẾN THẾ KỶ THỨ XIX

BÀI SỐ 9

I- PHẬT GIÁO THỜI HỒ ĐẾN THỜI THUỘC MINH:

- Từ cuối thời Trần, Phật giáo dần dần suy sụp. Nhà Hồ (Hồ Quý Ly) lên làm Vua được hai đời cộng được 7 năm thì bị Nhà Minh Trung Quốc tiêu diệt, nước ta lại thuộc cai trị của Nhà Minh.

Năm 1419 quan lại Nhà Minh tịch thu hết sách vở trong nước và kinh điển nhà Phật đem về Kim Lăng, đồng thời đốt phá rất nhiều chùa chiền. Đặt nền đô hộ khốc liệt.

Sử chép :“Bọn Hoàng Phúc (tướng Nhà Minh) ở lại sửa sang việc nước, để khiến người An Nam đồng hóa với người Trung Hoa, lập ra đền miếu bắt người mình cúng tế theo tục người Trung Hoa v.v... Còn cái gì di tích của nước mình như là sách vở thì thu nhặt đem về Trung Hoa hết sạch”.

- Nhà Minh bấy giờ không những chỉ có mở mang Nho học mà còn lập ra Tăng Cương Ty và Đạo Kỳ Ty để quản lý về những việc thuộc Đạo Phật và Đạo Lão, sai Tăng sỹ và Đạo sỹ ở hai Ty này đi giảng đạo. Đặc biệt hơn là nhà Minh cho truyền vào nước ta những hình

thức mê tín dị đoan của Lão giáo và Lạt Ma Giáo. Do đó Phật giáo mất hết tính chất thuần túy của các triều đại trước, trở thành một thứ tín ngưỡng hỗn tạp kỳ quái. Đây là giai đoạn tối tăm nhất của Phật giáo nước ta.

II- PHẬT GIÁO THỜI HẬU LÊ (1428 - 1527) :

Sang nhà Hậu Lê kể từ Vua Lê Thái Tổ cho đến đời Vua Chiêu Tôn, Cung Hoàng (1428 - 1527) là 10 đời cộng 100 năm, thì bị Mạc Đăng Dung chiếm ngôi, những bề tôi trung Nhà Lê chống lại Mạc Đăng Dung lập triều đình Nhà Lê ở Thanh Hóa và Nghệ An. Sau 6 năm chống nhau với nhà Mạc nhờ vào sự giúp đỡ của họ Trịnh nhà Lê đã giành lại giang sơn.

Họ Trịnh cậy mình có công lấn lướt các Vua Lê thao túng các công việc triều chính như : Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng, Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Sâm v.v.. Vì thế các Vua nhà Lê chỉ có vị không có thực quyền. Trong thời kỳ này họ Nguyễn không chịu phục tùng họ Trịnh tìm cách lánh vào Phú Xuân (Huế) dựng nghiệp, từ đó đất nước ta phân chia làm 2, phía Bắc Sông Gianh trở ra là giang sơn của họ Trịnh. Phía Nam Sông Gianh trở vào là giang sơn của họ Nguyễn. Năm tháng sau đó là những cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn lấy sông Gianh làm căn cứ địa, làm cho đất nước suốt 60 năm trường lao lung dân tình chết chóc đói khổ liên miên.

- Tuy vậy Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn vẫn tôn sùng Đạo Phật. Lấy Phật giáo làm Quốc giáo.

III- PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI (THỜI VUA LÊ CHÚA TRỊNH)

a- Các chúa Trịnh đối với Phật giáo :

- Năm 1719 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 15 chúa Trịnh Cương cho trùng tu chùa Phúc Long, do Trịnh Tráng lập năm Phúc Thái thứ 8 (1648).

- Năm 1727 niên hiệu Bảo Thái thứ 8 xây chùa Thiên Tây ở Tam Đảo. Chùa Độc Tôn huyện Phổ Yên - Thái Nguyên.

- Năm 1730 niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2, Trịnh Giang trùng tu chùa Quỳnh Lâm, chùa Sùng Nghiêm. Năm 1736 niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 xây chùa Hồ Thiên trên đỉnh núi thuộc trấn Kinh Bắc và chùa Hương hải thuộc làng Phụ Vệ - Chí Linh (Hải Dương). Năm 1737 Trịnh Giang dựng tượng lớn thờ ở chùa Quỳnh Lâm. Năm 1735 - 1739 - Trịnh Công vâng sắc sang nhà Thanh đến núi Đỉnh Hồ bái yết Hòa Thượng Kim Quang thỉnh được nhiều kinh điển đem về chùa Cần An. Tuy vậy Trịnh Giang cũng phạm phải những sai lầm như năm 1740 Cảnh Hưng tịch thu chuông các chùa để đúc binh khí. Năm 1787 chúa Trịnh tịch thu đồ đồng các chùa để đúc tiền. Theo nhận định chung thì các chúa Trịnh có chú ý đến việc trùng tu xây dựng một số chùa

danh lam thắng cảnh chỉ nhằm mục đích làm nơi an nhàn du khiển mà thôi.

b- Các Thiên sư nổi tiếng :

1- Thiên Sư Hương Hải : (1627 – 1715)

Ngài là người làng Trong, cha là công thần chúa Nguyễn. Năm 18 tuổi Ngài đỗ Hương Cống được tuyển vào làm việc trong phủ chúa rồi được bổ làm quan Tri Phủ Triệu Phong (Quảng Trị ngày nay) Ngài rất hâm mộ Đạo Phật. Năm 28 tuổi xin từ quan đi xuất gia, nhân lên chơi núi Tiêm Bút La ngoài Nam Hải, Ngài lập am và ở lại đó tu luyện. Đạo hạnh Ngài rất cao vang khắp mọi nơi, quan dân xa gần đều mến mộ. Năm 1691 – 1715 chúa Nguyễn Phúc Chu sai sứ mời Ngài về đất liền, lập thiền Tĩnh Viện ở núi Quy Cảnh để Ngài tu trì. Nhưng sau vì có nghi ngờ của chúa Nguyễn, Ngài đóng thuyền cùng 50 đệ tử vượt biển ra Bắc, được chúa Trịnh là Vua Lê rất mến phục. Vua Lê Vũ Tôn (1706 – 1926) thường mời Ngài vào cung hỏi Đạo. Một hôm Vua hỏi Ngài :

- Trẫm nghe Thiên Sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Thiên Sư thuyết pháp cho nghe để Trẫm được hiểu đạo. Ngài nói : Bản Tạng có 4 câu kệ này xin bệ hạ để tâm suy nghĩ :

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan
Thẩm sát tư duy tử tế khan
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức
Đương lai diện thượng đồ sư nhan.

Dịch nghĩa :

Nghe lại điều mình thấy những ngày
Suy đi nghĩ lại kỹ càng hay
Chớ tìm tri thức trong cơn mộng
Có thể mới hay nhận được thầy.

(T.T. Mật Thể dịch)

Vua lại hỏi : Thế nào là ý của Phật

Ngài đáp :

Nhạn quá trường không

Ảnh trầm hàn thủy

Nhạn vô lưu tích chi ý

Thủy vô lưu ảnh chi tâm

Dịch nghĩa :

Nhạn liệng giữa không

Bóng chìm dưới nước

Nhạn không để dấu ở lại

Nước chẳng lưu bóng làm chi.

(T.T. Mật Thể dịch)

Ngài thường đọc những câu kệ để dạy Tăng chúng như :

Tâm ngư tu phỏng tích

Học đạo quý vô tâm

Tích tại ngư hoàn tại

Vô tâm đạo dị tâm.

Dịch nghĩa :

Tìm châu, tìm dấu chân trâu

Dấu còn trâu chẳng mất đâu bao giờ.

Những người học Đạo chớ ngờ
Vô tâm thì đạo có cơ dễ tìm.

(T.T. Mật Thể dịch)

Ngài viên tịch ngày 13 tháng 5 Ất Mùi (1715) niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 đời Lê Dụ Tông thọ 88 tuổi.

2- Thiên Sư Chân Nguyên :

Ngài tên là Nguyễn Nghiêm tự Bình Lâm, người làng Tiên Liệt (nay là xã Tiên Tiến) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, Ngài sinh năm 1646. Năm 19 tuổi Ngài đến chùa Hoa Yên – Yên Tử xin xuất gia làm đệ tử Thiên Sư Chân Trúc Tuệ Nguyệt, được đặt Pháp hiệu là Tuệ Đăng. Khi bản sư viên tịch, Ngài cùng với bạn là Như Niệm đi tham học nhiều nơi. Sau một mình Ngài đến theo học Thiên Sư Minh Lương ở chùa Vĩnh Phúc làng Phù Lãng - Bắc Ninh. Khi đắc Pháp Ngài được Thiên Sư Minh Lương đặt Pháp hiệu “Chân Nguyên” Ngài trở về trụ trì chùa Long Động (Chùa Lân - Yên Tử), Ngài đã xây dựng Đài Diệu Pháp Liên Hoa. Thỉnh tượng Phật Thích Ca - Di Đà - Di Lặc - làm chay phóng sinh, thí thực. Năm 1684 dựng Đài Cửu Phẩm Liên Hoa ở chùa Quỳnh Lâm. Đồng thời dựng tòa Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Đồng Ngọ, làng Tiên Liệt, Thanh Hà quê hương Ngài (tòa Cửu Phẩm này đến nay vẫn còn).

Năm 1692 Vua Lê Hy Tông sắc phong Ngài là Vô Thượng Công. Năm 1722, Vua Lê Dụ Tông sắc phong

Ngài chức Tăng Thống ban hiệu là “Chính Giác Hòa Thượng”. Ngài là bậc cao thiên thạc đức phục hưng phái Thiên Trúc Lâm dung thông giữa phái Thiên Lâm Tế và Trúc Lâm. Học chúng bốn phương đến quy y học đạo rất đông, số đệ tử của Ngài nổi tiếng lúc bấy giờ là : Như Hiện - Như Ổn - Như Trùng. Ngài đã trước tác nhiều tác phẩm giá trị lưu lại ở đời.

Năm 1726 Ngài họp đệ tử và phó chúc bằng bài kệ:

Hiển hách phân minh thập nhị thời

Thử chi tự tính nhậm thi vi

Lục căn vận dụng chân thường kiến

Vạn pháp tung hoành chính biến tri.

Dịch nghĩa :

Chính niệm phân minh được suốt ngày

Là đem thể tính tự phô bày

Giác quan vận dụng chân thường kiến

Vạn pháp tung hoành giác ngộ ngay.

Nói xong bài kệ Ngài bảo các đệ tử :

- Ta đã 80 tuổi sắp về cõi Phật. Đến ngày 27 tháng 10 âm lịch Ngài viên tịch. Xá lợi được tôn trí tại chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động (Chùa Lân - Yên Tử) tỉnh Quảng Ninh.

3- Thời kỳ này còn xuất hiện phái Thiên Tào Động, Lâm Tế và Liên Tôn :

a- Phái Thiên Tào Động :

Thời Lê Trung Hưng (1528 - 1802) Nam Bắc phân tranh, khoảng đời Vua Lê Thế Tông (1573 - 1599) có phái Thiên Tào Động ở Trung Quốc truyền vào Việt Nam. Do Ngài Thủy Nguyệt hiệu Thông Giác người làng Thanh Triều - Hưng Nhân - Thái Bình cùng với 2 người đệ tử qua Hồ Châu Trung Quốc tham học với Thiên Sư Nhất Cú Tri Giáo tại núi Phượng Hoàng. Sau khi đắc đạo Ngài trở về Việt Nam truyền bá Phật Pháp tại Đông Triều và chùa Tư Phúc Côn Sơn – chùa Thánh Quang núi Nhâm Dương - tỉnh Hải Dương chùa Hòe Nhại Hà Nội. Năm 1704 Ngài viên tịch, thọ 68 tuổi.

Bài kệ truyền thừa của Tông Tào Động :

Tịnh trí thông tôn từ tính hải

Khoan giác đạo sinh quang chính tâm

Một hành nhân đức xung lương tuệ

Đẳng phổ chiếu hoàng pháp vĩnh trường.

Kế tiếp đệ tử của Ngài là Thiên Sư Tông Diễn hiệu Chân Dung, truyền bá rộng khắp hiện tông phái này còn lưu truyền chùa Hòe Nhại, Trấn Quốc, Hà Nội, chùa Hàm Long, Bắc Ninh, chùa Vạn Long, Hải Phòng.

b- Phái Thiên Lâm Tế :

Thiên Sư Chuyết Chuyết tên là Thiên Tộ, họ Lý pháp danh là Hải Trùng pháp hiệu Viên Văn thường gọi là Chuyết Công, sinh năm 1590 tại quận Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, từ nhỏ đã học thông tứ thư ngũ kinh. Đến tuổi trưởng thành đi xuất gia tu học với Ngài Tiên Sơn Trưởng Lão, sau lại lên cầu học với Hòa Thượng Đà Đà ở núi Nam Sơn. Năm 1630 Thiên Sư Chuyết Công cùng với đệ tử sang Chân Lạp, Chiêm Thành rồi đến Việt Nam ở xứ Đàng Trong sau ra hoàng hóa tại chùa Thiên Tượng - Nghệ An và chùa Trạch Lâm tỉnh Thanh Hóa, sau về chùa Phật Tích, Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Chúa Trịnh Tráng rất hâm mộ tôn Ngài làm Thầy. Ngài có các đệ tử nổi tiếng là Minh Hành - Tại Toại người Trung Quốc và Minh Lương Thiên Sư là người Việt.

Bài kệ truyền thừa của Phái Thiên Chuyết Chuyết Lâm Tế :

Minh chân như tính hải

Kim trường phổ chiếu thông

Chỉ đạo thành chính quả.

Giác ngộ chứng nhân không.

c- Phái Thiên Liên Tôn : (1696 - 1733)

Thiền Sư Lâm Giác : Ngài là Trịnh Thập, sinh năm 1696, Thiền Sư có Tư Dinh tại phường Bạch Mai - Hà Nội, sau Thiền Sư đổi thành chùa Liên Tôn. Ban đầu Ngài đi xuất gia học đạo với Thiền Sư Chân Nguyên ở chùa Long Động - Yên Tử, sau khi được truyền Tâm pháp Ngài trở về chùa Liên Tông lập phái thiền hiệu là Liên Tôn. Hiện phái thiền này phát triển tại Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng.

BIỂU ĐỒ ⁽¹⁾ PHÁI THIÊN LIÊN TÔN LÂM TẾ

Chuyết Công



¹ Esquisse d'une histoire Bouddhisine au TonKin.

IV- PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG :

a- Các chúa Nguyễn đối với Phật giáo :

Thời kỳ này Phật giáo đàng Ngoài phát triển bao nhiêu thì Phật giáo đàng Trong các chúa Nguyễn cũng hết sức ủng hộ. Nhờ vậy mà Phật giáo phát triển khá mạnh kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa cho đến nhà Nguyễn thống nhất đất nước, hơn hai trăm năm họ Nguyễn đã góp phần xây dựng rất nhiều chùa chiền, tạc tượng đúc chuông. Thời ấy có nhiều vị cao tăng nổi tiếng từ Trung Quốc sang truyền giáo tại đây như Tế Viên - Giác Phong. Đặc biệt là Thiền Sư Nguyên Thiều và Ngài Liễu Quán.

b- Các vị danh Tăng :

1- Thiền sư Nguyên Thiều :

Ngài họ Tạ quê ở Trùng Hương, tỉnh Quảng Đông. Năm 19 tuổi xuất gia ở chùa Bảo Tự, thọ giáo với Ngài Bản Khảo Khoán Viên Hòa Thượng. Niên hiệu Cảnh Tự năm thứ 3 đời Lê Huyền Tôn (1665) Ngài đi theo tàu buôn trú ở phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Tháp Tháp Di Đà mở trường truyền dạy, sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (thuộc huyện Phú Lộc) rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân dựng tháp Phổ Đồng. Sau Ngài phụng mệnh Anh Tôn Nguyễn Phúc Tráng (1687 - 1681) trở về Trung Quốc tìm mời các danh Tăng và thỉnh Pháp tượng, Pháp khí. Ngài về Quảng Đông đã

mời được Hòa Thượng Thạch Liêm và một số danh Tăng, thỉnh được nhiều Kinh, Tượng, Pháp khí đem về Nam. Chúa Nguyễn sắc mở đàn giới long trọng tại chùa Thiên Mụ và sắc ban Ngài trụ trì chùa Hà Trung.

Khi lâm bệnh trước giờ viên tịch Ngài họp môn đồ lại dặn dò mọi việc và truyền kệ rằng :

Tịch tịch kính vô ảnh

Minh minh châu bất dung

Đường đường vật phi vật

Liêu liêu không vật không

Dịch :

Lặng lẽ gương không chiếu bóng

Sáng trung ngọc chẳng thu hình

Rõ ràng vật không phải vật

Mênh mông không chẳng là không

(Nguyễn Lang VNPSL tr.590)

Nói xong bài kệ. Ngài viên tịch ngày 19 tháng 10 niên hiệu Bảo Thái năm thứ 10 nhà Hậu Lê. Vua Hiến Tông ban thụy hiệu “Hạnh Đoan Thiền Sư”. Ngài là Sơ Tổ phái Lâm Tế ở hàng Trong (Trung Kỳ) nối tiếp là các đệ tử : Minh Hoàng Tử Dung – Minh Hải Pháp Bảo - Minh Vật Nhất Tri.

2- Thiên Sư Liễu Quán :

Ngài họ Lê húy là Thiệt Diệu quê làng Đạo Mã, huyện Đông Xuân tỉnh Phú Yên. Mồ côi mẹ lúc 6 tuổi, Ngài xuất gia làm đệ tử Tế Viên Hòa Thượng ngôi Trung Quốc. Đọc 7 năm Hòa Thượng Bản Sứ viên tịch Ngài ra Thuận Hóa học Đạo với Ngài Giác Phong Lão Tổ (người Trung Quốc) ở chùa Báo Quốc. Năm 1691 Ngài trở về quê phụng dưỡng cha già. 4 năm sau thân phụ qua đời ngài trở ra Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Ngài Thạch Liêm Hòa Thượng.

Năm 1697 Ngài thọ giới Cụ Túc với Ngài Từ Lâm Lão Hòa Thượng. Năm 1699 Ngài đi tham lễ khắp Thiên Lâm đề bồi bổ cho sự tu hành. Năm 1072 Ngài đến Long Sơn cầu học Pháp Thiên với Ngài Tử Dung Hòa Thượng, năm 1740 Ngài tiến Đàn Long Hoa Phóng giới, sau đó trở về núi Thiên Thai dựng Thảo am ẩn tu, nay là chùa Thiên Tôn (Huế).

Chúa Nguyễn Minh Vương rất mến mộ thường mời Ngài vào cung đàm đạo. Mùa xuân năm 1742 Ngài dự đàn giới ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu năm ấy Ngài thọ bệnh. Khi sắp lâm chung, Ngài gọi môn đồ đến dạy rằng :“Nhân duyên đã hết, ta chết đây”. Thấy môn đồ than khóc, Ngài dạy : Khóc làm gì? Các Đức Phật ra đời còn nhập Niết Bàn, thì ta nay đi đến rõ ràng, về tất có

chốn, các người không nên khóc và đừng buồn thảm.
Rồi Ngài nói bài kệ từ biệt :

Thất thập dư niên thế giới trung
Không không sắc sắc diệt dung thông
Kim triều nguyệt mãn hoàn gia lý
Hà tất bồn man vấn tổ tông
Dịch :

Ngoài bảy mươi năm trong thế giới
Không không sắc sắc thấy dung thông
Ngày nay nguyệt mãn về quê cũ
Nào phải ân cần hỏi tổ tông.

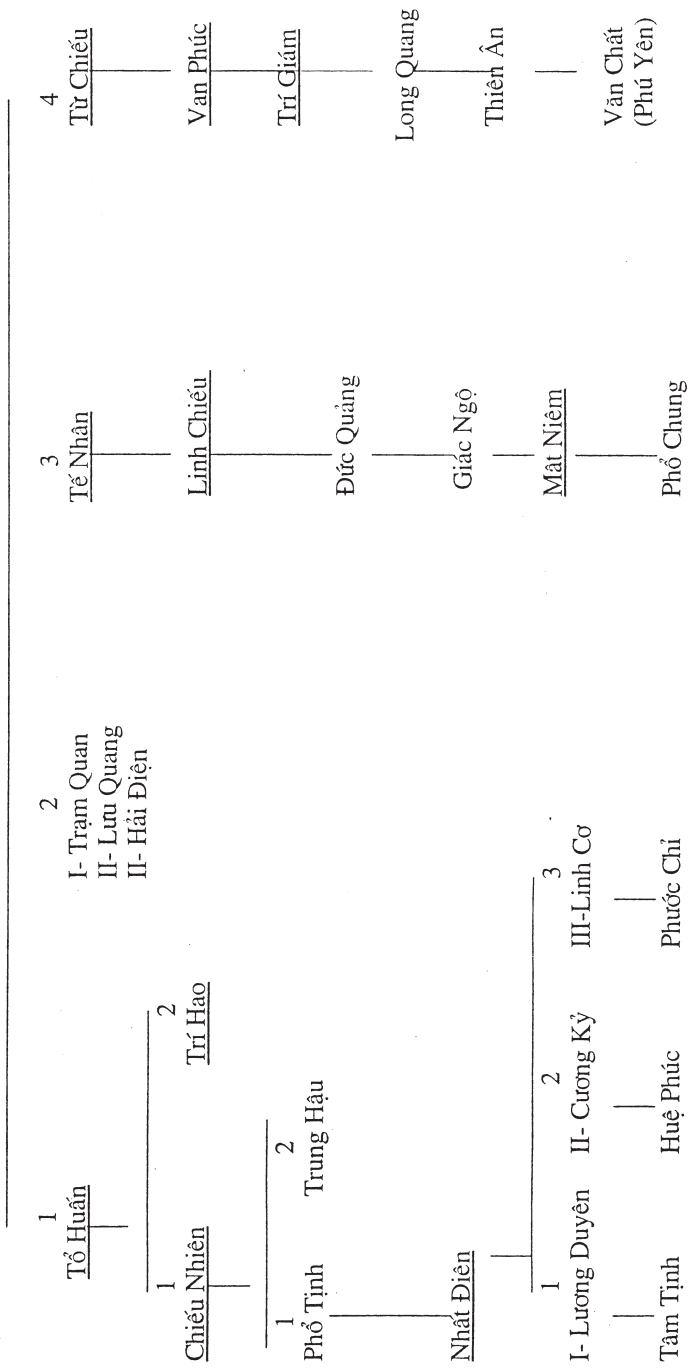
Sau đó Ngài bảo môn đồ rằng :

“Sau khi ta đi các người phải nghĩ tới con vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học các người hãy cố gắng tới, chớ để quên lời ta”.

- Đến ngày 22 - 02 giữa mùa đông năm Nhâm Tuất 1742 vào giờ mùi, Ngài dùng trà xong vui vẻ từ biệt môn đồ tiêu dao thoát hóa.

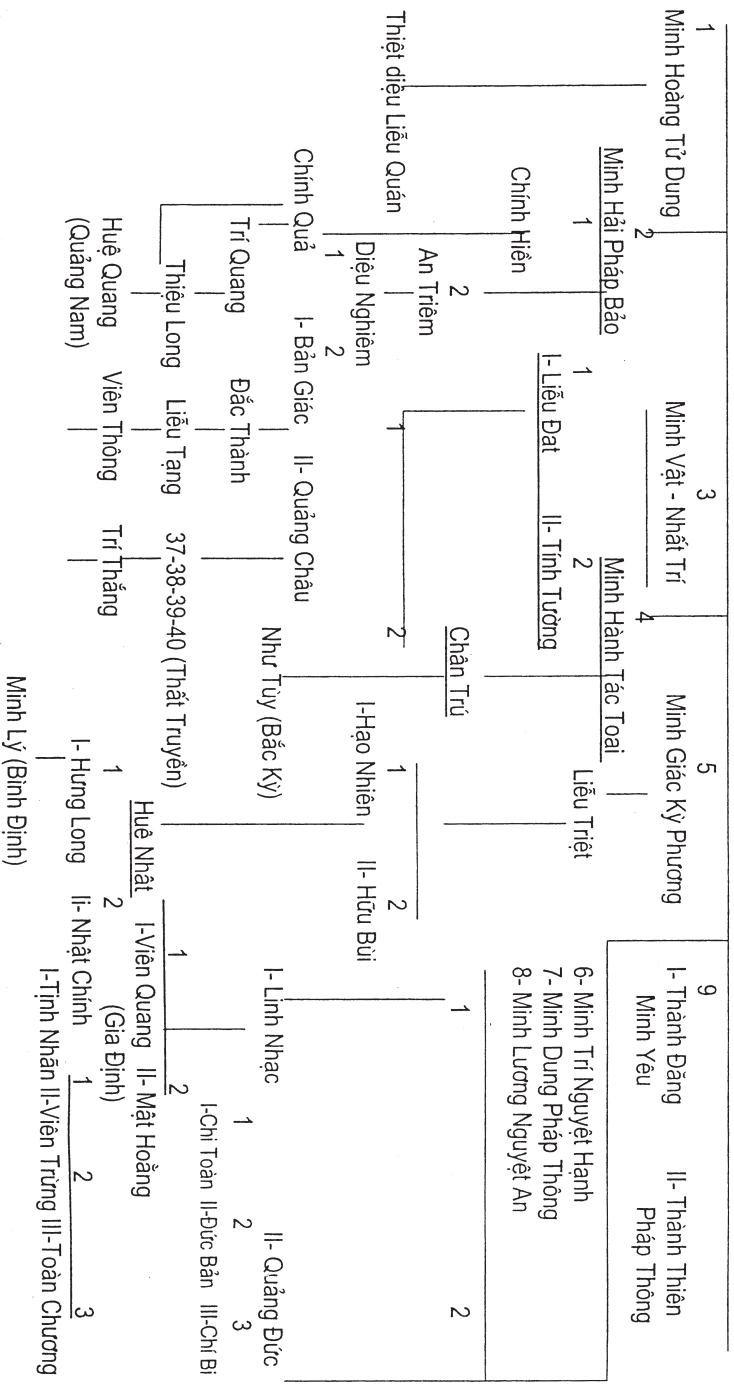
- Chúa Nguyễn Minh Vương được tin liền ban thụy hiệu “Đạo Hạnh Thụy Chính Giác Viên Ngô Hòa Thượng”.

BẢN ĐỒ PHÁI THIẾT DIỆU LIỄU QUÁN (HUẾ)



Bản đồ này làm theo thể hệ truyền thống ở chùa Thiên Tôn (Huế) chùa Cổ Lâm (Phú Yên) – Chùa Báo Tịnh (Phú Yên) cùng các chùa cổ khác.

BẢN ĐỒ PHÁI NGUYỄN THIÊU (LÂM TẾ) HUẾ (1712)



Bản đồ này làm theo long vị thờ ở chùa Quốc Ân (Huế) Tháp Tháp (Bình Định) và chùa Chúc Thành (Quảng Nam)

* **Tóm lại** : Nhà Hậu Lê làm Vua trong 100 năm gần 10 đời Vua. Chỉ có Thái Tổ, Thái Tông và Thánh Tông là lên ngôi khi tuổi đã lớn, còn lại các Vua đều nhỏ tuổi lại bị nạn Mạc Đăng Dung thoán đoạt, sau nhờ họ Trịnh nhưng lại chỉ phối, thực sự ngôi Vua nhà Lê chỉ là bù nhìn. Họ Nguyễn hùng cứ phía Nam. Thời kỳ này đất nước suy vi, đối với Phật giáo hai phe đều sùng thượng. Trong Nam ngoài Bắc Phật giáo có cơ phục hưng, ngoài thiên phái Trúc Lâm có thêm mấy thiên phái và một số Thiên Sư danh tiếng. Nhưng so với thời Trần thì Phật giáo thời Lê cách biệt khá xa.

* **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP** :

1- Hãy cho biết tình hình chung Phật giáo thời Hậu Lê?

2- Hãy trình bày đặc điểm Phật giáo ở Đàng Ngoài và ở Đàng Trong?

3- Hãy cho biết thời kỳ này Phật giáo có những vị Thiên Sư nào nổi tiếng?

BÀI 11

PHẬT GIÁO THỜI TÂY SƠN – TRIỀU NGUYỄN

Nhà Nguyễn Tây Sơn trong một giai đoạn ngắn đã chấm dứt tình trạng Nam Bắc phân tranh thống nhất giang sơn về một mối. Nhưng không lâu chúa Nguyễn Phúc Ánh tiêu diệt Nhà Nguyễn Tây Sơn thống nhất đất nước lấy niên hiệu là Gia Long. Giai đoạn này đất nước bị chiến tranh dân tình đói khổ Phật giáo ít được quan tâm, một số chùa bị tàn phá, kinh điển thất lạc. Thời Vua Gia Long cũng chưa có gì quan tâm đặc biệt đến Phật giáo ngoài việc sửa chữa lại chùa Thiên Mụ và triệu ngài Mật Hoàng vào kinh cấp bằng Tăng Cang vào năm Ất Hợi (1815). Đến thời Vua Minh Mệnh và Thiệu Trị đã quan tâm hơn, Vua sắc trùng tu những Tổ Đình quan trọng, có các bậc cao Tăng như Ngài Phổ Tịnh Hòa Thượng, An Thuyên Đại Sư - Nhất Điện Hòa Thượng - Diệu Giác Hòa Thượng - Giác Ngộ Hòa Thượng. Nhưng cũng chỉ là con số ít ỏi, Phật giáo mỗi ngày một phai nhạt dần không còn sáng chiếu như trước đây nữa.

* Nhận xét về Phật giáo thời kỳ Nguyễn Tây Sơn và triều Nguyễn Gia Long trở đi. Nhà Sử học Thượng Tọa Thích Mật Thể nhận định :“Từ đây từ Vua quan đến thứ dân ai ai cũng an trí Đạo Phật là ở sự cúng cấp, cầu

đảo chứ không biết gì khác nữa...”⁽⁸⁾. Qua đó cho thấy Đạo Phật thời kỳ nào suy đồi quá lắm.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Hãy cho biết tình hình Phật giáo thời Nguyễn?

2- Hãy nêu danh những Thiền Sư Phật giáo nổi tiếng ở thời kỳ này?

⁸ Trích Việt Nam Phật giáo sử lược – Thích Mật Thể.

CHƯƠNG III
KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TỪ NĂM 1858 - 1981

BÀI SỐ 12
PHẬT GIÁO THỜI KỲ PHÁP THUỘC

Có thể nói Phật giáo thời Lý Trần là thời vàng son huy hoàng nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Sang thời nhà Hồ, Phật giáo bị mờ nhạt nhường chỗ cho Nho giáo. Mãi tới thời Hậu Lê cho đến thế kỷ 17 - 18 Phật giáo mới lại được phát triển, do công lao của các Thiền sư : Hương Hải, Chân Nguyên, Liễu Quán, Nguyên Thiều, Thủy Nguyệt, Toàn Nhật, Toàn Tính, Tử Dung v.v... Trong khi Phật giáo đang có khuynh hướng phục hồi, thì rạng ngày 01/9/1858, tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp tại cửa biển Đà Nẵng, đã mở đầu cho hơn 80 năm đô hộ nước ta, dưới thời Pháp thuộc, Phật giáo bị chèn ép, cay đắng cơ cực, chùa chiền bị tàn phá, Tăng sỹ bị ngược đãi, mọi sinh hoạt tổ chức của Phật giáo bị kiểm tỏa không được phát triển.

“Nguyên do thực dân Pháp cố tình cắt đứt sự tiếp hợp của Phật giáo buổi này, chúng sợ dân ta trá hình Phật giáo để chống đối chúng, nên mọi hình thức của Phật giáo đều bị chúng làm tê liệt cả” (12)

¹² Văn Thanh - Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam - Sài Gòn 1974 (tr.190)

Với dã tâm của thực dân Pháp là xóa bỏ văn hóa, phong tục, nghi lễ truyền thống Việt Nam, thay vào đó là văn hóa phương Tây mà họ gọi là “*Nền văn minh phương Tây*”, ý đồ xâm chiếm thuộc địa của thực dân Pháp là sự truyền bá Đạo Thiên Chúa là hai bánh xe của một cỗ xe, hai chân của một thân thể, nhằm đồng hóa toàn bộ phần thể xác lẫn tâm hồn người dân các nước thuộc địa.

“Khi Pháp sang đô hộ Việt Nam. Phật giáo đi vào chỗ suy kém, người Pháp đã tận tình nâng đỡ Thiên Chúa Giáo chèn ép Đạo Phật.

Đi vào chỗ suy kém, nhưng Phật giáo không bao giờ bị diệt vong tại Việt Nam. Tín đồ Đạo Phật mặc cho hoàn cảnh hình thức bên ngoài, luôn tin ở Đạo và Đạo càng bị chèn ép, thì lòng tin tưởng của tín đồ ngày càng mạnh hơn”⁽¹³⁾

Do chính sách hà khắc, chèn ép của thực dân Pháp nhân dân ta đã đứng lên đòi quyền sống, đòi lại chủ quyền. Các cuộc khởi nghĩa của quần chúng liên tục nổi lên, nhiều tu sỹ Phật giáo tham gia khởi nghĩa như nhà sư Võ Trứ trong phong trào khởi nghĩa Bình Định, nhà sư Trạch trong tổ chức của Chí sỹ Nguyễn Thái Học, nhà sư Hoàng Văn Đồng 27 tuổi người ở thôn Tam Bảo,

¹³ Toan Ánh - Nếp cũ - Tín ngưỡng Việt Nam - Quyển thượng, NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1992 tr.303.

huyện Từ Liêm Hà Nội. Trụ trì chùa Chân Quang. Nhà sư Vương Quốc Chính ở chùa Long Động - Chương Mỹ - Hà Đông, là bạn thân của Nguyễn Thiện Thuật, năm 1895 sư lập Hội Thượng Trí được bầu là Quốc Sư.

Vào những năm 1930 - 1940 có Hòa Thượng Trí Thiện ở tỉnh Rạch Giá - Sư Thiện Chiếu tham gia chống giặc Pháp. Nhiều chùa là cơ sở cách mạng như : chùa Chân Tiên, Hà Nội, chùa Trầm ở Hà Tây, chùa Đồng Kỵ - Bắc Ninh.

Tại Hải Phòng phong trào chống Pháp ngày càng lan rộng tại các chùa. Tiêu biểu như chùa Văn (An Biên) năm 1929 là cơ sở cách mạng. Tháng 2 năm 1942 (Nhâm Ngọ), một số cán bộ Việt Minh của Liên tỉnh B gồm 6 tỉnh (Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên, Hòn Gai).

- Tháng 2 năm 1942 nhà sư Hoàng Ngọc Lương xây dựng cơ sở cách mạng tại các chùa Hoàng Pha, Phương Mỹ, Trinh Hưởng, Mỹ Cự, Phù Lưu (Thiên Vũ), Ân Lai, Thủy Nguyên.

- Năm 1994 - 1945, chùa Chính Mỹ là cơ sở bảo vệ cán bộ Việt Minh. Tháng 1/1945 đội Tăng già cứu quốc thành lập tại chùa Phương Mỹ, Huyện Thủy Nguyên do Sư ông Lương Ngọc Trụ phụ trách. Tại chùa Phổ Chiếu là cơ sở cách mạng của xứ ủy Bắc Kỳ (1929 - 1931), (1939 - 1940).

- Tháng 1 năm 1946 - Bính Tuất, tại chùa Kênh các tín đồ đã mưu mẹo lấy được 4 hòm đạn của quân Tàu Tưởng, giúp cho bộ đội đóng ở chùa có đạn chiến đấu. Chùa Lạc Viên dự trữ lương thực và thực phẩm thiết yếu nuôi 40 tự vệ. Thời gian này Hội Tăng già cứu quốc huyện Thủy Nguyên, Kiến An thành lập, Trung đội Tăng già gồm 15 vị Sư ông, tình nguyện cởi áo cà sa khoác chiến bào ra nhập Vệ quốc đoàn chiến đấu, có 3 vị đã hy sinh.

- Chùa Trữ Khê Kiến An là nơi bộ đội tập kết đánh vào nội thành tháng 12/1946 Hòa Thượng Thích Tâm Đoan trụ trì chùa đã trích quỹ ủng hộ tự vệ khu 7, 2 tạ gạo tẻ, 1 tạ gạo nếp và 80 kg thực phẩm.

Đầu tháng 6 năm 1945 Sư ông Giác Thuyên trụ trì chùa Bắc Mã, Đông Triều, Hải Dương (nay thuộc Quảng Ninh) thành lập Trung đội Tăng già trên 30 vị, do ông làm Trung đội trưởng, họ mặt trang phục màu đen hàm ý sẵn sàng hy sinh vì nghĩa lớn. Hàng ngày ngoài việc hành đạo, họ còn học quân sự luyện tập côn quyền và làm nhiệm vụ bảo vệ cán bộ Việt Minh về vùng này hoạt động. Sau ngày địch chiếm Hải Phòng Trung đội Tăng già bổ xung vào Vệ quốc đoàn chiến đấu ở các đơn vị chủ lực.

- Ngày 25/7/1945, Ủy ban Dân tộc giải phóng Huyện Thủy Nguyên, Kinh Môn được thành lập tại chùa Đoãn Lại, do Sư ông Hoàng Ngọc Lương làm Chủ tịch.

- Ngày 30/8/1945, Ủy ban nhân dân cách mạng Tăng già cứu quốc Đoàn phủ bộ Thủy Nguyên thuộc đệ tứ chiến khu được thành lập lấy chùa Phương Mỹ làm Hội Quán, gồm các vị :

+ Chánh Chủ tịch : Lương Ngọc Trụ - chùa Phương Mỹ.

+ Trưởng ban chấp hành ủy viên : Thái Hòa - chùa Lôi Động.

+ Kinh tế : Nguyên Cầu chùa Lỗi Dương.

+ Xã hội : Nguyên Ý chùa Phương Mỹ

+ Tỳ Kheo Ny : Đàm Chuyên, ở An Lư. Tại chùa Trúc Động xã Lưu Kiếm, chùa Đông Giáng xã Minh Tân, chùa Vũ Lao xã Kỳ Sơn đều là cơ sở cách mạng Việt Minh.

- Huyện Vĩnh Bảo có chùa Mét, Cổ Am, chùa Thái xã Chấn Dương, chùa Cựu Điện, chùa Thành Sĩ xã Tam Cường.

- Huyện Tiên Lãng có chùa Mỹ Lộc, chùa xã Tiên Minh, chùa Cầu Tử Ngoại xã Kiến Thiết, chùa Chủ Khê xã Hùng Thắng v.v.. Đã có 6 liệt sỹ là nhà sư.

- Huyện Kiến Thụy : chùa Phương Đồi, xã Thụy Hương có 1 liệt sỹ là nhà sư.

- Huyện An Lão : chùa Bách Phương - chùa Linh Sơn (Nứa) xã Thái Sơn.v.v...

- Trong nội thành : chùa An Lạc, quận Hồng Bàng, chùa Hải Ninh (Đồng Thiện), chùa Dư Hàng là nơi cơ sở cách mạng, nơi đây đã diễn ra sự kiện tổ chức lễ truy điệu nhà cách mạng Phan Chu Trinh. Đại lễ cầu siêu vì hòa bình và đã có nhiều các sư cởi áo cà sa khoác áo chiến bào đi chiến trường đánh giặc. Còn biết bao nhiêu nhưng cơ sở cách mạng trú tại các chùa trên đất Hải Phòng và rất nhiều các Tăng Ny Phật tử tham gia kháng chiến cứu nước.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Hãy cho biết tình hình Phật giáo thời kỳ Pháp thuộc?

2- Cho biết cụ thể tinh thần yêu nước chống Pháp xâm lược của Tăng Ny, Phật tử thời kỳ này?

BÀI SỐ 13

PHẬT GIÁO THỜI KỲ CHẤN HUNG

Vào những năm 1920 trở đi phong trào chấn hưng Phật giáo đã phát triển rộng khắp. Tại Ấn Độ, cư sĩ David Hewartitarane người Tích Lan, sau này xuất gia là Đại Đức Dharmapàla, đã đứng lên kêu gọi giới Phật giáo trùng tu các Phật tích. Sau đó, ông đã đứng ra lập hội Mahabodhi - Society, xuất bản tạp chí Phật học, thành lập trung tâm Phật học và tu viện Phật giáo. Phật sự này được ủng hộ bởi thi sĩ Edwin Arnold người Anh và đại tá Steel Olcott người Hoa Kỳ. Bên cạnh đó còn có Bác sỹ Ambedkar, Bác sỹ đã khuyến khích cổ vũ dân chúng Ấn Độ nghiên cứu, tìm về Đạo Phật. Chính Dharmapàla đã viết thư liên lạc với Cư sĩ Dương Nhân Sơn ở Trung Hoa vào năm 1908 để mời cộng tác. Dương Nhân Sơn đã đứng lên thiết lập Kỳ Hoàn Tinh Xá và triệu tập thanh niên Tăng Ny và Cư sĩ hữu tâm về để nghiên cứu Phật học qua Hán văn, Anh văn và Pàli. Cộng tác với Dương Nhân Sơn với Âu Dương Tiệm, Mai Quang Hy, Thích Nhân Sơn... những vị này sau trở thành rường cột của nền phục hưng Phật giáo Trung Hoa. Từ 1914 trở đi, các cơ sở hoàng Pháp được thành lập nhiều nơi, Đại sư Thái Hư lập Phật học Viện Vũ Xương năm 1912 và tiếp theo đó nhiều Phật học Viện được tuần tự thiết lập, các hiệp hội : Tăng Giáo Dục,

Phật giáo Hợp Tiến, Phật giáo Tổng Hội, Phật giáo Liên hiệp, Phật giáo Cư sĩ Lâm... thi nhau ra đời. Tạp chí Giác Xã ra đời năm 1918 do Thái Hư chủ trương, ít lâu sau biến thành nguyệt san Hải Triều Âm, là một trong những cơ quan ngôn luận Phật giáo có ảnh hưởng tới nền phục hưng Phật giáo tại Việt Nam.

Trong lúc ấy tại các nước Miến Điện, Tích Lan và Nhật Bản, phong trào chấn hưng Phật giáo rất sôi động và phát triển. Đó là một trong những động cơ lớn thúc đẩy phong trào Phật giáo ở các nước Á Châu⁽¹⁵⁾.

Tại Việt Nam, công cuộc chấn hưng Phật giáo được rộ lên là do ảnh hưởng âm vang của Phật giáo các nước nói trên. Ảnh hưởng mạnh nhất đến Phật giáo Việt Nam là cuộc chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa, đứng đầu là Thái Hư Đại Sư. Mãi cho đến sau này, khi các Hội Phật học được thành lập, trên các tờ báo Phật giáo thấy xuất hiện những hình ảnh, tiểu sử và các bài giảng của Thái Hư được dịch đăng trong các tạp chí như: Viên Âm, Đuốc Tuệ, Từ Quang ⁽¹⁶⁾... một mặt đề cao tinh thần chấn hưng Phật học, mặt khác nhằm tìm hiểu tư tưởng của Thái Hư để áp dụng làm phát triển Phật giáo nước nhà.

¹⁵ Nguyễn Lang : Việt Nam Phật sử luận III, NXB Văn hóa Hà nội 1994 (tr.20)

¹⁶ Xem tạp chí Từ Quang số 5 ra tháng 4 và số 6 ra tháng 5/1952 của Hội Phật học Việt Nam.

Ở miền Bắc, tại đạo tràng Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang, Linh Quang - Hà Nội có các Hòa Thượng Thanh Hanh, Đỗ Văn Hỷ đã chủ trương mở lớp giảng dạy Phật Pháp, in ấn kinh sách, dịch các bộ kinh lớn như Đại Bảo Tích. Các kỳ An cư, Tăng sĩ được quy tụ về các ngôi đại Già Lam để hành đạo. Sức sống của Phật giáo ngày một sinh động hơn.

Tại miền Trung, có Hòa Thượng Tuệ Pháp ở chùa Thiên Hưng, Hòa Thượng Thanh Thái chùa Từ Hiếu, Hòa Thượng Đắc Ân chùa Quốc Ân, Hòa Thượng Tâm Tịnh ở chùa Tây Thiên, các Ngài đã thường xuyên mở lớp giáo lý dạy dỗ cho các Tăng sĩ trẻ, Hòa Thượng Phước Huệ đã đứng ra mở lớp Phật học ở Tổ đình Thập Tháp, còn Hòa Thượng Phổ Tuệ thì mở lớp Phật Pháp ở chùa Tịnh Lâm. Đây là hai lớp Phật học có uy danh nhất miền Trung bấy giờ.

Ở miền Nam, Hòa Thượng Khánh Hòa, chùa Tuyên Linh (Bến Tre), Hòa Thượng Trí Thiên - chùa Phi Lai (Châu Đốc), Hòa Thượng Tuệ Quang, chùa Long Hòa và Hòa Thượng Khánh Anh - chùa Long An (Trà Vinh), Hòa Thượng Huệ Tịnh - chùa Linh Tuyên (Gò Công), Hòa Thượng Tâm Thông, chùa Trường Thọ (Gia Định), Hòa Thượng Từ Phong - chùa Giác Hải và Hòa Thượng Hoàng Nghĩa - chùa Giác Viên (Chợ Lớn) là những cao Tăng nêu cao ngọn cờ chấn hưng Phật giáo

bằng cách mở mang trường lớp dạy Tăng Ny và soạn kinh sách.

Đặc biệt, Hòa Thượng Khánh Hòa là người đi đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo. Cùng với Hòa Thượng có sư Thiện Chiếu, một vị sư trẻ năng nổ, tháo vát trong việc tổ chức.

“Năm 1927, sau khi nhà sư Thiện Chiếu đi Hà Nội về, mang theo chương trình chấn hưng Phật giáo Trung Hoa, đã thúc đẩy các Tăng sĩ Nam kỳ gấp rút thực hiện các công cuộc chấn hưng.

Tháng giêng năm Kỷ Tỵ, Hòa Thượng Khánh Hòa đích thân đi vận động hầu hết các chùa lớn ở miền Nam và cử một phái đoàn do giáo thọ Thiện Chiếu hướng dẫn ra miền Trung và miền Bắc để vận động phong trào chấn hưng Phật giáo”⁽¹⁴⁾

Công cuộc chấn hưng bắt đầu mạnh nhen từ năm 1920 khi “Hội Lục Hòa Liên Hiệp” ra đời vào ngày 19 tháng 9 tại chùa Long Hoa (Trà Vinh), nhưng mãi đến những năm 1930 - 1940 phong trào mới thực sự được phát triển mạnh.

¹⁴ Trần Hồng Liên, Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ 17 đến 1975, NXB Khoa học Xã hội 1995 (tr.53).

*** CÁC TỔ CHỨC HỘI ĐOÀN, HỆ PHÁI, GIÁO PHÁI, GIÁO HỘI RA ĐỜI :**

1- Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học :

Nói cho đủ là “Hội Nghiên cứu và Bảo tồn Phật giáo ở Nam Kỳ” đến ngày 26/8/1931 giấy phép được Thống đốc Nam Kỳ ông J.Kratheimer ký duyệt để Hội hoạt động, Hòa Thượng Từ Phong chùa Giác Hải (Chợ Lớn) được bầu làm Hội chủ, Hòa Thượng Khánh Hòa làm Phó nhất Hội chủ, Trần Nguyên Chấn (commis Chấn) làm Phó nhì Hội chủ, Nguyễn Văn Nhơn làm Thư ký và các hội viên khác cả thầy 188 người. Trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối - Sài Gòn). Cơ quan ngôn luận của Hội là tạp chí “Từ Bi Âm” Hòa Thượng Khánh Hòa làm Chủ nhiệm, Hòa Thượng Bích Liên là Chủ bút, số đầu tiên ra ngày 01/9/1932.

Sự hiện diện của Commis Chấn trong ban lãnh đạo của Hội đã gây nhiều khó khăn cho việc mở trường Phật học, nhằm đào tạo thế hệ trẻ Tăng, Ny. Sau này, người ta mới biết Commis Chấn là “ăngten” của Pháp.

Sau nhiều lần thúc dục mở trường Phật học nhưng Commis Chấn đã cản trở với lý do “tốn kém”, Hòa Thượng Khánh Hòa vẫn cứ tiến hành thu nhận học Tăng và giảng dạy giáo lý, Chấn bèn đi báo với chính quyền Pháp là Hội đã dạy thuyết Cộng sản và như vậy là công việc giảng dạy phải bị đình. Thấy tình thế khó khăn,

Hòa Thượng Khánh Hòa và Hòa Thượng Huệ Quang đã bỏ về Trà Vinh lập “Liên đoàn Phật học xã”.

2- Liên đoàn Phật học xã :

Thành lập năm 1933, sinh hoạt có tính lưu động, cứ 03 tháng di chuyển một lần, lần lượt qua các chùa : Long Hòa (Vĩnh Long), Long Phước (Trà Ôn), Viên Giác (Bến Tre). Sau chín tháng hoạt động tại ba địa điểm, Liên đoàn tan rã vì lý do thiếu kinh phí. Cuối cùng các Hòa Thượng : Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải cũng các cư sĩ ở Trà Vinh như Huỳnh Thái Cửu, Ngô Trung Tín, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Văn Khỏe, Trần Văn Giác, Phạm Văn Liêu, Phạm Văn Luông ... lập nên Hội Lương Xuyên Phật học.

3- Hội Lương Xuyên Phật học :

Được thành lập vào năm 1934, do ông Huỳnh Thái Cửu làm Hội chủ, Hòa Thượng Khánh Hòa làm Pháp sư và Hòa Thượng Huệ Quang làm giảng sư kiêm Đồng lý. Trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Hội chính thức đi vào hoạt động bằng giấy phép phê ngày 01/3/1934 của Thống đốc Nam Kỳ. Đến ngày 10/4/1935 thì Hội Lương Xuyên Phật học khai giảng quy tụ được khoảng 30 học Tăng. Cơ quan ngôn luận của Hội là tạp chí “Duy tâm Phật học” được toàn quyền Đông Dương phê ngày 05/7/1935, số đầu tiên ra ngày 01/10/1935 từ

báo do Hòa Thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm, ông Trần Huỳnh làm chủ bút⁽⁹⁾

Theo Nguyễn Lang thì ngày 01/3/1934 không phải là ngày Hội được chính quyền phê chuẩn, mà đó là ngày “ban hành” một bản điều lệ của “Ban cai quản tạm thời”, Huỳnh Thái Cửu làm Trưởng ban. Ngày mà chính quyền phê chuẩn theo Nguyễn Lang là ngày 13/8/1934, “Sau khi giấy phép được ký ngày 13/8/1934 thì Thiên sư An Lạc chùa Vĩnh Tràng - Mỹ Tho được bầu làm Hội trưởng”⁽¹⁰⁾

4- Hội An Nam Phật học (Trung kỳ)

Ra đời vào năm 1932, nói cho đủ là “Hội Tu học Phật giáo An Nam” (Société et d'exscice de la Religion Bouddhique En An Nam). Hội do Hòa Thượng Giác Tiên, Hòa Thượng Phước Huệ (chùa Thập Tháp - Bình Định), cụ Lê Đình Thám... đứng lên thành lập. Ngày 10/5/1935 Hội khai giảng Phật học viện, Hòa Thượng Trí Độ là Giáo sư nòng cốt. Hội xuất bản tạp chí Viên Âm, giấy phép do toàn quyền Đông Dương phê ngày 30/6/1933, số đầu tiên ra ngày 01/12/1933 ⁽¹¹⁾.

⁹ Trí Không : Kỷ niệm 55 năm thành lập Phật học viện Việt Nam (1935-1995), bản ronéo, dày 30 trang, 1990 (tr.9).

¹⁰ Nguyễn Lang, VNPGSL III, NXB Văn học Hà Nội 1994 (tr.61)

¹¹ Trí Không, tài liệu đã dẫn (tr.9)

5- Hội Phật giáo Bắc kỳ :

Được thành lập vào ngày 14 tháng 11 năm 1934 tại chùa Quán Sứ Hà Nội, chủ xướng Thượng Tọa Trí Hải và ông Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc. Ban Trị Sự được thành lập gồm 32 người, Tổ Vĩnh Nghiêm (Hòa Thượng Thích Thanh Hanh) (1840 - 1936) được suy tôn lên ngôi Thiên Gia Pháp chủ. Văn phòng đặt tại chùa Quán Sứ Hà Nội. Hội đã xuất bản được tạp chí Đuốc Tuệ, số đầu tiên ra ngày 10/12/1935.

6- Tinh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam :

Ra đời năm 1934, do “Đức tôn sư” Minh Trí sáng lập, Cư sĩ Minh Trí thế danh là Nguyễn Văn Bông (1886 - 1958) quê làng Tân Mỹ, tổng An Thạch Thượng, Sa Đéc (Đồng Tháp). Ông có gia đình nhưng cũng rất nhiệt tâm cầu học Phật Pháp nên đứng ra lập chùa và dựng hội để tu đạo và hoằng đạo. Ông nêu cao tinh thần Lục Hòa và phương châm Phúc Tuệ song tu, lấy pháp môn Tịnh độ làm căn bản. Ông tích cực tham gia từ thiện xã hội như : xây cầu cống, đắp đường xá, xây dựng nhiều trạm y tế khoa Nam dược và hết lòng cứu giúp dân nghèo, do vậy ông được người đời tôn xưng là “Đức Tôn Sư”.

Trong quá trình hành đạo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam đã xây dựng được 185 ngôi chùa⁽⁷⁾ trên toàn miền Nam. Mỗi chùa đều có phòng bốc thuốc Nam bên cạnh. Trụ sở của Hội đặt tại chùa Hưng Minh đường Rạch Cát xã Phú Định, Chợ Lớn (nay là số 101 Lý Chiêu Hoàng, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh), cơ quan truyền bá là tạp chí Pháp Âm, ông Lê Văn Hậu làm Chủ nhiệm và ông Trần Quỳnh làm Chủ bút.

7- Hội Phật học Kiêm tế :

Năm 1936 sau thời gian hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Sài Gòn tại hai chùa Linh Sơn và Hưng Long, sư Thiện Chiếu vẫn chưa hài lòng với thành quả đã gặt hái còn mang tính “cố hữu”, ông trở về Rạch Giá gặp Hòa Thượng Trí Thiên bàn thảo việc chấn hưng Phật giáo ở xứ này. Cuối cùng, hai vị đã thành lập Hội Phật học Kiêm tế. Văn phòng đặt tại chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Hòa Thượng Trí Thiên làm Chánh Tổng lý, Nguyễn Văn Ngọc (trụ trì chùa Thập Phương) và Ngô Thành Nghĩa (trụ trì chùa Phước Thanh) làm Phó Tổng lý. Bản điều lệ của Hội Phật học Kiêm tế được phê chuẩn ngày 23/3/1937 và một tạp chí Phật học của Hội được ra đời có tên : Tạp chí Tiến Hóa, Phan Thanh Hà đứng tên chủ

⁷ Trần Hồng Liên, Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ TK 17/1975 NXB KHXH 1995 (tr.71) nói Hội có 185 chùa, Nguyễn Quảng Trân, Huỳnh Hứa, Trần Hồng Liên : những ngôi chùa ở TP.HCM, NXB TP.HCM, 1993 (tr.97) thì bảo Hội có cả thảy 205 ngôi chùa

bút, Đỗ Kiết Triệu làm Chủ nhiệm. Số đầu tiên ra ngày đầu của năm 1938. Mặc dù sư Thiện Chiếu đứng ra lập Hội, ông không giữ một chức vụ gì trên mặt giấy tờ cả, chỉ làm việc ở “hậu trường”.

8- Hội Phật giáo cứu quốc :

Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt, một tu sĩ yêu nước nông nân, đã từng quân kháng Pháp tại miền Nam vào giữa Thế kỷ 20. Năm 1946, Hòa Thượng đã vận động các tu sĩ và cư sĩ Phật tử yêu nước thành lập 01 Hội Phật giáo nhằm chống giặc cứu nước. Cuối năm 1946, tại Đồng Tháp Mười đã diễn ra một Hội nghị để đi đến việc thành lập 01 tổ chức mang tên : Hội Phật giáo cứu quốc. Thành phần Ban chấp hành được thành lập như sau : Hội trưởng : Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt (Tam Không), Phó hội Trưởng : Hòa Thượng Huệ Thành, ông Commis Hai, Tổng Thư ký : Ông Đào Không Không, Ủy viên Tuyên huấn : Lê Hoàng Minh, Thủ quỹ : Thượng Tọa Bửu Thiện, Xã hội : Thiện Sĩ, Kiểm soát : Huệ Phương, Thích Pháp Tràng, Liên lạc : Thiện Lý. Các Ủy viên 21 tỉnh thành có quý Hòa Thượng : Bửu Ý, Pháp Dũng, Trí Long... Văn phòng Trung ương đặt tại Chùa Ô Môi, xã Mỹ Quý, Đồng Tháp Mười. Hội đã xuất bản báo “Tinh Tấn”, Hòa

Thượng Minh Nguyệt chủ nhiệm, Lê Văn Đồng chủ bút.⁽⁶⁾

9- Hội Tăng Ny Chính lý Bắc Việt :

Tại chùa Quán Sứ, ngày 20/8/1949 các Tăng Ny đã triệu tập một Hội nghị để thành lập Hội Tăng Ny Chính lý Bắc Việt. Thượng Tọa Tố Liên được bầu làm Hội trưởng. Sau Đại hội ngày 09/9/1950 danh xưng Hội Tăng Ny Chính lý Bắc Việt được đổi lại là : Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hòa Thượng Mật Ứng được tôn làm Thiên gia Pháp chủ. Tạp chí “Phương Tiện” ra đời, Thượng Tọa Tố Liên làm Chủ nhiệm, các cộng tác viên là : Thượng Tọa Trí Hải, Vĩnh Tường, Quảng Hằng, Ngọc Bảo...

10- Hội Phật học Nam Việt :

Hội được phép thành lập vào ngày 19/9/1950 theo Nghị định của Phủ thủ hiến số 213-Cab.DAA, nhưng đến 25/02/1951 Đại hội mới chính thức được tổ chức để đi đến việc thành lập Hội Phật học Nam Việt. Hội quán tạm thời đặt ở chùa Khánh Hưng (xóm Hòa Hưng), bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe làm Hội trưởng, cư sĩ Mai Thọ Truyền làm Tổng Thư ký.

⁶ Lê Quốc Sĩ, Lược sử đấu tranh của PGVN Nam Kỳ - Sài Gòn - Gia Định, bản ronéo, 1984. Dẫn theo Trần Hồng Liên - Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam (tr.77)

Sau Đại hội ngày 25/02/1951, trụ sở Trung ương được dời về chùa Phước Hòa (Bàn Cờ). Thành phần Ban Quản trị gồm có : Chứng minh Đạo sư : Hòa Thượng Liễu Toàn, Hòa Thượng Hưng Long, Hòa Thượng Giác Ngộ, Hội trưởng : Pháp sư Quảng Minh, Phó Hội trưởng nhất : Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, Phó Hội trưởng nhì, Nguyễn Văn Thọ, Tổng Thư ký, Cư sĩ Mai Thọ Truyền, Phó Thư ký, Lương Văn Xứ, Phó Thư ký nhì : Nguyễn Hữu Huỳnh, Thủ quỹ : Phạm Văn Vị, Phó Thủ quỹ : Trương Đình Ý, Cố vấn : Pháp sư Nhật Liên, Pháp sư Thích Đăng, Đạo hữu Trương Văn Thêm, Đạo hữu Nguyễn Văn Tấn, Kiểm soát : Thượng Tọa Đạt Từ, Đạo hữu : Phạm Đăng Thanh, Lâm Văn Tượng, Trần Khoan Hậu. Đến năm 1958 văn phòng Trung ương Hội được dời về chùa Xá Lợi”(4)

“Hội Phật học Nam Việt đã kết hợp thành lập 42 Tỉnh hội và Chi hội Phật học trực thuộc hệ thống tổ chức của Trung ương Hội, gồm có 15.446 hội viên”(5)

11- Giáo hội Tăng Già Nam Việt :

Sáng ngày 05/6/1951 tại chùa Hưng Long, Hội nghị toàn thể Tăng già Sài Gòn - Chợ Lớn được diễn ra, đã quyết nghị thành lập Giáo Hội Tăng Già Nam Việt. Thành phần Ban Tổng Trị sự của Giáo hội gồm có :

⁴ Tạp chí Từ quang của Hội Phật học Nam Việt số 1 ra ngày 13/5/1951 (tr.38)

⁵ Báo Giác Ngộ số 129 ra ngày 15/9/1981 (tr.5)

- Pháp chủ : Hòa Thượng Thích Đạt Thanh (trụ trì chùa Giác Ngộ).

- Trị sự trưởng : Hòa Thượng Thích Đạt Từ (trụ trì chùa Từ Nghiêm).

- Trị sự Phó : Thích Như Quý (Giáo thọ chùa Bửu Đà)

- Tổng Thư ký : Thích Nhật Liên (Pháp sư Phật học đường Nam Việt).

- Phó Thư ký : Thích Chân Minh (trụ trì chùa Giác Tâm)

- Thủ bốn : Thích Giác Hòa (trụ trì chùa Pháp Hội)

- Kiểm soát : Thích Chánh Quang (giáo thọ chùa Giác Tâm)

Thích Tăng Nghi (trụ trì chùa Pháp Hội)

- Cố vấn : Thích Quảng Minh (Pháp sư Phật học đường Nam Việt)

Thích Trí Hữu (Pháp sư Phật học đường Nam Việt)⁽³⁾

12- Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam :

Một tờ hiệu triệu kêu gọi thống nhất các hội đoàn Phật giáo ra ngày 10/4/1951 được ký kết bởi ba vị trưởng lão của Phật giáo ba miền là : Hòa Thượng Thích Đạt Thanh (đại diện Phật giáo Nam Việt), Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết (đại diện Phật giáo Trung Việt) và

³ Xem Tạp chí Từ Quang số 2, ra ngày 17/8/1951 (tr.60)

Hòa Thượng Thích Mật Ứng (đại diện Phật giáo Bắc Việt)⁽¹⁾, ngày 06/5/1951 Đại hội được khai mạc tại chùa Từ Đàm - Huế, đến ngày 09/5/1951 thì bế mạc, một tổ chức Phật giáo được ra đời mang tên Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết được bầu làm Hội trưởng, Thượng Tọa Thích Trí Hải làm Phó Hội trưởng, Văn phòng Tổng hội đặt tại chùa Từ Đàm - Huế.

Mặc dù được thành lập từ năm 1951, đến năm 1953, Thủ tướng Chính phủ kiêm Tổng trưởng Bộ Nội vụ mới chính thức công nhận Tổng hội Phật giáo Việt Nam và cho phép Tổng hội hoạt động trên khắp lãnh thổ quốc gia bằng Nghị định số 45 MI/DAP ngày 08/7/1953⁽²⁾.

Đại hội kỳ II của Tổng hội được tổ chức tại chùa Phước Hòa - Sài Gòn ngày 01/4/1956, Ban lãnh đạo của Tổng Hội ra đời gồm : Hòa Thượng Tịnh Khiết : Hội trưởng, Hòa Thượng Huệ Quang, cư sĩ Lê Văn Định : Phó Hội trưởng, cư sĩ Mai Thọ Truyền : Tổng Thư ký. Trụ sở được thiết lập tại văn phòng chùa Ấn Quang, Thượng Tọa Thiện Hoa : Ủy viên Hoàng pháp, Thượng Tọa Tâm Châu : Ủy viên Nghi lễ, Thượng Tọa Trí Thủ : Ủy viên Giáo dục. Cơ quan ngôn luận của Tổng Hội là tạp chí "Phật giáo Việt Nam", do Hoà thượng Huệ

¹ Tạp chí Từ Quang số 1, ra ngày 13/5/1951 (tr.41)

² Tạp chí Từ Quang số 20, tháng 6/1953 (tr.47)

Quang làm Chủ nhiệm, Thượng Tọa Nhất Hạnh chủ bút⁽¹⁾.

13- Giáo hội Tăng già Toàn quốc Việt Nam :

03 giờ chiều ngày 07/9/1952 một Đại hội của giới Tăng già Việt Nam được tổ chức tại chùa Quán Sứ với sự tham dự của Đại biểu Tăng già cả 03 miền Nam, Trung và Bắc (trong các vùng bị Pháp tạm chiếm). Sau 7 ngày Hội nghị, một tổ chức Phật giáo ra đời mang tên : Giáo hội Tăng già Toàn Quốc. Hòa Thượng Tuệ Tạng được suy tôn làm Thượng Thủ. Thành phần Ban Tổng Trị sự gồm có : Trị sự trưởng : Thượng Tọa Trí Hải, Trị sự phó : Thầy Tâm Châu, Tổng Thư ký : Thượng Tọa Tố Liên, Phó Thư ký : Thầy Hải Ninh, Thủ quỹ : Thượng Tọa Viên Tu, Giám luật kiêm Nghi lễ : Thượng Tọa Đôn Hậu, Trưởng ban Giáo vụ : Thượng Tọa Thiện Hòa, Trưởng ban Hoằng pháp : Thầy Thiện Siêu, Trưởng ban Hộ Tịch : Thầy Thanh Tùng ⁽²⁾.

Đại hội kỳ II của Giáo hội Tăng già Toàn quốc Việt Nam được tổ chức tại chùa Ấn Quang ngày 10-11/9/1959, Tân Ban Tổng Trị sự được ra đời gồm :

Thượng thủ : Hòa Thượng Thích Khánh Anh
Trị sự trưởng : Thượng Tọa Thích Thiện Hòa
Trị sự phó : Thượng Tọa Thích Mật Nguyễn

¹ Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận 3, NXB Văn hóa - Hà Nội, 1994 (tr.324)

² Tạp chí Từ Quang số 11, tháng 11/1952 (tr.40)

Thượng Tọa Thích Trí Tịnh
Tổng Thư ký : Thượng Tọa Thích Thiện Minh
Phó Tổng Thư ký : Đại đức Thích Thiên Định
Trưởng quỹ : Đại Đức Thích Bửu Lai
Trưởng ban Giám luật :
Thượng Tọa Thích Đôn Hậu
Trưởng ban Giáo thụ :
Thượng Tọa Thích Thiện Hoa
Trưởng ban Thuyên chuyển :
Đại Đức Thích Đức Nhuận
Trưởng ban Nghi lễ :
Thượng Tọa Thích Mật Nguyên
Trưởng ban Hoàng pháp :
Thượng Tọa Thích Trí Thủ
Trưởng ban Hộ tịch : Đại Đức Thích Chính Tiến
Ủy viên dự khuyết : Đại Đức Thích Trí Hữu
Đại Đức Thích Chân Trí
Đại Đức Thích Đức Nghiệp.

Trong Đại hội kỳ II này, Đại Đức Thích Chân Trí đã đề nghị đổi danh hiệu Giáo hội Tăng già Toàn quốc thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, để phù hợp với địa vị chỉ đạo tinh thần và đạo pháp của Giáo hội trong Tổng hội Phật giáo Việt Nam mà trong quy chế về chương I mục I đã nêu ra và cũng để tránh khỏi tình

trạng của một hiệp hội mà lâu nay Giáo hội đã ở trong đó³).

14- Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam :

Giáo hội được thành lập vào tháng 2/1952, Đại hội được tổ chức tại chùa Long An. Thành phần ban lãnh đạo gồm có :

- Tăng trưởng : Hòa Thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh).

- Phó Tăng trưởng : Hòa Thượng Pháp Nhạc (Chùa Long An).

- Tăng giám : Hòa Thượng Thành Đạo (chùa Phật Ấn)

- Phó Tăng giám : Hòa Thượng Minh Đức (Chùa Thiên Tôn)

- Tổng Thư ký : Thượng Tọa Huệ Chí (chùa Giác Viên).

- Trưởng ban Hoàng pháp : Hòa Thượng Huệ Thành (chùa Long Thiên)

Thượng Tọa Thích Pháp Lan (chùa Khánh Hưng)

Năm 1955 Thượng Tọa Thích Thiện Hào thay Thượng Tọa Thích Huệ Chí giữ chức vụ Tổng Thư ký.

Văn phòng Trung ương đặt tại chùa Trường Thạnh, Sài Gòn.

³ Kỷ yếu Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam lần thứ II ngày 10-11/9/1959 tại chùa Ấn Quang, thủ đô Sài Gòn, do Ban Tổng Trị sự GHTGTQ ấn hành 1960 (tr.31)

Mặc dù được thành lập từ năm 1952, đến năm 1957 Giáo hội mới chính thức được chính quyền chấp thuận qua Nghị Định số 93-BNV/NA/P5. Đại hội Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam được tổ chức ngày 01/10/1957.

Sau khi được thành lập Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam đã mở được một Phật học đường có tên “Lục Hòa”. Khóa lễ đầu tiên chuyên giảng dạy Kinh - Luận - Luật, từ năm 1952 - 1957. Khóa thứ II chuyên về huấn luyện trụ trì từ năm 1957 - 1960, Trường do Thượng Tọa Thích Huệ Chí làm Giám đốc. Tiếng nói của Giáo hội là tạp chí “Phật học”, tòa soạn đặt tại chùa Phật Ấn, Thượng Tọa Huệ Chí chủ bút.

Năm 1954 Giáo hội Lục Hòa Việt Nam đã thành lập một tổ chức nhằm chăm lo đời sống cho tín đồ Phật tử, đặc biệt cho những người lớn tuổi và người gia cảnh ngặt nghèo. Tổ chức này được mang tên “Hội Lục hòa Phật tử” thành lập ngày 24/02/1954, Thượng Tọa Thích Thiện Hòa làm Hội trưởng.

15- Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam :

Để đáp ứng nhu cầu ngày một phát triển của Phật giáo và đồng thời cùng để nhất quán tổ chức lãnh đạo của Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam và Hội Lục Hòa Phật tử Việt Nam thành một khối duy nhất, từ ngày 2 đến ngày 9 tháng 01 năm 1968, giới lãnh đạo và Tăng Ny, Phật tử của hai tổ chức này mở Đại hội tại chùa

Trường Thành (Sài Gòn) để đi đến việc thành lập một Giáo hội mang tên : Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Cơ quan Trung ương được phân làm 2 viện : Viện Tăng thống và Viện Hoàng đạo, Hòa Thượng Thích Huệ Thành (Chùa Long Thiên - Đồng Nai) được suy tôn lên ngôi Tăng thống, Hòa Thượng Thích Minh Đức (chùa Thiên Tôn - Chợ Lớn) được suy cử làm Viện trưởng Viện Hoàng đạo, Hòa Thượng Thích Thiện Thuận (chùa Giác Lâm - Gia Định) làm Phó Viện trưởng, Hòa Thượng Thích Bửu Ý (chùa Long Thạnh) làm Tổng Thư ký, Hòa Thượng Thích Bửu Lâm (chùa Nghĩa Phương - Nha Trang) - Phó Viện trưởng kiêm Chánh Đại diện các Tỉnh Trung Nguyên - Trung phần, Thượng Tọa Thích Trí Tâm (chùa Nghĩa Phương - Nha Trang) làm Phó Tổng thư ký. Thượng Tọa Thích Giác Đạo (chùa Minh Quang - Plaiku) Chánh Đại diện các tỉnh Cao Nguyên Trung Phần.

Tại Đại hội kỳ III năm 1971, Hòa Thượng Thích Thiện Thuận được suy cử làm Viện trưởng Viện Hoàng Đạo, Hòa Thượng Thích Bửu Ý Phó Viện trưởng. Thượng Tọa Thích Trí Tâm Tổng Thư ký, Đại Đức Thích Thiện Xuân Phó Tổng Thư ký, Đại Đức Thích Huệ Xương Chánh văn phòng Viện Hoàng Đạo. Năm 1973, sau khi Hòa Thượng Thích Thiện Thuận viên tịch, Hòa Thượng Thích Bửu Ý được suy cử làm Quyền Viện

Trưởng Viện Hoàng đạo cho đến năm 1981 thống nhất Phật giáo Việt Nam.

16- Tinh Độ Tông Việt Nam :

Hội Tinh Độ Tông Việt Nam ra đời năm 1955, do ông Đoàn Trung Còn đứng ra thành lập. Trụ sở đặt tại chùa Giác Hải, Phú Lâm, Chợ Lớn, sau đó dời về chùa Liên Tông 145 Đề Thám - Sài Gòn. Cùng cộng tác với cư sĩ Đoàn Trung Còn để lập hội có các ông : Nguyễn Văn Vật, Ngô Trọng Hiếu, Nguyễn Văn Thiện...

Hội Tinh Độ Tông Việt Nam là hậu thân của Phật học Tùng thư, được cư sĩ Đoàn Trung Còn thành lập từ năm 1932. Vốn là một nhà Tân Phật học uyên bác, Đoàn Trung Còn khởi xướng lập Phật học Tùng thư cốt để xuất bản, ấn hành các kinh sách bằng Quốc ngữ do chính ông trước dịch. Ở thời điểm này, kinh sách Phật giáo sử dụng chủ yếu bằng Hán ngữ, do đó việc chuyển dịch và in ấn sang Quốc ngữ là một việc làm mới mẻ, mang tính cách Tân Phật học. Sau nhiều năm hoạt động, kinh sách do ông dịch và ấn hành ngày càng tăng, tiếp sức thêm cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Đến năm 1955, Hội Tinh Độ Tông Việt Nam chính thức được ra đời, cư sĩ Đoàn Trung Còn làm Hội trưởng, Hòa Thượng Nguyễn Văn Vật (trụ trì chùa Giác Hải) làm Phó Hội trưởng, Thượng Tọa Thích Pháp Lan

(trụ trì chùa Khánh Hưng) làm Tổng Thư ký. Cơ quan ấn hành kinh sách trực thuộc Hội Phật học Tùng thư.

17- Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam :

Một trong những người đầu tiên có công thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam là Hòa Thượng Hộ Tông. Hòa Thượng Hộ Tông vốn là một Bác sĩ thế danh : Lê Văn Giảng.

“Năm 1935, có một người bạn của ông Hiếu làm Bác sĩ thú y từ Campuchia về Việt Nam dưỡng bệnh tại nhà ông Hiếu là ông Lê Văn Giảng, ông Hiếu đã đem sách Phật bằng chữ Pháp cho ông Giảng xem và khuyên về Campuchia tìm thầy học đạo. Sau ba năm nghiên cứu Phật Pháp, ông Lê Văn Giảng Quyết định xuất gia thọ Tỳ Kheo có pháp danh là Hộ Tông. Cả hai người cùng giao kết là một người làm cư sĩ lo phần cất chùa, hộ Tăng còn Tỳ Kheo Hộ Tông lo việc hoằng khai Phật Pháp”⁽⁷⁾

Nói về sự thành lập Giáo hội này, Hòa Thượng Giới Nghiêm cho biết :*“Xuất phát từ một nhóm người có tâm đạo, chúng tôi thỉnh ngài Thiện Luật và Hộ Tông từ Pnom Pênh về, lại được Hòa Thượng Bửu Chơn vừa dự Hội nghị Phật giáo thế giới ở Ấn Độ về thành lập Giáo*

⁷ Bửu Chánh, Một vài nét về Phật giáo Nam Tông Việt Nam, Tập văn số 21 BHTW GHPGVN xuất bản 1991 (tr.82).

hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Đó là năm 1957”⁽⁸⁾

- Ngày 14/5/1957 chính quyền Ngô Đình Diệm cho phép Tổng Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam được thành lập và hoạt động, Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu làm Hội trưởng.

- Ngày 18/12/1957 chính quyền này cũng phê chuẩn cho Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập, Hòa thượng Bửu Chơn được suy tôn làm Tăng thống đầu tiên.

Như vậy, từ năm 1957 Phật giáo Nguyên thủy ở Việt Nam đã có hai bộ máy tổ chức, một của Cư sĩ và một của Tăng già. Trụ sở chính là chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ Sài Gòn.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Do nguyên nhân nào mà phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam được phát khởi?

2- Hãy cho biết quá trình diễn biến và mục đích của phong trào chấn hưng Phật giáo từ năm 1920-1950?

3- Hãy trình bày quá trình phong trào chấn hưng Phật giáo của 3 miền cho đến thành lập Hội Tăng Già Việt Nam?

⁸ Thích Giới Nghiêm, GHPG Nguyên thủy với công cuộc vận động thống nhất Phật giáo, Giác ngộ số 109 ngày 15/11/1980 (tr.3)

BÀI SỐ 14
PHẬT GIÁO THỜI KỲ CHỐNG MỸ

1- Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam :

Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ra đời tại miền Bắc, giữa lúc đất nước bị phân đôi bởi con sông Bến Hải. Tăng Ny và Phật tử miền Bắc lúc bấy giờ, cảm thấy sinh lực Phật giáo có nguy cơ tụt hậu, nên các vị cao tăng và cư sĩ trí thức đã đứng lên kêu gọi thành lập Hội Phật giáo.

Tháng 3 năm 1958 Hội nghị được diễn ra tại chùa Quán Sứ và Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ra đời.

“Nhờ quy tụ các bậc Thượng thủ tôn túc Tăng già, làm chứng minh Đạo sư, bầu Ban Trị Sự Trung ương gồm các Tăng Ny và cư sĩ tu hành tinh tiến, có tư tưởng tiến bộ, Hội tạo được niềm tin của đồng bào theo Đạo Phật. Từ đó phát triển rộng rãi, mỗi ngày thêm nhiều Chi hội khắp các tỉnh miền Bắc vào đến tỉnh Quảng Bình.

Đứng đầu tổ chức Thường trực Trung ương của nhiều nhiệm kỳ qua các Đại hội là : Hòa Thượng Thích Trí Độ (Hội trưởng), Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (Phó Hội trưởng), cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (Phó Hội trưởng) và nhiều Hòa Thượng, Thượng Tọa có uy tín tại miền Bắc như Hòa Thượng Thích Thế Long, Hòa

Thượng Thích Tâm Đoan, Hòa Thượng Thích Tâm An, Hòa Thượng Thích Quảng Dung, Thượng Tọa Thích Thanh Tứ v.v...”⁽⁹⁾

Qua bản Báo cáo trong Đại hội lần thứ IV của Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam cho thấy Hội đã tồn tại và hoạt động trong tinh thần đoàn kết nhất quán không hề có sự phân tán, chia rẽ. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của Hội chủ yếu hòa mình vào xã hội góp phần đấu tranh chống Pháp - Mỹ dành lại chủ quyền đất nước. Các hoạt động Phật sự như : đào tạo Tăng tài, giáo dục Tăng Nỳ, truyền bá chính Pháp... thì rất hạn chế.⁽¹⁰⁾

2- Giáo Hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam :

Người khai sáng Hệ phái này tại Việt Nam vào những năm 1940 là sư Minh Đăng Quang, thế danh Nguyễn Thành Đạt.

“Với Pháp môn tu hành theo lối “Khất sĩ”, sư Minh Đăng Quang đã thể hiện sự sáng tạo và tính dung hợp hai đường lối Nam và Bắc thông qua bộ “Chân lý”. Đây là bộ kinh sách viết về giáo lý đầu tiên tại Nam Bộ, Phật giáo Việt Nam thể hiện bản sắc của mình, không hoàn toàn lệ thuộc vào kinh văn Hán tự Trung Quốc”⁽¹¹⁾

⁹ Tuệ Không, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Giác Ngộ số 129, 15/9/1981 (tr.4)

¹⁰ Xem kỹ yếu ĐH lần thứ IV Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, xuất bản 4/1972.

¹¹ Trần Hồng Liên, SDD (tr.104)

Về hình thức nghi lễ và phương pháp truyền giáo, Kinh điển của phái Khất sĩ được viết bằng Việt ngữ, đặc biệt là sáng tác bằng thơ. Đây là phương pháp mới dễ hấp dẫn dân chúng Nam Bộ.

Truyền đạo được hơn mười năm, ngày 01/02/1954, sư Minh Đăng Quang bị ngoại đạo bắt đi và mất tích.

Về tổ chức, buổi đầu, phái Khất sĩ sinh hoạt theo Giáo đoàn. Sau gần 20 năm hoạt động, đến năm 1958, phái Khất sĩ đã hình thành được 05 Giáo đoàn phát triển lớn mạnh trên cả hai miền Trung và Nam bộ.

Ngày 22/4/1966 Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam chính thức được thành lập với bản điều lệ được định hình gồm 32 điều.

Đại hội ngày 04/9/1973 tại Tịnh xá Trung tâm giới lãnh đạo Hệ phái có sự cải tổ, phân tổ chức ra thành hai viện : Viện Chỉ đạo và Viện hành đạo, bản điều lệ cũng được tu chỉnh thành 26 điều. Đại hội ngày 17/6/1975 Bản điều lệ được tu chỉnh thành 6 chương 27 điều, đây là kỳ Đại hội cuối cùng của Hệ phái này.

3- Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo :

a- Nguyên nhân thành lập :

Sắc lệnh ngày 21/3/1933 và đạo dụ số ngày 06/8/1950 dưới chế độ thực dân Pháp, đã là những công cụ đè nặng trên thân thể Phật giáo. Ngày

23/10/1955⁽¹³⁾, sau cuộc “trưng cầu dân ý”⁽¹⁴⁾ phế truất Bảo Đại được “thành công”, Ngô Đình Diệm lên chấp chính, đã “kế thừa sự nghiệp cai trị” của “mẫu quốc”, thẳng tay đàn áp Phật giáo. Ngày 23/9/1960, một Nghị định mang số 166/TTP/TTK/1-23/9/1960 đã được “ban hành” từ Văn phòng Phủ Tổng Thống với nội dung : “Việc nhận sự lạc cúng bất động sản, dù bé nhỏ tới đâu cũng phải được sự cho phép của Tổng Thống”⁽¹⁵⁾.

Ngày 06/5/1963, nhằm mùa Phật Đản PL2507, Diệm đã đánh công điện số 9155 gửi đi toàn quốc bắt phải triệt hạ cờ Phật giáo. Chính công điện này đã nói lên ngày Phật Đản 1963, ngày thiêng liêng nhất của Phật giáo Việt Nam bị Diệm công khai phủ nhận. Chính công điện này đã mở màn cho cuộc đàn áp Phật giáo chưa từng có trong Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Cũng

¹³ Nguyễn Lang, trong Việt Nam Phật giáo Sử luận 3 NXB VH Hà Nội (tr.346) bảo rằng ông Diệm tổ chức cuộc trưng cầu dân ý ngày 26/10/1955. Còn Đỗ Mậu trong Tâm sự tướng lưu vong NXB CAND, 1995 thì có ít nhất đến 7 lần nói ông Diệm mở cuộc trưng cầu dân ý vào ngày 23/10/1955 ở các trang : 105, 128 (nhấn mạnh 2 lần), 129, 130, 145, 146... và Đỗ Mậu còn cho biết ngày 26/20/1955 không phải là ngày trưng cầu dân ý mà là ngày Diệm “ban hành Hiến ước tạm thời” (tr.105)

¹⁴ Một cuộc “Trưng cầu dân ý” tại Sài Gòn tổng số cử tri là 450 ngàn người mà số phiếu bỏ cho ông Diệm lên đến 650 ngàn người, nghĩa là số phiếu gian lận lên đến 200 ngàn. Trước ngày lên đường về Mỹ, để lánh mặt cuộc “tổng tuyển cử” Lansdale còn dặn ông Diệm : “Trong lúc đi vắng tôi không muốn bỗng nhiên nhận được tin ông thắng 99,99% vì biết đó là âm mưu sắp đặt trước và ông Diệm đã vàng lời để chỉ thắng 98,2%” (Đỗ Mậu, Tâm sự tướng lưu vong. Tr.128-129)

¹⁵ Quốc Tuệ, Công cuộc tranh đấu cầu Phật giáo Việt Nam từ Phật Đản đến Cách mạng 1963, Sài Gòn 1964 (tr.26)

chính công diện này mà một tổ chức Phật giáo liên hiệp các Giáo phái, Hệ phái ra đời mang tên :“Ủy Ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo”.

b- Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo ra đời :

Tại Huế, mùa Phật Đản năm 1963, chính quyền địa phương không cho Phật giáo treo cờ, theo lệnh của Tổng Thống. Sự xúc phạm đến tín ngưỡng thiêng liêng khiến người Phật giáo đứng lên chống đối.

“Tất cả bắt đầu vào ngày 6 tháng 5 năm 1963 khi Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đi thăm nhà thờ La Vang. Dọc đường, đâu đâu Thục cũng thấy cờ Phật giáo tung bay khắp thị thành, thôn xóm, để chào mừng Phật Đản trong 02 ngày nữa. Cờ Phật mà còn nhiều thì cái mộng Hồng Y của Thục khó sớm thành sự thực, vì đã nhiều lần Thục lữ phúc trình với Tòa thánh La Mã là dân Việt Nam ngày càng cải đạo, càng hướng về Giáo hội La Mã. Nhưng thực tế hôm đó hiện diện trước mắt là cờ Phật giáo tràn ngập khắp nơi đã làm cho Thục giận lắm, nên khi trở về Huế, Thục cho gọi đại biểu Chính phủ Trung phần là Hồ Đắc Khương đến Tòa Giám mục để Thục khiển trách rồi gọi điện thoại viễn liên vào Sài Gòn báo cho em là Tổng Thống Diệm biết tình hình và đặc biệt nhấn mạnh đến sự kiện Phật tử cũng như các chùa đã không tuân theo luật lệ quy định thể thức treo cờ của Chính phủ.

Sau khi nghe ông anh phiên trách về việc Phật kỳ tung bay khắp nơi, ông Diệm nổi nóng gọi ngay Đồng lý Văn phòng là ông Quách Tông Đức (hiện nay đang ở Pháp) bảo đánh điện ngay cho Tòa Đại biểu Chính phủ tại Huế và khắp các tỉnh ra lệnh phải hạ cờ Phật giáo”⁽¹²⁾

Ngày 07/5/1963, Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết cùng chư Thượng Tọa : Mật Nguyễn, Trí Quang, Mật Hiển, Thiện Siêu tới gặp nhà cầm quyền địa phương và đánh điện vào Chính phủ Sài Gòn phản đối, nhưng vô hiệu. Thế là sự căng thẳng giữa nhà cầm quyền và giới Phật giáo trở nên trầm trọng. Khiến 09 Phật tử bị thiệt mạng và 14 Phật tử bị trọng thương vào tối hôm sau tại Đài phát thanh Huế.

Ngày 10/5/1963 Tăng Ny, Phật tử họp tại chùa Từ Đàm - Huế, sau đó ra bản tuyên ngôn đòi Chính phủ Sài Gòn thực thi 05 nguyện vọng yêu cầu Chính phủ :

- Thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ cờ Phật giáo.
- Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong đạo dụ số 10.
- Chấm dứt tình trạng bất bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo.

¹² Đỗ Mậu - Sách đã dẫn (tr.428-429)

- Tăng Ny và tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo.

- Đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải bị trừng trị đúng mức.

Ngày 25/5/1965, giới lãnh đạo Phật giáo gồm mười ba vị Tăng Thống, Hội trưởng, Trị sự trưởng và những thành viên đại diện cho 13 Giáo hội lúc bấy giờ và một số đoàn thể Phật tử nhóm họp tại chùa Xá Lợi thành lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết được thỉnh nguyện đứng ra lãnh đạo phong trào. Cuộc họp bế mạc, một bản tuyên ngôn ra đời, nội dung có 02 điều :

- Ủng hộ toàn diện 05 nguyện vọng tối thiểu và thiêng liêng nhất của Phật giáo Việt Nam, đã ghi trong tuyên ngôn ngày 10/5/1963 tại chùa Từ Đàm - Huế.

- Thề nguyện đoàn kết đến cùng trong công cuộc tranh thủ, bất bạo động và hợp pháp để thực hiện những nguyện vọng ấy.

Từ đây, Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo là tổ chức đại diện cho Phật giáo Việt Nam đương đầu với chính quyền Sài Gòn đòi quyền tự do dân chủ - tự do tín ngưỡng cho Phật giáo. Có thể nói Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo là tổ chức có sức mạnh trong giai đoạn

pháp nạn và cũng có giá trị làm tiền đề để Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời sau này.

4- Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất :

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất là tổng thể của 11 trong 13 Giáo hội, Hệ phái của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo trước đó, được nhóm họp để thành lập tại chùa Xá Lợi, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị suy sụp hoàn toàn.

Ngày cuối cùng của năm định mệnh 31/12/1963, cũng là ngày định hình cho tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong những ngày đầu của năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được chào đời với bản Hiến chương gồm 11 chương 32 điều công bố ngày 04/01/1964 và được chính quyền Sài Gòn chuẩn y bằng Sắc luật số 158 SL/CT ngày 14/5/1964. Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết được suy tôn làm Tăng thống, Thượng Tọa Thích Tâm Châu được suy cử làm Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Văn phòng lưỡng Viện được thiết lập tại chùa Ấn Quang.

Ngày 12/01/1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã bầu xong Viện Tăng Thống và Viện Hóa đạo. Cơ quan cấp Trung ương được điều hành do hai viện này. Cấp do gồm 8 miền : Vạn Hạnh, Liễu Quán, Khuông Việt, Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh, Vĩnh Nghiêm và Quảng Đức cùng Ban Đại diện các cấp

Tỉnh, Thành, Thị xã, Quận, Huyện, Phường, Xã... Về hoạt động chuyên ngành có bảy tổng vụ là Tăng sự, Hoàng pháp, Giáo dục, Văn hóa Xã hội, Cư sĩ, Thanh niên và Tài chính.

Trong suốt quá trình hoạt động, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã cống hiến cho Phật giáo Việt Nam những thành quả nhất định mà lịch sử đã ghi nhận. Bên cạnh đó cũng có những tồn tại đáng tiếc xảy ra mà lịch sử cũng không thể không ghi nhận, đó là sự phân hóa thành hai tổ chức Phật giáo hoạt động theo hai bản Hiến chương khác nhau. Tổ chức Phật giáo Ấn Quang vẫn hoạt động theo Hiến chương tu chính ngày 14/12/1965 được Chính phủ Sài Gòn duyệt y bằng Sắc lệnh số 005/66 ngày 26/02/1966. Trong khi đó tổ chức Phật giáo Việt Nam Quốc Tự hoạt động theo Hiến chương mới ngày 14/3/1967 được chuẩn y bằng Sắc luật số 023/67 ngày 18/7/1967.

Trước khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, tình hình chính trị xã hội có nhiều biến động nguy ngập, các tổ chức Phật giáo cần nắm tay nhau vượt qua nguy hiểm, yếu tố đó đã làm tác động lực đưa đến sự thống nhất vào cuối năm 1963, đầu năm 1964. Bên cạnh đó ta còn thấy sự thành công của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo và chính quyền Quân nhân Cách mạng vào ngày 01/11/1963 cũng làm hưng phấn cho Phật giáo trong cuộc thống nhất này. Cũng xin nói thêm, thành

công của Ủy ban Liên phái và Chính quyền Quân nhân là thành công trong trường hợp “Đồng sàng dị mộng”, Ủy ban Liên phái chỉ làm cuộc cách mạng bất bạo động để thanh lọc tham, sân, si, uế trước... đã che phủ tâm trí của Ngô Đình Diệm và thân thuộc của ông. Những lời tâm huyết sau cùng trước khi lấy thân làm đuốc để cầu nguyện hòa bình và đòi bình đẳng tôn giáo của cố Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã nói lên điều đó :

“Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng gửi lời Tổng Thống Ngô Đình Diệm, nên lấy lòng từ bi, bác ái đối với quốc dân, thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo, để giữ vững nước nhà muôn thừa”⁽⁶⁾

Trong khi hành động của chính quyền Quân nhân Cách mạng là hành động của tham vọng, cuộc đảo chính chỉ là một sự thay ngôi đổi vị mà chẳng có một chút trách nhiệm gì đối với dân tộc cả.

Sự kiện này có tác nhiều tác động đến chỗ đứng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất sau khi thành lập.

Sự rạn nứt của Giáo hội bước đầu tiên là “*Nguyên nhân cũng chỉ vì quyền lợi cá nhân và giáo phái coi nặng hơn quyền lợi, địa vị và danh dự của Giáo hội*”

⁶ Quốc Tuệ, SDD (tr.67)

Thống nhất”⁽⁵⁾. Chính vì nhược điểm này mà Mỹ thông qua chính quyền Sài Gòn đã triệt để khai phá hồng lũng loạn Giáo hội. Thế là Giáo Hội phải ngậm ngùi chịu phân ly thành hai tổ chức được quân chúng gọi là “*Giáo hội Ấn Quang*”, “*Giáo hội Việt Nam Quốc tự*”. Khối Ấn Quang được lãnh đạo bởi Thượng Tọa Trí Quang, khối Việt Nam Quốc Tự do Thượng Tọa Tâm Châu cầm đầu. Đến 05 năm sau đó thì sự cảm thông giữa hai tổ chức Phật giáo đã nhường chỗ cho sự trách móc, giận dữ và đi đến xung đột nhau vào đêm mừng 05 tháng 5 năm 1970 tại mảnh đất Việt Nam Quốc Tự. Đây là “vết thương lòng” tương đối nặng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất lúc bấy giờ.

5- Giáo hội Phật giáo Cổ Sơn Môn Việt Nam

Giáo hội Phật giáo Cổ Sơn Môn Việt Nam được thành lập trong Đại hội ngày 12/01/1963 tại chùa Giác Lâm, Gia Định, Hòa Thượng Huệ Tâm được bầu làm Tăng thống, Hòa Thượng Huệ Minh làm Tăng thống Hành chính, Hòa Thượng Trí Hưng làm Phó Tăng thống Quản tăng.

Trong Đại hội thường niên ngày mồng 8 tháng 2 năm Giáp Thìn (1964), tổ chức này chia hệ thống điều hành làm 02 Viện là Viện Đạo thống và Viện Hành đạo.

⁵ Bản tường trình Phật sự niên khóa 1964 - 1965 của Viện Hóa trong GHPGVNTN. Đuốc Tuệ số 13 ra ngày 01/12/1966 (tr.13).

Đến ngày 26/9/1966 Đại hội Đại biểu Toàn quốc của Giáo hội này sáp nhập hai viện Đạo Thống và Hành Đạo thành một viện duy nhất có tên là Viện Tăng Thống.

Tìm hiểu sự ra đời của Giáo Hội này, được biết đây là tổ chức mang hình thức Phật giáo bị chế độ Ngô Đình Diệm mua chuộc. Trong một bản tường trình của Trung tướng Đô trưởng kiêm Tổng giám đốc Cảnh sát của chính quyền cũ gửi Trung ương Tổng trưởng Bộ An ninh đề ngày 02/1/1964 đã thú nhận rằng :*“Khoảng tháng 5/1963. Nguyễn Văn Y (nguyên Tổng giám đốc cảnh sát quốc gia) có giao cho Võ Tử Hạ và Lưu Văn Nhung vận động, quy tụ các sư thuộc phái Lục Hòa Tăng cũ thành lập Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn môn làm hậu thuẫn ủng hộ chính quyền Diệm - Nhu chống lại Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. Lâm tướng Nguyễn Văn Y thật tình nâng đỡ để lập Tổng hội, nên Hòa Thượng Trí Hưng và Hòa Thượng Bích Lâm là những người có uy tín trong phái “Cổ sơn môn” mới chịu hợp tác. Võ Tử Hạ và Lưu Văn Nhung bèn in “thông bạch”, nội dung kêu gọi Tăng Ny, Phật tử thuộc phái Cổ Sơn Môn hãy lo việc tu hành và “giấy mời” đại diện các tỉnh về tập trung tại chùa Giác Lâm (Gia Định). Ngày 20-21/6/1963 lễ khai mạc Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn được cử hành tại chùa Giác Lâm. Sau khi bầu Ban Chấp hành và Tăng thống thì Đại hội bế mạc, Tăng Ny ai nấy đều trở về địa phương lo tu hành chứ không chịu tổ lập trường ủng hộ*

Diệm - Nhu chống lại Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo"⁽⁴⁾.

Tóm lại tình hình Phật giáo cả nước nhìn chung, từ năm 1885 đến ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, có nhiều biến động, nhiều thay đổi. Thay đổi từ sinh hoạt đến tổ chức, từ phương thức quản lý đến sinh hoạt thực tiễn. Đây là cuộc cải tổ lớn mạnh của dòng lịch sử Phật giáo 2000 năm. Đặc biệt, các Giáo hội, Giáo phái, Hệ phái liên tiếp ra đời. Mặc dù các tổ chức này, hoạt động không nhất quán, vẫn đem lại cho sinh mệnh Phật giáo nhiều biến thái sinh động. Đỉnh cao của sự biến thái này là hai thập niên 1950 - 1960 nhất là về mặt tổ chức. Có người cho rằng cơ chế quản lý Tăng đoàn của Phật giáo ở giai đoạn này có ảnh hưởng của hệ thống tổ chức phương Tây. Điều đó có thể không sai. Sự xâm nhập văn hóa phương Tây vào Việt Nam đã gây những tệ hại thảm thương, nhưng bên cạnh đó, cũng là đóng góp cho nền văn hóa Việt Nam những thành quả tốt đẹp nhất mà Phật giáo ít nhiều cũng có được ảnh hưởng này.

Giai đoạn Phật giáo Việt Nam từ 1920 - 1950 là giai đoạn phát triển có tính tự phát, giai đoạn từ 1950 - 1975 là giai đoạn phát triển đi vào tổ chức.

⁴ Trần Hồng Liên (SDD tr.97)

Về khuynh hướng thì Phật giáo có chiều tiến tới, nhưng con đường trước mắt vẫn đầy sỏi đá chông gai. Cỗ xe Phật giáo miền Bắc được chuyển vận trong trạng thái chậm chạp, sự chậm tiến này được xem như là sự suy nhược do chiến tranh gây nên. Còn con thuyền Phật giáo miền Nam lướt nhanh, nhưng sóng gập bão bùng ập đến không phải là ít, đúng là “to thuyền thì lớn sóng”. Nặng nề nhất cho Phật giáo miền Nam lúc bấy giờ là cơn bão công điện số 9195 ngày 6/5/1963 bắt đầu từ Phủ Tổng Thống đã dè bẹp ngọn cờ Phật giáo trong mùa Phật Đản PL.2507. Sau ngày 01/11/1963 ngọn cờ Phật giáo mới phát phới trước thiên môn. Tuy nhiên sự “phất cờ” này không phải là “toàn thắng” mà chỉ là một sự “thừa thắng” tạm thời giữa cuộc chiến hỗn loạn chưa đến hồi kết thúc. Cho nên, mười hai năm liên tiếp theo dưới Chính phủ : Nguyễn Ngọc Thơ, Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Nguyễn Xuân Oánh, Phan Huy Quát, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Văn Thiệu, Phật giáo vẫn không có một phút giây nào được ngồi yên tĩnh tọa. Cho đến sau 30/4/1975 khi đất nước được hoàn toàn giải phóng hòa bình và thống nhất, Phật giáo Việt Nam mới có điều kiện thuận lợi để bàn bạc việc mở hướng đi cho sự tồn tại và phát triển của Phật giáo trong giai đoạn mới.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Hãy cho biết đặc điểm tình hình Phật giáo thời kỳ chống Mỹ?

2- Vì sao Hội Phật giáo Thống nhất miền Bắc ra đời và tồn tại trong thời gian bao lâu?

3- Hãy cho biết tình hình Phật giáo miền Trung, miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ? Vì sao chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ?

4- Hãy nhận xét về tình hình Phật giáo thời kỳ này?

BÀI SỐ 15

PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC HOÀN TOÀN ĐỘC LẬP

(TỪ NĂM 1975 - 1981)

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975 đất nước đã hoàn toàn độc lập, về tình hình chính trị xã hội, đất nước trong giai đoạn củng cố, ổn định nội bộ, tăng cường xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, thống nhất, điều nhập các tổ chức trong xã hội, nói chung theo khuynh hướng Xã hội Chủ nghĩa.

Từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975 tại Thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Đại biểu miền Bắc và đoàn Đại biểu miền Nam đã tiến hành Hội nghị Hiệp thương Chính trị để bàn việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Đoàn miền Bắc có 25 đại biểu, do ông Trường Chinh - Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm trưởng đoàn.

Phía miền Nam, thành phần đại biểu cũng 25 vị, do ông Phạm Hùng - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Bí thư Đảng Bộ miền Nam, đại diện Đảng trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam làm trưởng đoàn.

Hội nghị đã nêu lên những bước thành công vĩ đại của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam :

- Cách mạng tháng 8 thành công.
- Tuyên ngôn độc lập ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.
- Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 07/5/1954.
- Đại thắng mùa xuân năm 1975...

Đó là những chủ đề được hội thảo và đề tài nóng bỏng cần được hiệp thương ở đây là khâu thực hiện sự thống nhất Nhà nước về mặt tổ chức. Chủ đề tiếp theo là thảo luận cuộc tổng tuyển cử sắp tới, bầu Quốc hội Toàn quốc vào ngày 25/4/1976 trên tinh thần : dân chủ, phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Theo dự tính cứ 100.000 dân thì bầu 1 Đại biểu vào Quốc hội.

Trong 3 ngày 20, 21 và 22/12/1975 Hội nghị Đại biểu Nhân dân miền Nam Việt Nam đã họp tại Thành phố Hồ Chí Minh và đã tán thành nội dung các vấn đề cơ bản mà tại Hội nghị Hiệp thương Chính trị Thống nhất Tổ quốc, hai đoàn đại biểu Bắc và Nam đã công khai trao đổi và đi đến nhất trí toàn đoàn.

Trên đây là những sự kiện nền tảng đầu tiên để thiết lập hệ thống quản lý của Nhà nước.

Về Phật giáo cũng có một vài diễn biến quan trọng, cụ thể là sự ra đời của Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh.

1- Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh :

97 ngày sau khi đô thành Sài Gòn được thay thế bằng tên gọi Thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 7/8/1975, tại chùa Xá Lợi một Hội nghị Phật giáo được diễn ra. Thành phần tham dự là chư vị Tôn túc đại diện cho 10 Giáo hội, Hệ phái, Tổ chức Phật giáo sau đây :

- Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.
- Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.
- Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam.
- Giáo hội Thiên thai Giáo quán tông.
- Hội Phật học Nam Việt.
- Gia đình Phật tử Việt Nam.
- Ni bộ Bắc tông Việt Nam.
- Một số vị thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.
- Giáo hội Phật giáo Hoa tông tại Việt Nam.
- Giáo hội Phật giáo Mahanikay tại Việt Nam.

Mục đích của Hội nghị là thành lập một tổ chức Phật giáo nhằm thực thi 3 nguyện vọng :

1. Đoàn kết rộng rãi các tổ chức Phật giáo để tiến đến một chương trình hành động thống nhất trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng.

2. Phát huy truyền thống yêu nước của Phật tử Việt Nam, xóa bỏ tàn tích văn hóa độc hại, góp phần hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi sản xuất nâng cao đời sống của nhân dân.

3. Trau dồi chính pháp uyên thâm của Đức Phật, bồi dưỡng đạo đức trong sáng và nếp sống tinh thần của Tăng Ny, Phật tử hòa hợp với đạo đức Cách mạng của Hồ Chủ Tịch : Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư, loại bỏ những thành phần trong tôn giáo hoạt động chính trị phản động ⁽¹⁾

Với chủ trương và đường lối đó, các thành viên trong Hội nghị đều tán đồng và đi đến nhất trí việc thành lập một tổ chức mang tên : Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, với thành phần lãnh đạo như sau :

*** Chủ tịch Ban liên lạc :**

- Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt - Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Giác Ngộ số ra mắt ngày 01/1/1976. Phật giáo đồ Việt Nam sẽ làm gì trong xã hội mới.

*** Phó chủ tịch :**

- Hòa Thượng Thích Bửu Ý - Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

- Hòa Thượng Thích Giới Nghiêm - nguyên Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

- Hòa Thượng Thích Bửu Chơn - Phó Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

- Ni sư Thích Nữ Huỳnh Liên - Ni Trưởng Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Tổng thư ký :**

- Thượng Tọa Thích Hiển Pháp - Ủy viên Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thượng Tọa Thích Từ Hạnh - Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Gia Định.

Cùng chư tôn túc trong các tổ chức Giáo hội, Hệ phái có tham dự là thành viên của Ban liên lạc. Trụ sở được đặt tại chùa Xá Lợi - 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Một năm sau đó thì trụ sở được dời về chùa Vĩnh Nghiêm - 339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau 5 năm “Liên lạc”, Ban liên lạc đã nối mạng được với các luồng tư tưởng lớn có cùng chí hướng

thống nhất Phật giáo, đó là sự gặp gỡ của 3 nhà lãnh đạo cỡ lớn nhất bấy giờ : Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt - Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ - Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Hòa Thượng Thích Thế Long - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam (miền Bắc). Đây là 03 vị Hòa Thượng đầu tiên đặt nền móng cho công cuộc thống nhất Phật giáo cả nước vào năm 1981.

2- Ban Vận động Thống nhất Phật giáo :

Đầu xuân năm 1980, vào ngày 12/02 một cuộc Hội nghị Phật giáo cấp cao được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phần tham dự là các vị giáo phẩm lãnh đạo các Giáo hội, Giáo phái, Hệ phái Phật giáo trong cả nước. Hội nghị đã thảo luận tình hình trong Phật giáo nước nhà, sau đó đi đến nhất trí việc thống nhất Phật giáo toàn quốc.

Sự thống nhất này được xác lập trên nguyên tắc : thống nhất ý chí và hành động. Thống nhất lãnh đạo và tổ chức, tuy nhiên các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp đều được tôn trọng duy trì.

Trên phương diện thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, giới lãnh đạo Phật giáo

đã đề nghị nên mở cuộc Vận động và chuẩn bị tổ chức chu đáo 04 công việc dưới đây :

1. Soạn thảo những văn kiện cho tổ chức Phật giáo nói chung sau này, những văn kiện cho Hội nghị trụ bị và Đại hội Thống nhất Phật giáo.

2. Chuẩn bị các công việc cần thiết như địa điểm, thời gian, nhân sự, quy tắc cử Đại biểu cho Hội nghị trụ bị và Đại hội Thống nhất Phật giáo.

3. Tổng hợp phân tích những ý kiến của Tăng Ny và đồng bào Phật tử trong cả nước đóng góp về việc thống nhất để tiếp thu tham khảo và làm đúng với nguyện vọng chính đáng của Phật giáo đồ.

4. Phổ biến những công việc và tiến trình của công việc vận động Thống nhất cho toàn thể Tăng Ny, đồng bào Phật tử trong và ngoài nước biết.⁽³⁾

Sau 02 ngày “lý giải chương trình” trong tinh thần thoải mái, cởi mở, hòa hợp, cuối cùng một đáp án đạt được là Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời với sự tham gia của 09 tổ chức Giáo hội, Giáo phái dưới đây :

- Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

³ Giác Ngộ số 05, ra ngày 01/4/1980 (tr.10)

- Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam
- Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.
- Giáo hội Thiên thai giáo Quán Tông.
- Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam.
- Hội Đoàn kết sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ.
- Hội Phật học Nam Việt.

Thành phần Ban Chứng minh và Ban Vận động được suy tôn và suy cử như sau :

*** *Chứng minh :***

- Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, Quyền Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.

- Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Chánh Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

*** *Trưởng ban :***

- Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

*** *Phó trưởng ban :***

- Hòa Thượng Thích Thế Long, Phó Hội trưởng kiêm Tổng Thư ký Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.

- Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt, Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước.

- Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm.

- Hòa Thượng Thích Mật Hiển, Thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

- Hòa Thượng Thích Bửu Ý, Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

- Hòa Thượng Thích Giới Nghiêm, Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

*** Chánh thư ký :**

- Thượng Tọa Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh.

*** Phó thư ký :**

- Thượng Tọa Thích Từ Hạnh, Tổng Thư ký Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước.

- Thượng Tọa Thích Thanh Tứ, Ủy viên Ban Trị sự Trung ương Chánh Văn phòng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.

** Các Ủy viên :*

- Hòa Thượng Thích Thiện Hòa, Phó Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước.

- Hòa Thượng Thích Giác Tấnh, Thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương, Chánh Đại diện miền Liễu Quán Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

- Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, Thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

- Thượng Tọa Thích Giác Toàn, Ủy viên Thường trực Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam.

- Thượng Tọa Thích Thanh Trí, Thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương, Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Thừa Thiên - Huế.

- Thượng Tọa Thích Chánh Trực, Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Quảng Trị.

- Ni Sư Thích Nữ Huỳnh Liên, Ni Trưởng Ni giới Khất sĩ.

- Đạo hữu Nguyễn Văn Chế.

- Đạo hữu Võ Đình Cường.

- Đạo hữu Nguyễn Hữu Thiện.

- Đạo hữu Tống Hồ Cầm.

a- Hội nghị lần thứ I của Ban Vận động :

Hai tháng sau khi thành lập Ban Vận động, một Hội nghị trọng thể được tổ chức tại chùa Quán Sứ, nơi đã từng diễn ra các cuộc họp cấp cao của Phật giáo miền Bắc, khai mạc vào sáng 08/4/1980.

Trong Hội nghị này vắng sự hiện diện của 3 trưởng lão : Thích Đức Nhuận, Thích Đôn Hậu, Thích Mật Hiển vì lý do bị bệnh. Hai Hòa Thượng Thích Giác Tánh, Thích Trí Nghiêm vì lộ trình trở ngại nên đến trễ. Những thành viên còn lại trong Ban Vận động đều hiện diện đông đủ. Hội nghị đặt dưới quyền Chủ tọa của Hòa Thượng trưởng Ban Vận động Thích Trí Thủ. Trong lời khai mạc Hội nghị, Hòa Thượng Thích Trí Thủ đã phát biểu :

“Tôi nghĩ rằng trong phương hướng hoạt động sắp tới, có nhiều vấn đề cần thiết cấp bách và quan trọng cần phải làm, mong quý vị đóng góp ý kiến xây dựng để phiên họp thu được kết quả tốt và cũng để làm sao cho nguyện vọng Thống nhất Phật giáo của chư Tăng Ny và đồng bào Phật tử sớm được thực hiện tốt đẹp”(7)

“Nhiều vấn đề cần thiết cấp bách và quan trọng cần phải làm” đó chính là “chương trình 06 điểm” mà

⁷ Thích Từ Hạnh, Tường thuật phiên họp thứ I của BVD TNPGVN, Giác Ngộ số 96, ra ngày 15/4/1980 (tr.11)

Thượng Tọa Thích Chánh Thư ký Thích Minh Châu đề xuất trong phiên họp ngay sau đó :

1. Tiến hành tổ chức lễ ra mắt Ban Vận động tại ba miền.
2. Cơ cấu thêm nhân sự vào Ban Vận động.
3. Thành lập 03 tiểu ban chuyên môn : Tiểu ban Tổ chức, Tiểu ban Nội dung, Tiểu ban Thông tin.

3.1. Tiểu ban Nội dung có nhiệm vụ soạn thảo các văn kiện cho tổ chức Phật giáo Việt Nam sau này. Hòa Thượng Thích Trí Tịnh được bầu làm Trưởng tiểu ban, Hòa Thượng Thích Mật Hiển, Phó ban.

3.2. Tiểu ban Tổ chức : có nhiệm vụ dự kiến nhân sự, quy định nội dung, nguyên tắc và phương hướng tổ chức cho cuộc Hội nghị trù bị và Đại hội Thống nhất phát triển Việt Nam. Hòa Thượng Thích Thế Long làm Trưởng tiểu ban, 02 Hòa Thượng Thích Bửu Ý và Hòa Thượng Thích Thiện Hào làm Phó ban.

3.3. Tiểu ban Thông tin : có nhiệm vụ phổ biến mọi hoạt động của Ban Vận động đến Tăng Ny, đồng bào Phật tử trong cả nước. Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt làm Trưởng tiểu ban.

4. Mở những cuộc thảo luận về vấn đề Thống nhất Phật giáo.

5. Quy định mối quan hệ và lễ lối làm việc của Ban Vận động.

6. Quy định thời gian tồn tại của Ban Vận động.

Cũng trong phiên họp này, Hòa Thượng Thích Trí Thủ đã phát biểu :

“Khi tôi phổ biến kết quả cuộc họp mặt đầu năm 1980 trong nội bộ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, có thể nói từ trên xuống dưới là không ai không tán thành việc thống nhất Phật giáo. Nhưng có những ý kiến tỏ ra băn khoăn, thắc mắc vì không hiểu rõ thống nhất như thế nào, mặt khác theo thói thường, cũng có người tỏ ra tiếc nuối các cũ quen thuộc, dù biết rằng cái mới tốt đẹp hơn. Như trong chuyện xưa, có người phụ nữ tiếc nuối cái trâm cỏ thi cũ bị rơi dù chị có nhiều chiếc trâm cỏ thi mới, đẹp hơn để cài tóc”.⁽⁸⁾

Giai thoại “chiếc trâm cỏ thi” được Hòa Thượng Trưởng ban Vận động nêu lên trong phiên họp đầu tiên cho thấy Ban Vận động đã gặp ít nhiều khó khăn trong cuộc vận động. Nghĩa là cuộc vận động vẫn không tránh khỏi tình trạng “Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”. Tất nhiên thành phần “kèn thổi ngược” chỉ là một số ít, không đáng kể.

⁸ Thích Từ Hạnh, Tường thuật phiên họp thứ I của BVĐ TNOGVN. Giác Ngộ số 96, ra ngày 15/4/1980 (tr.11).

Riêng đối với Tăng Ny và tín đồ Phật tử, mọi người đã bắt đầu biết về Ban Vận động sau 3 lần ra mắt tại 3 miền : Bắc, Trung và Nam.

b- Ba lần ra mắt của Ban Vận động :

Lễ ra mắt của Ban Vận động được tổ chức tại ba miền đất nước mang nhiều ý nghĩa trọng đại. Lễ ra mắt của Ban Vận động không những là buổi trình diện đối với chính quyền, với Tăng Ny và đồng bào Phật tử mà còn có ý nghĩa trình diện với Dân tộc, với lịch sử và với tiền nhân.

Lễ ra mắt lần thứ I được tổ chức ngày 09/4/1980 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, ngôi chùa lịch sử đã tiếp nhận lá cờ Phật giáo thế giới đầu tiên tung bay trên bầu trời Việt Nam.

Lễ ra mắt lần thứ II được tổ chức ngày 15/5/1980 tại chùa Xá Lợi, đúng là cái tên Xá Lợi, nơi đã quàn nhục thân của Bồ Tát Thích Quảng Đức, cũng là nơi diễn ra nhiều Hội nghị cấp cao của Phật giáo miền Nam.

Lễ ra mắt thứ III được diễn ra ngày 24/5/1980 tại chùa Từ Đàm, ngôi chùa lịch sử của Phật giáo Việt Nam thời cận đại, nơi đã diễn ra Đại hội Thống nhất Phật giáo toàn quốc năm 1951.

c- Hội nghị kỳ II của Ban Vận động :

Sáng ngày 15/01/1981 Hội nghị lần thứ II của Ban Vận động được tổ chức và khai mạc tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, đến 18/01/1981 Hội nghị kết thúc và một bản Nghị quyết ra đời.

Bản Nghị quyết đã nêu lên những thành quả đạt được trong thời gian qua, tức đã hoàn tất được “Chương trình 6 điểm” mà Hội nghị kỳ I (08/4/1980) đã đề xuất. Cũng trong Nghị quyết này, một đường hướng mở ra cho thấy cuộc Đại hội chắc chắn sẽ được tổ chức vào một ngày không xa. Hướng đi của Hội nghị kỳ này theo lộ trình như sau :

- Hoàn tất bản dự thảo (trước 11/5/1981) bằng cách lấy ý kiến đóng góp của các nhà lãnh đạo thuộc 09 tổ chức Phật giáo.

- Tổ chức một “Đại hội” mang tính thao luyện với danh nghĩa “Hội nghị Đại biểu các Giáo phái để Thống nhất Phật giáo”. Trong kỳ Đại hội này sẽ công bố văn kiện cơ bản (sau này là Hiến chương của Giáo hội) về tổ chức Phật giáo cả nước. Đồng thời thành lập một Giáo hội lâm thời, nhằm triển khai việc thành lập Ban Trị Sự các Tỉnh, Thành.

- Tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc kỳ I, để suy tôn Hội đồng Chứng minh suy cử Hội đồng Trị sự và

biểu quyết chương trình hoạt động của Phật giáo cả nước.

- Để cho “Đại hội Đại biểu các giáo phái để Thống nhất Phật giáo” được tốt đẹp, Ban Vận động phải tổ chức Hội nghị kỳ III trước ngày 11/5/1981 để duyệt lại một lần nữa văn kiện cơ bản (Hiến chương) và củng cố thêm nhân sự cho Giáo hội lâm thời.

- Cơ cấu thêm một số vị cao Tăng vào trong Ban Chứng minh và Ban Vận động.

- Thiết lập hai văn phòng Trung ương cho Giáo hội, một ở miền Bắc (chùa Quán Sứ) và một ở miền Nam (chùa Xá Lợi).

c- Hội nghị kỳ III của Ban Vận động :

Hội nghị kỳ III được khai mạc ngày 05/8/1981, đặc biệt được tổ chức tại chùa Xá Lợi, văn phòng đặc cách các tỉnh phía Nam của Giáo hội lâm thời. Điểm nổi bật ở Hội nghị là có sự chứng minh của Trưởng Lão Thích Đức Nhuận.

Phía chính quyền có ông Nguyễn Văn Đường, Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ông Ung Ngọc Kỳ - Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố, ông Nguyễn Quang Huy - Đại diện Ban Tôn giáo Trung ương, ông Đỗ Thế Đồng - Đại diện Ban Tôn giáo Thành phố.

Ngày 03/11, Hội nghị họp phiên trù bị nhằm phổ biến nội quy sinh hoạt, công bố danh sách Đại biểu và phân ban làm việc cho Đại hội ngày hôm sau.

Sáng ngày 4/11, Đại hội Thống nhất Phật giáo được diễn ra với 165 Đại biểu đại diện cho Giáo hội, Hệ phái của 3 miền đất nước. Ông Hoàng Quốc Việt, Đại diện Ủy ban Mặt trận Trung ương tới dự và phát biểu chúc mừng thành công của Hội nghị.

Hòa Thượng Trí Thủ đọc diễn văn khai mạc :

“Hôm nay, lần đầu tiên trong lịch sử 2000 năm Phật giáo Việt Nam, chúng ta có được một Hội nghị gồm đủ Đại biểu của các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước : Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ và Phật giáo Khmer Tăng Ny và Nam nữ, cư sĩ già và trẻ từ mọi miền đất nước đã vân tập về đây trong Hội trường trang nghiêm và rục rĩ này, với một quyết tâm sắt đá : xây dựng hoàn thành ngôi nhà thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Với Hội nghị này chúng ta đang đánh dấu một giai đoạn mới vô cùng quan trọng, vừa tiếp nối truyền thống vẻ vang của 2000 năm truyền bá giáo lý của Đức Bản Sư trên đất nước này, vừa viết những trang sử mới cho

đất nước Việt Nam ở cuối thế kỷ 20, trong khi cả nước đang xây dựng Chủ nghĩa Xã hội”⁶

Hòa Thượng Thích Đức Nhuận được Đại hội suy tôn lên ngôi Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ được Đại hội suy cử ở ngôi Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Chiều ngày 07/11/1981, theo đúng chương trình ấn định, Hội nghị cử hành lễ bế mạc theo nghi lễ Phật giáo cổ truyền rất trang nghiêm trọng thể.

V- TỔ CHỨC CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM :

Sau khi hình thành, Giáo hội đã hoạt động với sáu Ban Ngành ở nhiệm kỳ I, 08 Ban Ngành ở nhiệm kỳ II và 10 Ban Ngành ở nhiệm kỳ III, đó là một minh chứng về tiến trình hoàn mỹ hóa ngôi nhà Giáo hội ngày càng củng cố và phát triển.

A- VỀ TƯ CÁCH PHÁP LÝ :

Sau khi Đại hội Thống nhất Phật giáo Toàn quốc thành công, ngày hôm sau, 08/11/1981, Ban Thường trực Trung ương Giáo hội mở phiên họp đầu tiên, cuộc họp không mang tính định hướng cho một hoạt động, mà chỉ mang tính định hình cho một thể chế. Sau phiên

⁶ Diễn văn khai mạc Hội nghị Đại biểu Thống nhất PGVN, kỷ yếu Hội nghị Đại biểu Thống nhất PGVN, Ban Văn hóa TW GHPGVN ấn hành 1986 (tr.9, 10)

họp, một Nghị quyết ra đời, nội dung gồm tám điểm như sau :

1- Đề trình Hội đồng Bộ trưởng bản Hiến chương và thành phần Ban lãnh đạo của hai Hội đồng để xét duyệt.

2- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Trung ương chấp nhận sự có mặt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3- Thiết lập hai văn phòng Trung ương, Văn phòng I đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, Văn phòng II đặt tại chùa Xá Lợi (năm 1991 Văn phòng II chuyển về thiền viện Quảng Đức) thành phố Hồ Chí Minh.

4- Công nhận Hội Phật tử tại Pháp là thành viên của Giáo hội. Thượng Tọa Thích Thiện Châu đại diện.

5- Các nề nếp cũ như treo : cờ, phướn, phan đều y theo lệ cũ.

6- Thành viên hai Hội đồng và các Đại biểu tham dự hội nghị có trách nhiệm phổ biến kết quả Đại hội cho Tăng Nỳ, Phật tử, đồng thời xúc tiến việc thành lập Ban Trị Sự các Tỉnh, Thành.

7- Ban Thường trực Trung ương Giáo hội cố gắng hoàn tất dự thảo Nội quy của Hội đồng trị sự trong ba tháng và Nội quy cho mỗi Ban Ngành.

8- Xin phép Bộ Nội Vụ khắc con dấu cho Trung ương Giáo hội và Ban Trị Sự các Tỉnh, Thành.⁽⁴⁾

B- VỀ NỘI DUNG HIẾN CHƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM :

“Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam là văn kiện căn bản mang tính pháp lý xác định tính cách pháp nhân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được Đại biểu Hội nghị thống nhất thảo luận, nhất trí thông qua trong kỳ Hội nghị lần thứ nhất từ ngày 4 đến ngày 7 tháng 11 năm 1981 tại chùa Quán Sứ Thủ Đô Hà Nội”⁽⁵⁾

“Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam là pháp quy, nhằm quy định những điều luật về nội dung, tính chất, hệ thống tổ chức và các mối quan hệ hành chính thuộc phạm vi Ngành dọc, Ngành ngang trong Giáo hội cũng như đối với Nhà nước.

Tính chất pháp lý : Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được Đại hội Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam thông qua ngày 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội và được Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận bằng Quyết định số 83/HĐBT của Bộ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng (tức Chính phủ) ngày 29/12/1981.

⁴ Nghị quyết Hội đồng Trị sự HPGVN - Kỷ yếu Hội Nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam, BVH TWGH ấn hành 02/1986 (tr.43).

⁵ Đường lối Giáo hội, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thích Giác Toàn, bản đánh máy của Ban Hoàng pháp Trung ương, tháng 4/1995 (gồm 4 trang)

Tính chất pháp nhân : Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhằm khẳng định tính kế thừa lịch sử gần 2000 năm hoàng pháp độ sinh của Phật giáo Việt Nam, mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam là đỉnh cao của thời đại thống nhất Phật giáo cả nước”(2)

Hiến chương gồm có : Lời nói đầu, 11 Chương và 46 Điều. Sau Đại hội kỳ II, kỳ III, kỳ IV và kỳ V có tu chỉnh và thêm bớt một số điểm cần thiết. Hiện nay (2006) Hiến chương gồm có : Lời nói đầu, 11 Chương và 48 Điều.

C- ĐẠO KỶ VÀ ĐẠO CA :

1- Đạo kỷ :

Tại Đại hội Phật giáo thế giới đầu tiên được tổ chức tại Thủ đô Colombo Tích Lan từ 26/5 - 7/6/1950 với sự tham dự của 26 nước Phật giáo. Trong Đại hội này, lá cờ Phật giáo được ra đời. Sau khi kết thúc Đại hội, Thượng Tọa Thích Tố Liên - Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Việt Nam, Hội Trưởng Hội Tăng Ny Bắc Việt Nam đại diện cho Phật giáo Việt Nam tham dự và cũng là sáng lập viên của Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới (World Friendship of Buddhists) đã trở về nước mang theo lá cờ ngũ sắc cùng với chức vụ Phó Chủ tịch

² Đề cương hướng dẫn học tập Hiến chương GHPGVN của Ban Thường trực HĐTS VPII GHPGVN bản đánh máy ngày 26/4/1994 (gồm 4 trang)

Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới, Đại diện Ban Chấp hành Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới tại Việt Nam.

Ngày Phật Đản Mồng 8 tháng 4 năm Tân Mão, tức là 03/5/1951. Lần đầu tiên lá cờ Phật giáo Thế giới tung bay trên bầu trời Việt Nam. Trụ cờ đặt tại chùa Quán Sứ Thủ đô Hà Nội.

2- Đạo ca :

Đạo ca là một nhạc phẩm không tách rời Đạo kỳ cũng như Đạo ca gắn liền với Đạo kỳ được cử hành trong các Đại lễ trọng thể. Đạo ca nói lên ý nghĩa lịch sử của Phật giáo Việt Nam, ý nghĩa đó đánh dấu một sự chuyển mình của Phật giáo Việt Nam, là tiền đề để đi đến Thống nhất - Đoàn kết - Hòa hợp thực sự để “*Cùng làm sao cho đóa sen ngời đời đời ngát hương, muôn phương thấm nhuần Phật giáo Việt Nam*”.

Ngày nay, trong các Đại lễ của Phật giáo, không thấy Giáo hội chủ trương hát Đạo ca như một thủ tục trước khi hành lễ. Song với sinh hoạt của từng miền, từng địa phương khác nhau nhất là sinh hoạt của Gia đình Phật tử có hát bài Đạo ca. Do đó, Giáo hội vẫn mặc nhiên chấp nhận bài “*Phật giáo Việt Nam*” của tác giả Lê Cao Phan là Đạo ca của Giáo hội.

“Nhưng do vấn đề tế nhị trong việc tôn trọng các pháp môn khác nhau cũng như vấn đề Đạo ca gắn liền

với Đạo kỳ, nên không nhất thiết phải đề cập vấn đề này trong Hiến Chương”

D- TỔ CHỨC CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM :

Căn cứ theo Hiến chương ở các Chương 3, 4, 5, 6, 7 thì hệ thống tổ chức hành chính của Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 2 cơ quan chính :

1. Cấp Trung ương được điều hành bởi 02 Hội đồng : Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự.

2. Cấp địa phương có Ban Trị Sự Tỉnh, Thành hội, Ban đại diện Quận, Huyện, Thị Xã và đại diện Phường, Xã.

1- Cấp Trung ương :

Hai cơ quan cấp Trung ương một đặc trách về sinh hoạt tín ngưỡng, một lãnh đạo hoạt động Giáo hội.

a- Hội đồng Chứng minh :

Hội đồng Chứng minh là cơ quan tối cao chủ trì những hoạt động tín ngưỡng đạo pháp của Giáo hội, hướng dẫn những vấn đề thuộc về Phật giáo, Giới luật, Lễ nghi trong Giáo hội. Làm cố vấn chứng minh, giám sát các hoạt động của Hội đồng Trị sự.

Các vị Hòa Thượng được suy cử vào Hội đồng Chứng minh phải đủ tiêu chuẩn từ 60 tuổi đời và 40 tuổi đạo (ở nhiệm kỳ I và II), 70 tuổi đời và 50 tuổi đạo (ở

các nhiệm kỳ 3 + 4 + 5) trở lên, do Trung ương Giáo hội giới thiệu được Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam (các nhiệm kỳ) suy tôn.

Các vị thành viên của Hội đồng Chứng minh tại vị vĩnh viễn, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng mới phải phế vị, do quyết định của Hội nghị Hội đồng Chứng minh.

Hội đồng Chứng minh suy cử một Ban Thường trực gồm có một vị Pháp Chủ, các vị Phó Pháp chủ, một vị Giám luật, một vị Chánh Thư ký, một Phó Thư ký. Khi chưa hết nhiệm kỳ, nếu có một vị nào đó có chức vị trong Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh bị khuyết thì Ban Thường trực có thể thỉnh một vị thành viên trong Hội đồng Chứng minh để bổ sung.

Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh có nhiệm vụ :

1. Chứng minh các Hội nghị Trung ương và Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
2. Hướng dẫn, giám sát các hoạt động của Giáo hội về mặt Đạo pháp và giới luật.
3. Phê chuẩn, tấn phong chức vị giáo phẩm Hòa Thượng, Thượng Tọa, Ni Trưởng, Ni Sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhiệm kỳ của Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh là 5 năm, ứng với nhiệm kỳ của Hội đồng Trị sự.

b- Hội đồng Trị sự :

Hội đồng Trị sự là cơ quan lãnh đạo cao nhất về mặt hoạt động của Giáo hội giữa 2 kỳ Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hội đồng Trị sự ấn định chương trình hoạt động hàng năm của Giáo hội đúng theo Nghị quyết của Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đôn đốc và kiểm soát việc thực hiện chương trình đó.

Hội đồng Trị sự, thành phần có tối đa là : 60 thành viên (ở nhiệm kỳ I và II), 70 thành viên (ở nhiệm kỳ III, 97 thành viên (ở nhiệm kỳ V). Gồm : các vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng Ny và Cư sĩ của Giáo hội, do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự tiền nhiệm đề cử và Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam bầu.

Thành viên của Hội đồng Trị sự có thể bị bãi miễn với đa số quá bán tổng số thành viên biểu quyết và trình lên Thường trực Hội đồng Chứng minh kính tường.

Hội đồng Trị sự có nhiệm vụ suy cử một Ban Thường trực của Hội đồng Trị sự, gồm : Chủ tịch, 03 Phó Chủ tịch Thường trực, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, 02 Phó Tổng thư ký, các Ủy viên Thư ký, 10 Trưởng Ban của các Ban Ngành, Viện trực thuộc Hội đồng Trị

sự trong đó có 03 Phó ban Tăng sự, 01 Phó ban Kinh - Tài, 01 Phó Ban Từ thiện - Xã hội, 01 Ủy viên Thủ quỹ, 01 Phó Thủ quỹ, các Ủy viên Kiểm soát.

Ban Thường trực Hội đồng Trị sự có tối đa là 30 (Đại hội kỳ III), 37 thành viên (Đại hội kỳ V). Ban này thay mặt Hội đồng Trị sự điều hành các hoạt động Phật sự và hoạt động của các Ban Ngành, Viện trực thuộc.

Nhiệm kỳ của Hội đồng Trị sự là 05 năm. Khi chưa hết nhiệm kỳ, nếu có một vị nào đó trong Ban Thường trực vị khuyết thì Ban Thường trực vào cáo đề nghị Hội đồng Trị sự bổ sung trong mỗi Hội nghị gần nhất của Hội đồng. Và trong khi chờ đợi, Ban Thường trực có thể cử người trong Ban Thường trực quyền kiêm nhiệm.

- Chủ tịch và 03 vị Phó Chủ tịch Thường trực thay mặt Giáo hội trước pháp lý Nhà nước và các mối quan hệ của Giáo hội trong và ngoài nước.

c- Các Ban Ngành, Viện chuyên môn :

Bản Hiến chương đầu tiên được công bố tại Đại hội kỳ I thì Hội đồng Trị sự có tất cả 06 Ban, Ngành. Gồm : Ban Tăng sự, Ban Giáo dục Tăng Ny, Ban Hướng dẫn Nam nữ Phật tử, Ban Hoằng pháp, Ban Nghi lễ và Ban Văn hóa. Đến Đại hội kỳ II (28-29/10/1987) được tăng thêm 02 Ban nữa là : Ban Kinh tế nhà chùa - Từ thiện - Xã hội và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Sang Đại hội kỳ III (3-4/11/1992) Ban Kinh tế nhà chùa - Từ

thiện - Xã hội được tách ra làm 02 : Ban Kinh tế nhà chùa được đổi tên gọi thành Ban Kinh tế - Tài chính và Ban Từ thiện - Xã hội thì đứng độc lập thành một ban. Đồng thời một ban mới ra đời là Ban Phật giáo Quốc tế. Như vậy đến năm 2006, hoạt động Phật sự của Hội đồng Trị sự có tất cả có 10 Ban.

Mỗi Ban được điều hành bởi một Trưởng ban, các Phó Trưởng ban, một số ủy viên và các Thư ký. Theo quy chế Ban Thường trực Hội đồng Trị sự thì các Phó ban, Ủy viên và Thư ký là do vị Trưởng ban mời vào thông qua Ban Thường trực Hội đồng Trị sự. Số lượng thành viên mỗi Ban không quá 20 người. Văn phòng của các Ban đặt tại 02 văn phòng của Trung ương Giáo hội.

Riêng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được điều hành bởi một Hội đồng Quản trị của Viện. Hội đồng Quản trị của Viện gồm có : Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký, các Trưởng Ban (nghiên cứu các lĩnh vực chuyên môn trực thuộc Viện) và Chánh văn phòng. Cơ sở đặt tại : 716 Nguyễn Kiệm, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến Đại hội kỳ IV có 2 Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ra đời ở 73 chùa Quán Sứ, Hà Nội và ở Huế.

2- Cấp địa phương :

Cơ quan cấp địa phương có Ban Trị Sự Tỉnh, Thành hội, Ban đại diện cấp Quận, Huyện, Thị xã và đại diện Phường, Xã.

a- Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo :

Căn cứ Chương 6 của Hiến chương thì : Mỗi Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có Tăng Nỳ và Cư sĩ Phật tử được thành lập một Tỉnh hội, Thành hội do một Ban Trị Sự điều hành, Ban Trị Sự không quá 30 thành viên (Đại hội kỳ III), không quá 37 thành viên (Đại hội kỳ V), bầu ra Ban Thường trực gồm có :

- Một Trưởng Ban Trị Sự.
- Một Phó ban Thường trực và các Phó Ban.
- Các Ủy viên phụ trách các Ngành thể theo các Ban Trung ương.
- Một Chánh Thư ký.
- Một Phó thư ký.
- Một Thủ quỹ.
- Một Kiểm soát.

Nơi nào không đủ điều kiện thành lập Ban Trị Sự Tỉnh hội, Thành hội thì lập một Ban đại diện gồm có :

- Một Chánh Đại diện.
- Hai Phó Đại diện.
- Một Thư ký.
- Một Thủ quỹ.

Ban Trị Sự, do Đại hội Đại biểu Tăng Ny, Cư sĩ Phật tử thuộc Tỉnh hay Thành phố trực thuộc Trung ương suy cử trong hàng Tăng Ny và Cư sĩ Phật tử tại địa phương, được Ban Thường trực Giáo hội chuẩn y bằng quyết định. Trưởng ban Trị sự phải là Tăng sĩ. Nếu cần Ban Trị Sự có thể thỉnh chứng minh cố vấn trong Hòa Thượng, Thượng Tọa tại địa phương.

Hai nhiệm kỳ đầu của Giáo hội thì nhiệm kỳ của Ban Trị Sự Tỉnh, Thành là 03 năm. Từ Đại hội Kỳ III của Giáo hội nhiệm kỳ của Ban Trị Sự Tỉnh, Thành là 05 năm.

b- Ban đại diện các Quận, Huyện, Thị xã :

Các Quận, Huyện, Thị xã thuộc Tỉnh hội, Thành hội nếu có Tăng Ny và Cư sĩ Phật tử, Ban Trị Sự Tỉnh hội, Thành hội có thể bổ nhiệm cho một Ban Đại diện gồm có : Một Chánh Đại diện, một Phó Đại diện, một Thư ký trong hàng Tăng Ny, Phật tử ở địa phương. Nếu Ban Đại diện có nhu cầu thì có thể mời thêm các vị cố vấn hoặc trợ lý hay chấp sự viên.

c- Đại diện Phường, Xã :

Các Phường, Xã không có Ban Đại diện mà chỉ có một vị Tăng Ny hay Cư sĩ Phật tử đại diện cho Phường xã đó. Vấn đề bổ nhiệm các đại diện Phường Xã coi như không quan trọng lắm. Hiến chương điều 27, chương 6 quy định :“Xét thấy cần thiết” Ban Trị Sự Tỉnh hội,

Thành hội có thể bổ nhiệm các đại diện tại địa phương đó (phường, xã) để giúp Quận, Huyện liên hệ với các cơ sở của Giáo hội về mặt sinh hoạt tín ngưỡng.

3- Đại hội - Hội nghị :

a- Đại hội - Hội nghị Trung ương :

Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức 05 năm một lần do Chủ tịch Hội đồng Trị sự triệu tập để :

1. Kiểm điểm hoạt động của Giáo hội trong 05 năm qua.
2. Ấn định chương trình hoạt động trong 05 năm tới.
3. Bầu Hội đồng Trị sự.
4. Sửa đổi Hiến chương và thông qua Hiến chương sửa đổi (nếu có).

Thành phần Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam gồm có :

- Hội đồng Chứng minh.
- Hội đồng Trị sự.
- Đại biểu các Tỉnh hội, Thành hội do Đại hội Đại biểu các Tỉnh hội, Thành hội cử.

Số lượng Đại biểu của Đại hội và số đại biểu của mỗi địa phương tham dự Đại hội do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự quyết định.

Hội nghị Hội đồng Chứng minh do Pháp chủ triệu tập 05 năm một kỳ để :

- Kiểm duyệt Phật sự của Giáo hội đã thi hành.
- Duyệt xét chương trình Phật sự sẽ thi hành.
- Suy cử Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh.

Ngoài ra, Pháp chủ có thể triệu tập Hội nghị Hội đồng Chứng minh nếu cần, do Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh chấp thuận, hoặc do quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Chứng minh đề nghị.

Hội nghị Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, do Chủ tịch Hội đồng Trị sự triệu tập mỗi năm một kỳ để :

- Kiểm điểm hoạt động một năm qua.
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội, thảo luận và ấn định chương trình hoạt động trong năm tới.
- Thảo luận và ấn định những vấn đề về tổ chức và nhân sự của Giáo hội nếu có.

** Thành phần Hội nghị Trung ương Giáo hội gồm có :*

- Thường trực Hội đồng Chứng minh.

- Hội đồng Trị sự và Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ngoài ra khi cần thiết, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội triệu tập Hội nghị Trung ương bất thường, sau khi Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội biểu quyết hoặc do quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Trị sự đồng ý.

b- Đại hội, Hội nghị cấp Tỉnh, Thành hội :

Đại hội đại biểu các Tỉnh hội, Thành hội do Trưởng Ban Trị Sự triệu tập 05 năm một kỳ để :

- Kiểm điểm hoạt động trong 05 năm qua.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Nghị quyết Hội nghị Trung ương Giáo hội, để thảo luận ấn định chương trình hoạt động của Tỉnh hội, Thành hội 05 năm tới.

- Bầu Ban Trị Sự Tỉnh hội, Thành hội.

Thành phần và các số lượng dự Đại hội Đại biểu Tỉnh hội, Thành hội do Ban Trị Sự Thường trực ấn định. Đại hội Đại biểu các Tỉnh hội, Thành hội quyết định theo đa số đại biểu có mặt, số đại biểu có mặt phải quá nửa tổng số đại biểu Tỉnh hội, Thành hội.

Hội nghị Ban Trị Sự Tỉnh hội, Thành hội do Trưởng ban Trị sự triệu tập 06 tháng một kỳ để kiểm điểm và hoạch định chương trình hoạt động và cử đại

biểu dự Đại hội (nếu đến kỳ Đại hội của Giáo hội). Trưởng ban Trị sự có thể triệu tập Hội nghị bất thường của Ban Trị Sự nếu thấy cần thiết và phải được hai phần ba tổng số thành viên Thường trực Ban Trị Sự biểu quyết.

4- Tấn phong Giáo phẩm :

Được tấn phong Hòa Thượng là những Thượng Tọa từ 60 tuổi đời 40 tuổi đạo trở lên, tính theo hạ lập có đạo hạnh, có công đức với Đạo pháp và Dân tộc do Ban Trị Sự Tỉnh hội, Thành hội đề nghị lên Ban Thường trực Hội đồng Trị sự xét duyệt, đệ trình. Thường trực Hội đồng Chứng minh phê chuẩn được Hội nghị hay Đại hội Trung ương Giáo hội tấn phong với một Nghị quyết và Giáo chỉ.

Được tấn phong Thượng Tọa, là Đại Đức từ 45 tuổi đời 25 tuổi đạo trở lên tính theo hạ lập. Có đạo hạnh, có công đức với Đạo pháp và Dân tộc, do Ban Trị Sự Tỉnh hội, Thành hội đề nghị lên Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội xét duyệt đệ trình Thường trực Hội đồng Chứng minh tấn phong với một giáo chỉ.

Tấn phong Ni Trưởng, các điều kiện tiêu chuẩn phải hội đủ như tấn phong một Hòa Thượng.

Tấn phong Ni Sư, các điều kiện tiêu chuẩn phải hội đủ như tấn phong một Thượng Tọa.

5- Thành viên của Giáo hội :

Thành viên của Giáo hội gồm Tăng Ny, Cư sỹ Phật tử. Tăng Ny là những vị đã từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sống hòa hợp với chúng Tăng trong một tu viện, tự viện lãnh nhận và vâng giữ những giới đã thọ và học sinh Phật sự thuần túy Phật giáo. Cư sỹ là những nam nữ bất luận già trẻ có hoặc không có gia đình nhưng có tâm đạo, trợ duyên cho giới Tăng Ny hoạt động các công tác Phật sự. Đây là hai nguồn nhân lực tối trọng quyết định sự hưng vong của Phật giáo.

Về thống kê Tăng số, Giáo hội chỉ lấy số liệu từ các Tỉnh hội, Thành hội gửi về, ngoài ra Giáo hội không nắm chắc được hàng năm có bao nhiêu người xuất gia, bao nhiêu người hoàn tục. Theo con số thống kê năm 2007 hiện có gần 38 ngàn Tăng Ny (Chỉ là con số gần đúng)

Đối với tín đồ Phật tử, Giáo hội càng không nắm được con số chính xác nhưng người có tín ngưỡng Phật giáo. Việc thống kê tín đồ Phật tử còn khó khăn và phức tạp hơn nhiều so với việc thống kê Tăng Ny. Vì rằng có những tín đồ đi chùa và sinh hoạt các tổ chức Phật giáo trong các Ban hộ tự, Ban hộ niệm, các Đạo Tràng Bát quan trai, Đạo tràng Pháp Hoa, Đạo tràng Dược Sư (ở một số chùa) hay các tổ chức gia đình Phật tử có những tín đồ chỉ đến chùa lễ Phật, hoặc đi nghe pháp nhưng

không tham gia vào các Ban, các Đạo tràng. Lại có những tín đồ có thờ Phật nhưng không đi chùa, không nghe pháp... Đó là những khó khăn cho việc quản lý và phát triển thành viên của Giáo hội.

6- Cơ sở hành đạo :

Giáo hội Phật giáo Việt Nam lấy Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường làm cơ sở hành đạo trên mặt pháp lý. Tính đến đầu năm 2007 tổng số cơ sở tín ngưỡng của Giáo hội có hơn 17 ngàn.

Thực chất đây là những cơ sở được xây dựng trong suốt quá trình Đạo Phật du nhập và hòa nhập vào Việt Nam cũng như đáp ứng các nhu cầu tín ngưỡng của từng địa phương mà chùa chiền được xuất hiện theo từng giai đoạn của lịch sử. Chùa chiền có thể do Tăng Nỳ xây dựng, do tín đồ Phật tử xây dựng, do Môn phái, Hệ phái xây dựng, do các tổ chức Giáo hội (trước đây) xây dựng, do các triều đình vua chúa (trước đây) xây dựng, do cải gia vi tự...Do vậy việc thống kê và quản lý tự viện của Giáo hội hiện nay vẫn là bất cập.

E- KẾT LUẬN :

Đạo Phật truyền bá vào Việt Nam từ sơ khởi cho đến thời kỳ đã gần 20 thế kỷ hiện diện trên đất nước ta, Phật giáo Việt Nam đã trải qua biết bao cơn thăng trầm suy thịnh, những sự biến thiên ấy không đơn phương, mà bao giờ cũng đồng hành với sự biến chuyển chung

của đất nước. Khi đất nước hưng thịnh thì Phật giáo phát triển mạnh, mỗi lần vận nước suy thì Phật giáo cũng suy theo.

Trong lịch sử Việt Nam đã ghi nhận Phật giáo đã đóng góp không nhỏ trong công cuộc dựng nước và giữ nước, xây dựng nền chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội - an ninh quốc phòng cụ thể qua các thời Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nhà Nguyễn và thời đại chúng ta ngày nay.

Các vị minh quân thường là những Phật tử thuần thành luôn ủng hộ, khuyến khích sự truyền bá Phật Pháp, các Tăng sỹ Phật giáo là những Thiên Sư lỗi lạc kế lý kế cơ, quyền xảo trong sứ mệnh hoàng pháp lợi sinh, tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên “Phật Pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác”.

Do những chính nhân nền tảng ấy mà Phật giáo Việt Nam đạt tới đỉnh cao vàng son huy hoàng sán lạn nhất. Đó là sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày 7/11/1981 tại Thủ đô Hà Nội. Mở sang trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ 20, đánh dấu bước ngoặt lịch sử kế thừa phát triển của Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc.

*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Nguyên nhân nào dẫn đến sự ra đời Giáo hội Phật giáo Việt Nam ?

2- Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời trong thời gian nào? Gồm bao nhiêu tổ chức hệ phái Phật giáo?

3- Hãy cho biết quá trình vận động thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và tổ chức, mục đích hoạt động của Giáo hội.

4- Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào thời điểm nào? Gồm bao nhiêu chương, điều, có ý nghĩa gì?

5- Hãy nhận xét chung về Giáo hội Phật giáo Việt Nam kể từ ngày thành lập đến nay?

PHẦN THỨ HAI

KHÁI QUÁT VỀ KIẾN TRÚC CHÙA CHIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

MỤC LỤC

A- Xuất xứ của ngôi chùa, Phù Đồ và Bảo Tháp.

1- Chùa.

2- Phù Đồ và Bảo Tháp.

B- Thuật phong thủy kiến trúc chùa chiền Phật giáo

**C- Kiến trúc chùa chiền Phật giáo trong tiến trình
lịch sử Việt Nam.**

I- Kiến trúc chùa chiền Phật giáo trong thời kỳ
dựng nước xã hội phong kiến thịnh đạt :

1- Tháp chùa Phật Tích

2- Tháp sứ Bát Tràng

3- Tháp Báo Thiên

4- Tháp Bình Sơn

II- Kiến trúc chùa chiền Phật giáo Việt Nam thời
kỳ xã hội phong kiến suy thoái :

III- Kiến trúc chùa chiền Phật giáo Việt Nam dưới triều đại phong kiến cuối cùng :

D- Đặc thù kiến trúc chùa chiền Phật giáo ở 3 miền :

I- Kiến trúc chùa ở Bắc bộ

II- Kiến trúc chùa ở Trung bộ

III- Kiến trúc chùa ở Nam bộ

IV- Kiến trúc chùa của người Hoa

V- kiến trúc chùa của người K'mer

Đ- Kết luận

E- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

KHÁI QUÁT VỀ KIẾN TRÚC CHÙA CHIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

A- XUẤT XỨ CỦA NGÔI CHÙA, PHÙ ĐỒ VÀ BẢO THÁP

1- Tự (Chùa) :

Nguyên thủy có tên gọi là “Tinh xá”. Thời Phật tại thế, người có công đầu xây dựng Tinh xá tại nước Xá Vệ để cúng Dàng Đức Phật là ông Trưởng Giả Tu Đạt (Trưởng Giả Cấp Cô độc). Tinh xá là nơi trú ngụ của Phật và chúng Tăng.

Đời Hán Minh Đế niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10, có hai vị Tôn Giả người Thiên Trúc Ấn Độ là Ma Đằng và Trúc Pháp Lan là người đầu tiên dùng ngựa trắng chở Kinh và Tượng truyền vào Trung Quốc. Vua Hán Minh Đế mời 2 Ngài nghỉ tạm ở Hồng Lô (nơi công sở làm việc chính trị của Vua quan ngày xưa) sau này vua cho xây chùa thờ Phật, nhân đó ngôi chùa đầu tiên ở Trung Quốc được khai sinh gọi là “Bạch Mã Tự”. Chữ “Tự” (Chùa) được phổ biến rộng khắp ở các nước Trung Quốc - Nhật Bản - Triều Tiên - Việt Nam.

2- Phù Đồ và Bảo Tháp :

Phù Đồ (Stupa) và Bảo Tháp (Pagoda) đều là để ghi dấu tích Phật, nhưng hình dạng kiến trúc khác nhau. Bảo Tháp được bắt nguồn từ Phù Đồ mà ra. Thời Tiền sử Ấn

Độ, Phù Đồ là những nắm mô của các Tù trưởng, Vua chúa được xây đắp theo hình vòm cầu rồi phát triển thành những Đài kỷ niệm và được Phật giáo sử dụng làm tiêu biểu chính trung tâm của những chốn thờ tự.

- Phù Đồ chỉ ngọn tháp ở Ấn Độ, hình chuông úp hình chai lọ để phân biệt với Bảo Tháp ở Á Đông hay Bảo Tháp xây dựng là để tàng chứa xá lợi Phật, những bảo vật như : Bình bát, tích trượng, áo mũ hoặc kinh sách Chú đà la ni, hình tượng Phật và Bồ Tát. Vì vậy được coi là rất tôn kính. Theo lịch sử Phật giáo ghi lại : Sau 300 năm Đức Phật Niết Bàn, Vua A Dục đã cho xây dựng 84.000 tòa Phù Đồ để ghi dấu tích Đức Phật Thích Ca rải rác trên khắp nước Ấn Độ. Hiện còn Đại Phù Đồ ở Sanchi Ấn Độ được xác nhận là do Vua A Dục xây dựng ở thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Kiến trúc của Phù Đồ gồm một vòm bán cầu xây đặc, trên một nền bệ tròn, đỉnh vòm hơi dẹt xuống, có khuôn viên bao lan can hình vuông, ở giữa cắm một cây trụ gồm ba tầng lọng tròn phẳng, đầu làm bằng đá. Cây lọng là tiêu biểu cho quyền uy, nghi vệ số tầng tàn lọng theo thời gian tăng mãi tới con số 13 là cực điểm, trên nền bệ tòa Phù Đồ có một con đường nhỏ để chạy đàn xung quanh vòm bán cầu và có 1 cầu thang để đi xuống, con đường thứ hai chạy vòng quanh dưới chân bệ, đường này có hàng rào cao làm bằng đá để ngăn cản nơi Phật địa với thế giới bên ngoài. Đường đi vào phải từ bốn

cổng nguy nga dựng bằng đá chạm trở rục rờ, cổng hướng ra bốn phương trời. Bình xá lợi được đặt ở đáy vòm cầu, hoặc ở trên đỉnh hay ở trục lối. Những Đại phù đồ này hiện còn ở Sanchi và Bharút ở Ấn Độ.

- Bảo Tháp bằng nguồn từ Phù Đồ mà có thường xuất hiện ở các nước Đông Á như Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam. Theo Phật giáo Đại Thừa, thân tháp được kiến trúc theo hình vuông, hoặc lục lăng, bát giác, chia làm nhiều tầng theo số lẻ, có những mái hoặc những vành mái ngấn nhẵn rõ từng tầng của chiều cao. Kiểu tháp xưa nhất là hình tháp chạm trong Động Vân Cương tỉnh Thái Nguyên và Long Môn, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Ở Việt Nam có Tháp Bình Sơn tỉnh Vĩnh Yên hiện còn. Tháp Báo Thiên - Hà Nội, Tháp Tường Long ở Đồ Sơn Hải Phòng, nhưng rất tiếc 2 công trình này không còn. Hiện còn những ngôi tháp cổ như : Tháp Bình Sơn, Tháp Đá chùa Bút Tháp, Tháp Linh Mục ở Huế v.v...

B- THUẬT PHONG THỦY TRONG KIẾN TRÚC CHÙA CHIẾN PHẬT GIÁO :

Thuật phong thủy đã có từ xưa, đến đời nhà Đường do ảnh hưởng của Đạo Lão và Đạo Thiên cả hai đều ưu ái thiên nhiên cho nên tác động rất lớn đến đời sống tâm linh chung toàn xã hội. Như việc định âm phần mộ, mả, lăng, tẩm, thiết lập đương cơ như nhà cửa, chùa, đền,

cung phủ, dinh thự, thành trì đều phải tìm phương định hướng theo thuật phong thủy, xin trích một đoạn trong sách An Tượng của chùa Thiên Pháp, thôn An Trạch, Hà Nội ấn tống :

“Lập chùa ở xứ nào, nên chọn đất lành, ngày lành tháng lành giờ tốt. Đất lành là bên trái nên rộng trống, hoặc có sông ngòi ao hồ bao bọc, bên phải hở sơn (tay hổ) nên cao dày lớp lớp quay đầu lại, hoặc có hoa sen, tràng phan, bảo cái, hoặc có rông phượng, rùa rắn châu báu, ấy là đất dương cơ ưa (tay hổ) vậy, lại nên cuội đảo lại, như người cuội ngựa đi thi, đầu phải ở phía trước, dòng nước chảy đảo sang bên trái, nếu là đảo kỳ (cuội đảo lại), mạch vào từ phía trước vậy. Trước mặt hoặc có minh đường, hoặc không minh đường đều được cả, đằng sau không nên có núi bức, thế là đất lành. Còn muốn coi ngày tốt, giờ tốt, nên sử dụng sách Ngọc Hạp, Tu Cát xem nhận cho thật kỹ.

Nếu có đủ phương cách như thế, hoàn thành thì hay được hưng hiển đạo pháp - người trụ trì sinh trí tuệ, người thí chủ được đại công đức, âm phúc lâu dài cho con cháu. Nếu không được như vậy thì sớm sẽ hư hoại, không có công đức gì. Hãy thật cẩn thận”.

C- KIẾN TRÚC CHÙA CHIÊN PHẬT GIÁO TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM :

I- KIẾN TRÚC CHÙA CHIÊN PHẬT GIÁO TRONG THỜI KỲ DỰNG NƯỚC, XÃ HỘI PHONG KIẾN THỊNH ĐẠT :

Sau thời dựng nước của các vua Hùng, đến thời Bắc Thuộc “Năm 289, nhà sư Ấn Độ là Ma Ha Kỳ Vực (Marajavara) đến Giao Châu và năm 295 nhà sư Ấn Độ là Khâu Đà La (Soudra) đến Luy Lâu truyền bá Phật giáo. Luy Lâu trở thành trung tâm Phật giáo hình thành sớm nhất ở Giao Châu”. Những ngôi chùa xuất hiện đầu tiên ở thời này là hệ thống chùa “Tứ Pháp” (Pháp Vân, Pháp Lôì, Pháp Vũ, Pháp Điện). Trong đó nổi tiếng nhất là kiến trúc chùa Pháp Vân có tên gọi khác là chùa Diên Ứng hay chùa Dâu (Xem HV số 1).

- Vào thế kỷ thứ 10 nhà Đinh và Tiền Lê xây tòa thành tại thung lũng đá vôi Ninh Bình, đồng thời cũng xây dựng nhiều chùa tháp như : chùa Đại Vân, Vạn Tuế, Nhất Trụ ở Hoa Lư và hàng loạt các cột đá có khắc các “Minh Văn” kinh tiếng Phạn, thần chú của Phật giáo.

- Sang thời Lý các Vua và Triều thần đa số là sùng kính Phật giáo, tiêu biểu như Vua Lý Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông v.v... các Thiền Sư nổi tiếng là : Quốc Sư Vạn Hạnh - Giác Hải, Mãn Giác v.v... thời kỳ này có hàng trăm ngôi chùa xây dựng tại Đại La (Hà

Nội) và khắp nơi như chùa : Kiến Sơ, Thắng Nghiêm, Chân Giáo, chùa Giạm (Thần Quang), Chiêu Thiên, Phật Tích, Vĩnh Phúc, Sùng Phúc, Báo Thiên, Hương Hải, Tháp Chương Sơn, Tháp Báo Thiên, Tháp Tường Long, Tháp Bình Sơn v.v... hầu hết các công trình chùa tháp đều do Hoàng thân, Quốc thích hưng tạo. Qua khai quật khảo cổ cho thấy các chùa thời Lý thường có mặt bằng rộng vuông vức, các bậc thềm khá cao có tháp cao nhiều tầng đi kèm, quần thể gồm các kiến trúc đăng đối, đối xứng qua một trục hay một trung tâm, đa phần là chạm khắc trên đá theo lối tượng tròn hoặc phù điêu.

- Kiến trúc chùa trong thời kỳ này : *“Không phải là một ngôi nhà mà bao giờ cũng là quần thể kiến trúc gồm những ngôi nhà sắp xếp cạnh nhau hoặc nối vào nhau, tùy theo cách bố trí những ngôi nhà này mà người ta chia thành những kiểu chùa khác nhau, tên các kiểu chùa truyền thống thường được đặt theo các chữ Trung Quốc (chữ Đinh, chữ Công, chữ Tam, chữ Quốc) có dạng gần với bình diện kiến trúc chùa”* một số chùa sau điện thờ Phật có điện thờ Thần (tiền Phật hậu Thần) và thường có gác chuông, tam quan, vườn cảnh, ao sen, hồ nước đi kèm (xem hình vẽ số 2).

Đặc biệt kiến trúc thời Lý nổi bật nhất là có nhiều cây tháp nung màu gạch đỏ kiểu dáng tương tự như những tháp nung đời Đường Trung Quốc tại Bát Vạn sơn, tháp gồm 7 tầng thân dưới to trên nhỏ dần, thân

造寺之處宜擇吉地吉日吉時吉地者左邊宜

空缺。或有江河湖池眠抱。右邊之虎山宜高厚。

片片回頭。或有蓮花。幢幡寶蓋。或有龍鳳龜蛇

朝拱。是為陽基變虎也。又宜倒騎。如人騎馬頭

在前行。水宜倒左。倒騎者。豚入于前也。前或有

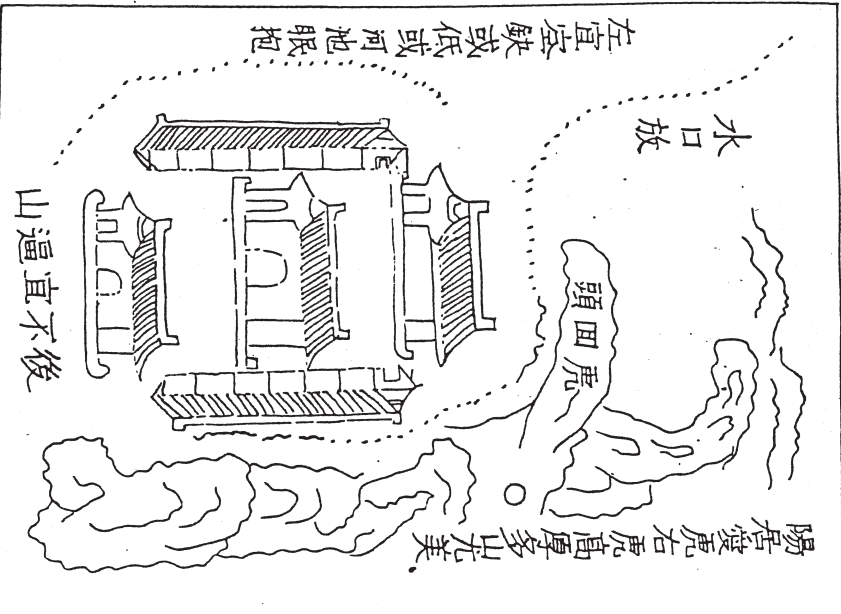
明堂或無明堂亦可。後不宜逼山。是為吉地吉

日吉時。宜用玉匣。詠吉諸書。細細看之。若能如

是方能興顯道法。住持者生智慧。施主有大功

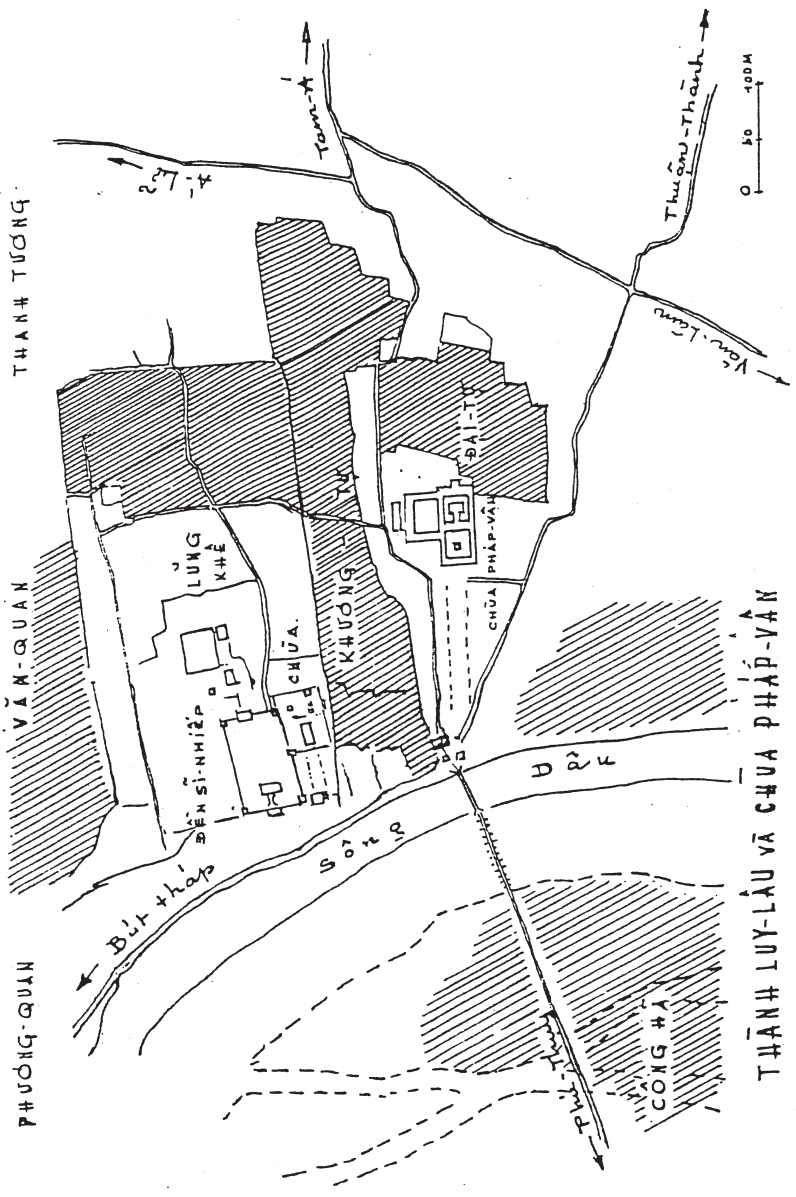
德。福蔭于子孫矣。若不能如是。後必速壞。無功德

也。慎之。



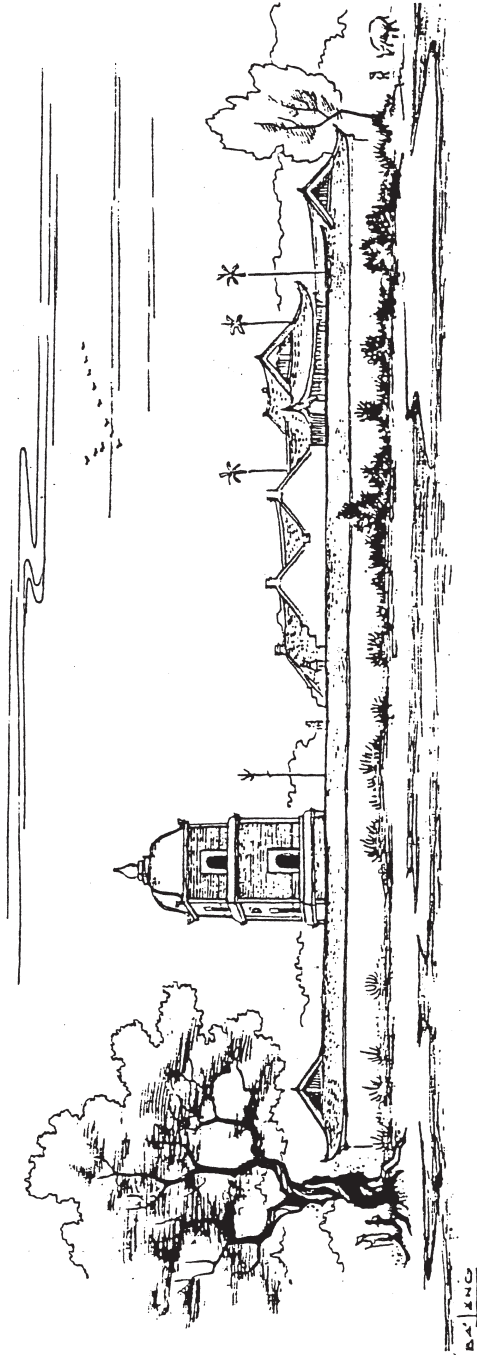
安像三昧集 河內省文廟之右安宅村闡法寺藏板

Địa điểm thành Luy-Lâu và chùa Pháp-Vân (vũ theo không-ánh) Thành Luy-Lâu nay còn nhận rõ được di-tích là 1 hình chữ nhật chiếm trọn khu- vực làng Lung-Khê, và ngôi đền thờ Sĩ-Nhiếp rất cổ thế là đã lập trên đỉnh thái-thủ xưa.



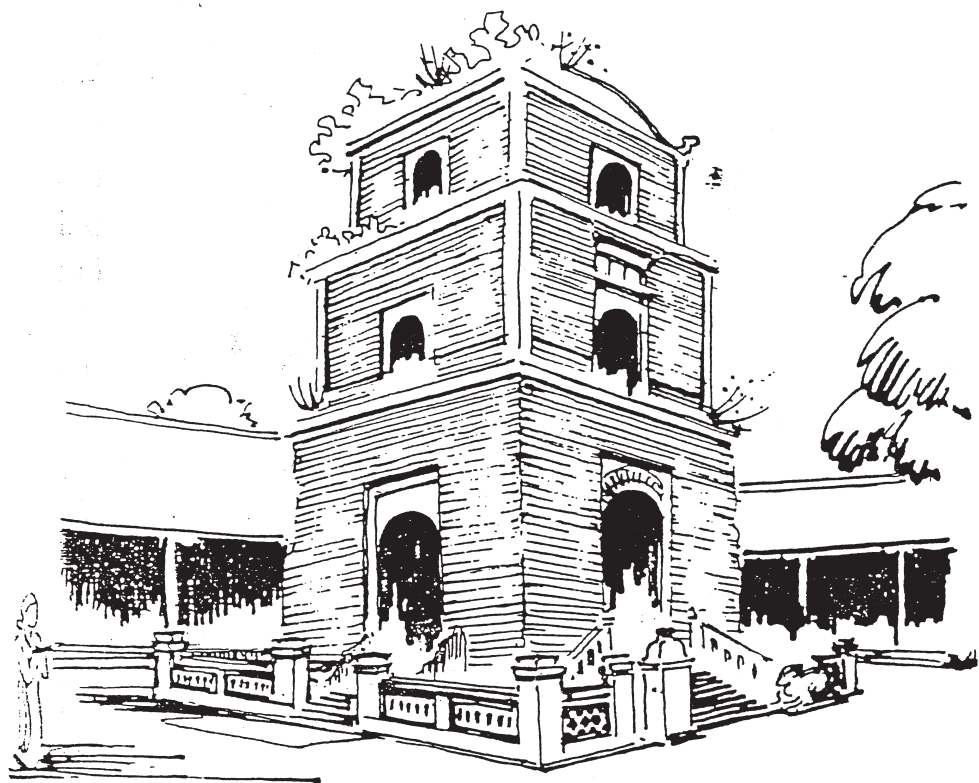
HÌNH VẼ SỐ 1

Nghị chầu đầu tiên của Việt-Nam
Khởi đầu vào đầu thế-kỷ thứ III; Chùa Duyên-Cung,
Chùa Duyên-Cung (Chùa Pháp Vân, chùa Bà)
Làng Kưong-Tư, phủ Thuận-Thành, tỉnh Bắc-Ninh.



Sông-ông-ông 12 (Chùa Sơn-Pháp-Vân)
Xã Kưong-Tư, Phủ Thuận-Thành - Bắc-Ninh.
Năm 1945

BAI SMC



TỈNH VẼ SỐ 2

HÒA PHONG THÁP
xây lại năm 1738

Pháp Vân tự
Khương tự — Thuận thành
Bắc ninh 1942

tháp tầng dưới cùng rộng 15 cm, tại giữa mỗi mặt có một hình Phật ngồi ở trong cửa tò vò. Thân tháp hai bên trang trí bằng nền vân hoa thị 4 cánh, mỗi tầng cách nhau bằng ba đợt gờ đỡ một vành mái ngói âm dương tất cả đều uốn cong vênh ở 4 góc tháp (xem hình vẽ + hình chụp cuối sách). Tiêu biểu là những Bảo Tháp :

1- Tháp chùa Phật Tích :

Tháp được xây dựng dưới triều Lý Thánh Tông “Lý gia đệ tam đế - long thụy thái bình” nền tháp vuông mỗi chiều rộng 8,50m, nhiều vật điêu khắc trên sa thạch và nhiều gạch nung lớn nhỏ khác nhau, những vật trang trí gồm tượng Bồ Tát, tượng Kim Cương, Ca Lãng Tần già hay thân Kinnari, thiện nữ đầu người mình chim chơi nhạc khí, nhiều tảng đá chạm vòng cánh sen v.v... Bảo Tháp này rất giống Bảo Tháp Tường Long - Đồ Sơn - Hải Phòng đều cùng niên hiệu “Lý gia đệ tam đế - long thụy thái bình - tứ niên tạo - 1057”.(Xem hình vẽ + hình chụp cuối sách)

2- Tháp sứ Bát Tràng :

Theo nhà khảo cổ tìm thấy cho biết tháp này giống những thành phần trang trí trên cây tháp nung “Sứ trắng Bát Tràng” cao 1,05m (theo sưu tập của Đỗ Đình Thuật) phần thân đế tháp có một tòa bệ sen chạm trở lộng lấy rồi đến tầng thứ nhất tầng cao lớn quan trọng hơn cả cũng là tầng có nhiều đề tài trang trí mỹ thuật hơn, gồm tượng Kim Cương mặc áo giáp trụ đứng trấn hai bên

mỗi ô cửa, trên cửa có đắp một tấm trướng (hoành phi, cửa võng) nẩy ra như một vành khăn trắng trên trán. Cạnh góc tháp có gờ trụ vuông, nhắc lại những giàn cột trong kiến trúc bằng gỗ với những bộ “Con sơn chồng đầu” đỡ tầng mái, mỗi bộ chồng đầu có một thiên nữ (Ca Lăng Tần Già) xòe cánh đậu bên trên và khoảng trống giữa có hai bộ đầu có trạm một hình lá Sòi hay là Bồ Đề. Diềm mái tận cùng tầng tháp chạm hoa dây lá cuốn chạy quanh bốn mặt. Những tầng trên cao trang trí kém hơn, nhỏ thấp dần quy lại bằng chóp tháp. (Xem hình vẽ + hình chụp cuối sách).

3- Tháp Báo Thiên :

Tên tháp là Đại Thắng Tư Thiên, gọi tắt là Báo Thiên. Tháp dựng trong chùa Sùng Khánh tại kinh thành Thăng Long (địa điểm ở tại nhà thờ lớn Hà Nội ngày nay). Xây dựng đồng thời với tháp ở chùa núi Phật Tích (Lạng Kha) và tháp Tường Long Đô Sơn (1057) thời Lý Thánh Tông. Tháp cao 20 trượng chia làm 12 tầng ngọn tháp bằng đồng hình tựa ngọn núi chót vót trên nền trời để đô.

Trần áp Đông Tây củng đế kỳ
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bất động hình thiên bút
Kim cổ nan ma lập địa chùy
Phong bãi chung linh thời ứng đáp
Tinh di tăng chúc dạ quang huy

Ngã lai dục tử đề thi bút

Quản lĩnh xuân giang tác nghiên trì.

(Phạm Sư Mạnh)

Tạm dịch : Tháp Báo Thiên

Trấn áp đông tây giúp đế kỳ

Vọt cao một tháp vẻ uy nghi

Chống trời chẳng động non sông bút

Tháp vững bao đời vẫn chẳng suy

Gió thổi chuông ngân vang ứng đáp

Đêm sao đèn đuốc ánh lưu ly

Đến đây những muốn câu thơ sánh

Nhận lãnh sông xuân làm nghiên trì.

Tháp Báo Thiên là Đệ nhất danh thắng của kinh kỳ thuộc Quốc Bảo “An Nam tứ đại khí”, rất tiếc đến nay không còn nữa.

4- Tháp Bình Sơn :

Đây là ngôi tháp Phật thời Lý được bảo tồn tương đối trọn vẹn. Tháp có tên gọi là Tháp Then tại chùa Vĩnh Khánh, làng Bình Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc). Tháp cao gần 15m, chia làm 11 tầng, chân tháp rộng 4m, ngọn tháp thu còn 2m, phần trang trí hoa văn tỹ mỹ tinh xảo theo kiến trúc mỹ thuật thời Lý. (xem hình vẽ + hình chụp cuối sách).

Sang thời Trần, “Nho giáo dần dần chiếm ưu thế, tuy nhiên Phật giáo đến giữa thế kỷ XIV vẫn giữ được

sự thịnh vượng của nó” và phát triển song song với Nho giáo, đặc biệt Thiên Phái Trúc Lâm Việt Nam đã ra đời trong giai đoạn này. Bên cạnh việc thừa hưởng các “Quốc tự” to lớn mà các Vua Lý đã xây dựng, kiến trúc chùa thời Trần vẫn tiếp tục phát triển với các cổ tự như : Chùa Phổ Minh, Đức La - Vĩnh Nghiêm, Báo Ân, Quỳnh Lâm, Thanh Mai, Côn Sơn, Yên Tử, Thái Lạc, Thiệu Long... Đặc biệt, hệ thống chùa làng được hình thành và phát triển khá mạnh, ngay cả trên các vùng xa như hải đảo, núi cao và trong hang động cũng có như chùa Lắm (đảo Thừa Cống, vịnh Bái Tử Long, Quảng Ninh), chùa Hang (Yên Bái).

Qua đời Hậu Lê, Nho giáo đủ mạnh và giữ vai trò độc tôn, hơn thế nữa, sau thời gian chiến tranh với quân Minh hàng chục năm, kinh tế đất nước bị suy kiệt, kiến trúc chùa vì thế đã kém phát triển hơn thời gian trước. Tuy vậy cũng có một số chùa nổi tiếng như Trăm Gian, Bối Khê... với đặc trưng thờ tự “Tiền Phật, hậu Thánh” hoặc “Tiền Phật, hậu Thần”.

Kiến trúc chùa trong thời kỳ này, nhìn chung đã sử dụng kết cấu phức hợp gỗ đá, đất nung, ba loại vật liệu xây dựng khá phong phú tại miền Bắc và Trung Việt lúc bấy giờ. Thường là : Móng đá, tường gạch nung, khung sườn gỗ, mái ngói. Các chùa từ thời Lý trở về trước đã bị hư hoại nên không thể định dạng chính xác được, nhưng từ thời Trần về sau, bộ khung sườn gỗ đã nhiều lần biến

thể và trở thành đặc trưng cơ bản của kiến trúc cổ Việt Nam. Kết cấu tương đối giản đơn : Nhà một gian hai chái, với 4 cột cái khá lớn và 12 cột con, hệ thống xà, kẻ, bẩy, chồng rường, tảng đá sử dụng khá phổ biến, vì kèo kiểu giá chiêng đỡ hai mái chính và hai mái bên với câu đầu mạnh mẽ, tì lực lên hai cột cái, bên trên câu đầu là trụ trốn đội con rường hơi cong (con cung), tất cả thường được chạm khắc rất tinh tế bằng những hình tượng sinh hoạt dân gian.

II- KIẾN TRÚC CHÙA CHIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI KỲ PHONG KIẾN SUY THOÁI :

Từ thế kỷ XVI, xã hội phong kiến Việt Nam dần dần mất ổn định và suy thoái bởi các cuộc nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến thống trị từ Trịnh - Mạc đến Trịnh - Nguyễn. “*Nhân dân đau khổ tìm sự an ủi ở Phật giáo. Ngay các tập đoàn thống trị cũng muốn có một chỗ dựa tinh thần, coi sự ủng hộ Phật giáo, xây dựng chùa tháp, là tạo ra công đức để củng cố thế lực dòng họ. Phật giáo vì thế mà phát triển trở lại*”. Nhiều đại tự mới được mọc lên như chùa Cói (Thần Tiên), chùa Lạng (Viên Giác)... và qua đó, kiểu chùa “Nội công ngoại quốc” bắt đầu thịnh hành, nhiều danh lam được trùng tu như chùa Côn Sơn, Bối Khê, Phổ Minh... Tuy có bề thế hơn trước, nhưng kiểu thức kiến trúc chùa không thay đổi mấy so thời Trần trước đó. Sang thế kỷ XVII, nhiều kiến trúc chùa, tháp được xây dựng với quy

mô to lớn, bề thế ở Đàng ngoài dưới sự bảo trợ của chúa Trịnh hoặc các Vương phi, có thể thấy qua kiến trúc các chùa như : Bút Tháp (Ninh Phúc), Keo (Thần Quang), Mía (Sùng Nghiêm)... hoặc đại trùng tu như chùa Thày (Sài Sơn), Phật Tích (Vạn Phúc), Trấn Quốc, Quỳnh Lâm... Đặc biệt trong giai đoạn này, ngoài quốc tự, chùa làng còn xuất hiện chùa “tư” thuộc sở hữu gia đình, được thừa kế. Ở Đàng trong, các chúa Nguyễn đều sùng Phật, nhiều chùa Phật cũng đã được xây dựng với quy mô lớn như chùa Thiên Mụ (Huế), Bảo Châu (Quảng Nam), Sùng Hóa (Phú Vang), Kính Thiên (Quảng Bình), Thập Tháp Di Đà (Bình Định), Hà Trung (Thuận Hóa), Quốc Ân, Báo Quốc (Huế), Ấn Tôn, Từ Lâm, Chúc Thánh (Hội An), Tam Thai (Ngũ Hành Sơn), Giác Lâm, Kim Chương, Tập Phước (Gia Định), Long Hưng (Thủ Dầu Một)... Kiến trúc chùa Đàng trong thường có mặt theo hai kiểu chữ Khẩu (vùng Thuận Hóa), hoặc chữ Tam (vùng Gia Định). Cuối thế kỷ XVIII, phong trào Tây Sơn thắng lợi, Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển, miền Bắc xuất hiện thêm hai ngôi chùa nổi tiếng, có kiểu dáng gần giống nhau là chùa Tây Phương (Sùng Phúc) và chùa Kim Liên (Đại Bi) có mặt hai chữ tam, kết cấu “chồng rường, bẩy hiên”. Đặc sắc nhất tại đây là các tượng điêu khắc, trong đó đáng chú ý nhất là 18 pho tượng La Hán, là những kiệt tác trong kho tàng điêu khắc Việt Nam.

Kiến trúc chùa trong thời kỳ này nhìn chung, vẫn sử dụng kết cấu phức hợp gỗ - đá - đất nung, vẫn là : Móng đá, tường gạch nung, khung sườn gỗ, mái ngói nhưng hình thức cũng như cách thức liên kết có biến đổi nhiều. Về kết cấu, hầu hết kiến trúc chùa bộ khung sườn gỗ đã nhiều lần biến thể và mỗi vùng có nét đặc trưng riêng. Cụ thể như : Từ kết cấu với hệ thống xà, kẻ bẩy, chông rường, vì kèo kiểu giá chiêng, tán đá sử dụng khá phổ biến ở vùng Bắc Bộ, biến thể thành hệ thống kèo giả thủ ở Trung Bộ và hệ kèo chống cối, kẻ chuyên, tâm trính vùng Nam Bộ, hoặc tán đá chân thấp ở Bắc biến thành chân cao ở Trung và rất cao ở Nam... Như vậy, cùng với xã hội có quá nhiều biến động, kiến trúc chùa Việt Nam cũng biến động và thay đổi không ngừng suốt chiều dài đất nước.

III- KIẾN TRÚC CHÙA CHIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM DƯỚI TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN CUỐI CÙNG :

Sau khi Vua Quang Trung chết, Vương triều Tây Sơn suy yếu dần và đi đến thất bại, Nguyễn Ánh giành lại cơ đồ, lập nên triều Nguyễn và trở thành triều đại phong kiến cuối cùng tại Việt Nam. Gia Long (Nguyễn Ánh) sau khi lên ngôi đã tỏ ý muốn hạn chế Phật giáo, nhưng đến Minh Mạng, Thiệu Trị lại muốn ủng hộ Phật giáo, đến Tự Đức trở lại các lệnh cấm đối với Phật giáo, các biến đổi liên tục này làm cho Phật giáo Việt Nam rơi vào tình thế khá đặc biệt. Tuy thế, nhiều ngôi đại tự

đã ra đời, nhất là tại kinh thành Huế và các tỉnh phía Nam : Hai nơi rất gần và rất xa triều đình nhà Nguyễn. Thời Gia Long, kiến trúc chùa phát triển chủ yếu tại Nam Bộ như chùa Giác Viên, Long Nhiêu, Phụng Sơn, Linh Sơn, Tôn Thạnh, Bửu Lâm... thời Minh Mạng và Thiệu Trị, kiến trúc chùa phát triển mạnh ở Huế như chùa Thánh Duyên, tháp Phúc Duyên (Thiên Mục), chùa Diệu Đế, Vạn Phúc, Từ Hiếu...

Kiến trúc chùa trong thời kỳ này có những biến đổi kỳ diệu làm tiền đề cho sự phát triển kiến trúc chùa đương đại sau này. Có thể kể đến một số yếu tố đột biến như sau : Bê tông cốt thép được đưa vào sử dụng. Tường vữa (hồ) xi măng thay thế tường vữa vôi, sắt và kính bát đầu được sử dụng rộng rãi. Gạch hoa xi măng thay thế dần gạch đất nung, bộ khung sườn gỗ truyền thống đang dần được bê tông hóa...

Điểm qua kiến trúc chùa chiền Việt Nam trong tiến trình lịch sử cho thấy : Luôn có sự nhất quán về thể thức kiến trúc trong từng thời kỳ lịch sử, thường xuyên tiếp thu có chọn lọc các tiến bộ kiến trúc thời đại của từng thời kỳ, là sản phẩm tiêu biểu của xu thế văn hóa thời đại và luôn có sự sáng tạo phù hợp với điều kiện tự nhiên xã hội từng vùng. Chính các yếu tố này đã tạo cho kiến trúc chùa chiền Việt Nam có cái chung nhất của nền văn hóa dân tộc và có cái riêng mang tính đặc thù của từng địa phương. Nhờ yếu tố này mà loại hình kiến

trúc chùa chiền Việt Nam trở thành đặc trưng tiêu biểu tương đối đầy đủ trong nền văn hóa nghệ thuật kiến trúc Việt Nam.

D- ĐẶC THÙ KIẾN TRÚC CHÙA CHIỀN PHẬT GIÁO Ở 3 MIỀN :

I- KIẾN TRÚC CHÙA Ở BẮC BỘ :

Với chức năng chính là nơi thờ Phật (đôi khi kết hợp thờ Thần hay Thánh) và tu học của Tăng sĩ, về sau trong chùa còn xuất hiện thêm chức năng thờ “Hậu Phật” (người có công tạo dựng chùa).

Về tổng thể kiến trúc, chùa Bắc Bộ thường có khuôn viên khá rộng có khi lên đến hàng trăm mét vuông. Chính vì vậy, bố cục toàn bộ ngôi chùa thường phát triển trên một trục “Chính trung” xuyên tâm từ Tam Quan gác chuông đến hậu đường. Các gian tòa vũ thường có từ 5 đến 13 gian (chùa Bút Tháp), nối kết thành bố cục mặt bằng từ giản đơn đến phức tạp, từ dạng chữ “nhất” chữ “nhị”... đến “Nội công - ngoại quốc”. Khối nhà chính thường là 3 tòa : tiền đường, thiêu hương, thượng điện hình chữ “công”. Về chi tiết kiến trúc, chùa cũng thường được chống đỡ bởi hệ cột và hệ vì kèo liên kết với nhau bằng “kẻ ngói”, “xà bẩy” và “xà tứ” tạo thành “thức” cổ điển của kiến trúc chùa Bắc Bộ. Tuy nhiên cột, xà, kẻ, bẩy là những bộ phận cơ bản của “thức” kiến trúc Việt Nam. Đến thế kỷ XVIII, kiến trúc chùa đã có những đổi thay : xà thượng vươn dài ra để

thay cái bẩy với tên mới gọi ngày nay là “con son”. Cũng như đình, thân chùa rất thấp so với cao mái càng về sau, nhất là sau những lần đại trùng tu xuất hiện nhiều chi tiết chạm khắc tinh vi, hiện đại.

II- KIẾN TRÚC CHÙA Ở TRUNG BỘ :

Cùng với chức năng chính là nơi thờ Phật và tu học của Tăng sĩ, về sau, trong chùa còn xuất hiện thêm chức năng thờ bách tính và trường học giáo lý (chùa Báo Quốc).

Về tổng thể kiến trúc, chùa Trung Bộ thường có khuôn viên rất rộng có khi lên đến vài hecta. Chính vì vậy, bố cục toàn bộ ngôi chùa thường kết hợp phát triển vừa đăng đối trên một trục “chính trung” lại vừa bố cục tự do trải rộng trong khuôn viên chùa. Các gian nhà thường có từ 3 đến 5 gian kết hợp thêm hai “chái” mở rộng (chùa Thập Tháp), có tiền đường và hậu sở nối kết thành bố cục mặt bằng hình chữ “khẩu”. Về chi tiết kiến trúc, chùa cũng được chống đỡ bởi hệ cột và hệ vì kèo được liên kết với nhau bằng hệ “chồng rường - giả thủ” cổ điển của “thức” kiến trúc chùa Trung Bộ. Đặc biệt kiểu nhà “trùng thiềm điệp ốc” (nhà đôi chồng mái) theo kiểu cung đình khá phổ biến, nhất là các chùa do hoàng tộc hỉ cúng như chùa Diệu Đế, chùa Từ Hiếu... Mái chùa cũng có phần cao hơn. Càng về sau, nhất là sau những lần đại trùng tu xuất hiện nhiều chi tiết bê

tông cốt thép và vật liệu xây dựng hiện đại hơn (chùa Báo Quốc).

III- KIẾN TRÚC CHÙA Ở NAM BỘ :

Cùng với chức năng chính là nơi thờ Phật và tu học của Tăng sĩ, về sau, trong chùa còn xuất hiện thêm chức năng thờ bách tính và trường học giáo lý (chùa Vĩnh Tràng).

Về tổng thể kiến trúc, chùa Nam Bộ thường có khuôn viên rất rộng có khi lên đến vài hecta. Chính vì vậy, bố cục toàn bộ ngôi chùa thường kết hợp phát triển : vừa đăng đối trên một trục “chính trung” lại vừa bố cục tự do trải rộng trong khuôn viên chùa. Trên trục chính trung thường chia làm ba phần : Chính điện - giảng đường, trai đường. Thường kết hợp thêm nhà trù (bếp), tăng xá (chùa Giác Lâm). Về chi tiết kiến trúc, chùa thường có mặt hình vuông, mái “bán ít” v.v.. tương tự như kiến trúc đình... tất cả tạo thành hệ khung sườn “Kẻ chuyền - đâm trích - cột kê” đặc trưng của kiến trúc cổ Nam Bộ. Chùa xưa cũng thường có nền rất cao và vườn cây ăn trái xung quanh. Càng về sau, nhất là sau thời kỳ chấn hưng Phật giáo 1929 và giai đoạn sau 1954, kiến trúc chùa không ngừng phát triển về số lượng lẫn chất lượng. Hoạt động chùa ngày càng mở rộng.

IV- KIẾN TRÚC CHÙA CỦA NGƯỜI HOA :

Tại Nam Bộ, cùng với người Việt, người Hoa cũng đến đây khai phá đất hoang và trụ cư sau người Việt một bước. Trong văn hóa của họ, chùa được xem là cơ sở tín ngưỡng cộng đồng. Từ “chùa” ở đây được gọi theo thói quen của người Việt, chỉ chung các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa, trong số các cơ sở ấy, đa số mang chức năng của ngôi đình, đền, hoặc miếu nhiều hơn chức năng của một ngôi chùa.

Tuy nhiên, dù tồn tại trên chức năng nào, loại hình kiến trúc chùa người Hoa cũng có những đặc trưng cơ bản sau :

Hình thức ngoại thể rất cầu kỳ và phức tạp với nhiều họa tiết tinh xảo. Thường là những đồ họa nổi, với các chủ đề mang điển tích Trung Quốc như Bát Tiên, Tứ Thánh Đế. Bờ nóc, bờ chày trang trí phức tạp, mái thường uốn cong kể cả sóng nóc. Màu sắc thường được sử dụng màu nóng nhiều hơn màu lạnh. Tất cả tạo thành một phức hợp đa dạng mang tính chất động nhiều hơn tĩnh.

Nội thất chùa người Hoa, ngoài khu vực ngai thờ, còn lại thường được trang trí giản đơn, ít cầu kỳ hơn so với ngoại thể. Điêu khắc và họa tiết, tuy ít, nhưng rất tinh xảo và nghiêng về tả “*chân*” nhiều hơn, ít có hình thức siêu thực. Màu sắc thường sử dụng “*màu lạnh*”

(xanh lá, xanh dương, đen) nhiều hơn “*màu nóng*”. Tất cả tạo thành phong cách “*tĩnh nhiều hơn động*”.

Qua loại hình kiến trúc chùa người Hoa, càng cho thấy rõ hơn tính chất *trọng dương, trọng lý* của văn hóa phương Bắc còn tồn đọng trong tư duy nghệ thuật người Việt gốc Hoa tại Nam Bộ.

V- KIẾN TRÚC CHÙA CỦA NGƯỜI K'MER :

Ngụ cư tại miền Nam trước người Việt một bước, người K'mer đã sớm hòa hợp với lưu dân Hoa và Việt tạo thành một bộ phận lớn nhất của cộng đồng cư dân Nam Bộ. Trong sự giao thoa của văn hóa, một số chi tiết nghệ thuật và kiến trúc được tiếp biến lẫn nhau, nhưng kiến trúc chùa người K'mer Nam Bộ vẫn có những nét khác biệt cơ bản làm cơ sở nhận dạng chúng trong kho tàng kiến trúc chùa Việt Nam.

Chùa người K'mer thường đặt trên nền rất cao, có sân gạch bao quanh, mái chùa thường lớp ngói nhiều cấp lồng lên nhau, thường được tạo thành hai độ dốc : Cấp trên có độ dốc khoảng 63° (200%), trong khi cấp dưới độ dốc chỉ khoảng 27° (50%). Đầu cột đỡ gờ mái thường trang trí hình các nữ thiên thần (Kâyno) hoặc chim thần (Garuda). Hoa văn đuôi rắn trang trí ở góc các đầu đao, tạo vẻ thanh thoát cho ngôi chùa. Nhìn chung, ngoại thể chùa K'mer cầu kỳ hơn chùa người Hoa với đường nét thẳng là chủ yếu, “*màu lạnh*” được

sử dụng nhiều hơn “*màu nóng*”, yếu tố “*tĩnh*” vẫn trội hơn yếu tố “*động*”.

Nội thất chùa người K’mer lại rất cầu kỳ qua hình thức trang trí nội điện, nhất là khu vực chính điện. Xung quanh tường thường trang trí các hình chằng (Yeak) hoặc sự tích Phật. Ngoài tượng Thế Tôn uy nghi thường được thếp vàng lộng lẫy giữa chính điện, bệ thờ thường được trang trí rất phức tạp, cầu kỳ bằng các hoa văn hình học. Trong chùa thường có rất nhiều tượng Phật nhỏ cùng với vô số “Tiểu tháp” thếp vàng, đôi khi có cả bát bảo và kỳ lân (chùa Samrông Ek) đi kèm. Màu sắc nội thất thường sử dụng màu “*nóng*” như vàng, đỏ... Qua đó cho thấy tính chất “*động*” nhiều hơn “*tĩnh*” trong nghệ thuật trang trí nội thất chùa K’mer Nam Bộ.

Như vậy, có thể nhận xét chung ra rằng : Kiến trúc chùa chiền ba miền gần như có chức năng giống nhau cho mỗi loại hình, nhưng bố cục tổng thể có phần khác nhau. Hệ khung sườn, tuy giống nhau ở kết cấu gỗ nhưng có khác nhau về cấu trúc và bố cục mặt bằng. Từ cấu trúc xà - kê - bẩy, tổ chức mặt bằng đăng đối theo trục của Bắc Bộ, chuyển sang cấu trúc chồng rường - giả thủ... tổ chức mặt bằng theo kiểu trùng thiềm điệp ốc... của Trung Bộ, sang Nam Bộ cấu trúc chuyển thành kê chuyên, đâm trính, cột kê... tổ chức mặt bằng nửa đăng đối nửa tự do và chuyển thành hoàn toàn tự do vào cuối thế kỷ XX. Tuy độ cao thân so với mái, từ Bắc Bộ sang

Nam Bộ có phần tăng (từ tỷ lệ 1/2 tăng lên 1/1), nhưng sòng nóc và “đòn dông” lại giảm ngắn hơn. Nhìn chung loại hình kiến trúc của 3 miền của mỗi dân tộc đều phản ánh đặc tính văn hóa riêng của mình trong đó có hai luồng văn hóa “Trọng Lý” phương Bắc và “Trọng Tình” phương Nam được biểu hiện rất rõ nét trong kiến trúc chùa chiền.

Đ-KẾT LUẬN :

Kiến trúc Phật giáo là yếu tố quan trọng trong nền văn hóa Việt Nam. Kể từ khi Đạo Phật du nhập vào Việt Nam đến nay đã gần 20 thế kỷ. Mục đích của Đạo Phật là thăng hoa đời sống tâm linh cho con người với chân lý Từ Bi - Trí Tuệ - Bình Đẳng - Giải Thoát được biểu thị bằng những ngôi chùa ngọn tháp đồ sộ trang nghiêm ở khắp mọi miền trên đất Việt. Nó không chỉ là công trình văn hóa Phật giáo mà còn là cái hồn tính của cả dân tộc, là nguồn mạch sống của cả giống loài nương vào đó để tồn tại và phát triển. Ngay thời sơ khởi nền tảng kiến trúc Phật giáo Việt Nam đã hình thành rất khoa học mang đặc thù văn hóa dân tộc, nổi tiếng về hệ thống chùa Tứ Pháp, Pháp Vân, Pháp Lô, Pháp Vũ, Pháp Điện, từ nền móng kiến trúc này được nhân rộng sang các thời Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê mà đỉnh cao là kiến trúc Phật giáo thời Lý Trần (chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tháp Báo Thiên, tượng Quỳnh Lâm, chùa

Diên Hựu, Phật Tích, Chiêu Thiên, Phổ Minh, tháp Bình Sơn v.v...)

Thiết chế kiến trúc Phật giáo mang đậm tư tưởng nhập thế và xuất thế (chân đế + tục đế) của Đạo Phật, thông thương mỗi công trình kiến trúc đều hội đủ ba yếu tố (thể, tướng, dụng) được thể hiện trên bình diện có sự sắp đặt, thay đổi khác nhau theo sự biến thiên của lịch sử và xã hội, nhưng vẫn giữ được đặc thù bản sắc văn hóa dân tộc ở từng miền, ở mỗi khu vực và địa phương.

Bố cục tổng thể kiến trúc chùa, tháp của Phật giáo tuy có sự sắp đặt giống và khác nhau nhưng vẫn mang tính chất chung nhất theo các hình chữ (Đình, Công, Tam, Quốc) mang tính hướng thượng. Sự hiện hữu của kiến trúc Phật giáo không tách rời đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa trật tự của cộng đồng xã hội. Đặc biệt các vị Thiên Sư là những người đóng vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực này. Rất tiếc là những công trình kiến trúc văn hóa đồ sộ của Phật giáo Việt Nam trải qua các thời kỳ lịch sử và sự biến thiên của quy luật thời gian đến nay không còn nguyên vẹn, nhưng đã lưu dấu thời kỳ phát triển huy hoàng của Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc.

E- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

1- Hãy cho biết xuất xứ của danh từ “Tự = Chùa”.
Chùa, Phù Đổng, Bảo Tháp có những đặc thù gì?

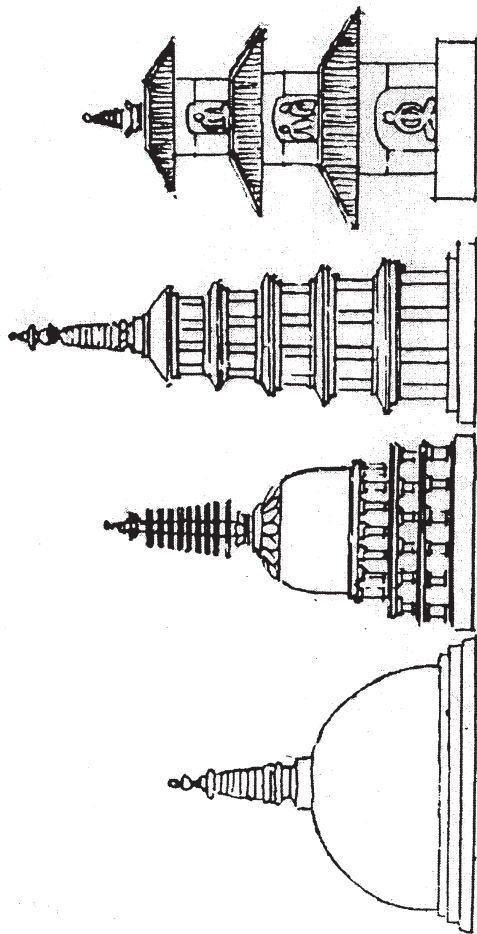
2- Hãy cho biết kiến trúc văn hóa nghệ thuật về chùa, tháp thời Lý và thời Trần (nêu những nét chính)?

3- Hãy cho biết kiến trúc chùa chiền Phật giáo của 3 miền (Bắc, Trung, Nam)?

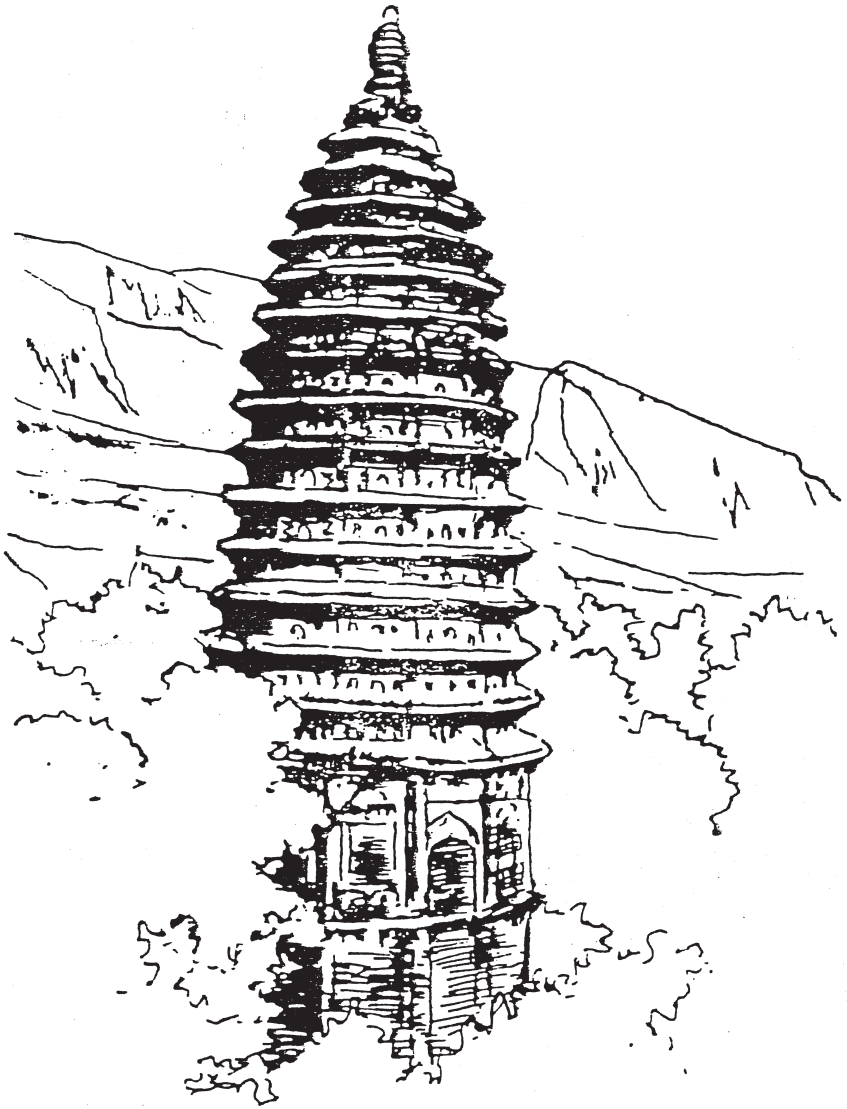
4- Nhận định về kiến trúc chùa chiền Phật giáo Việt Nam, từ lúc sơ khởi cho đến nay?

5- Vai trò kiến trúc chùa chiền Phật giáo có ảnh hưởng gì trong làng văn hóa Việt Nam?

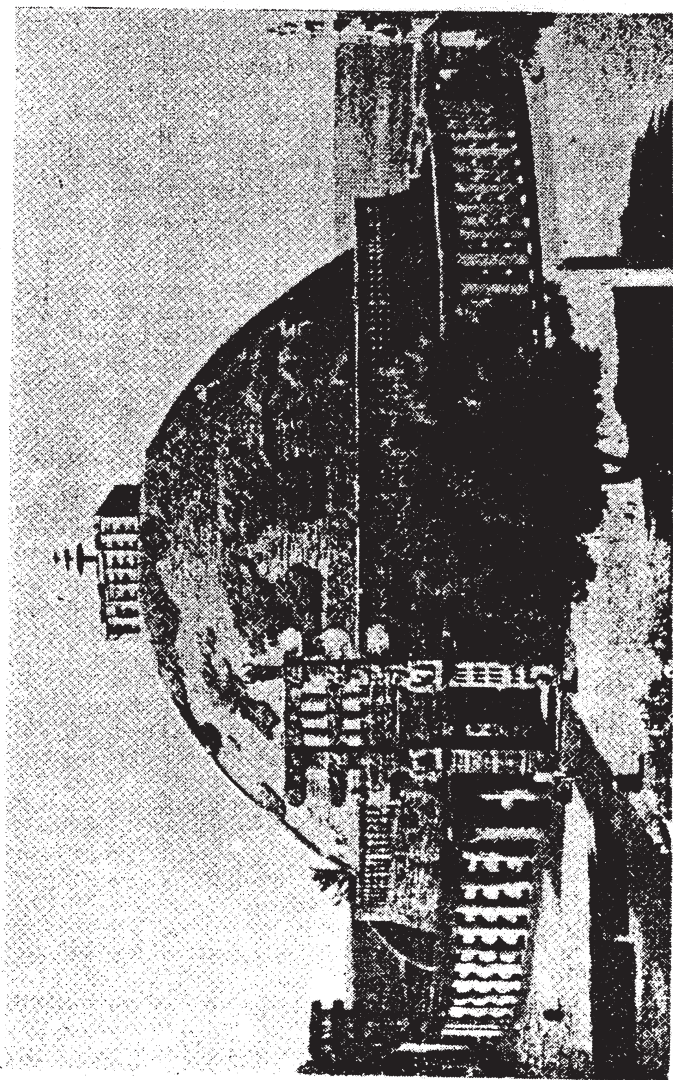
HÌNH VẼ SỐ 3



Từ tả qua phải : Ấn độ đến cây bảo tháp Á đông
Tiểu sang phải : Kiểu Ấn độ căn bản ; Kiểu miền Bandhara,
Kiểu tháp Trung hoa làm bằng đá ; Bảo Tháp mái gỗ lợp ngói
hình dung ở động Vân Cương Trung hoa.

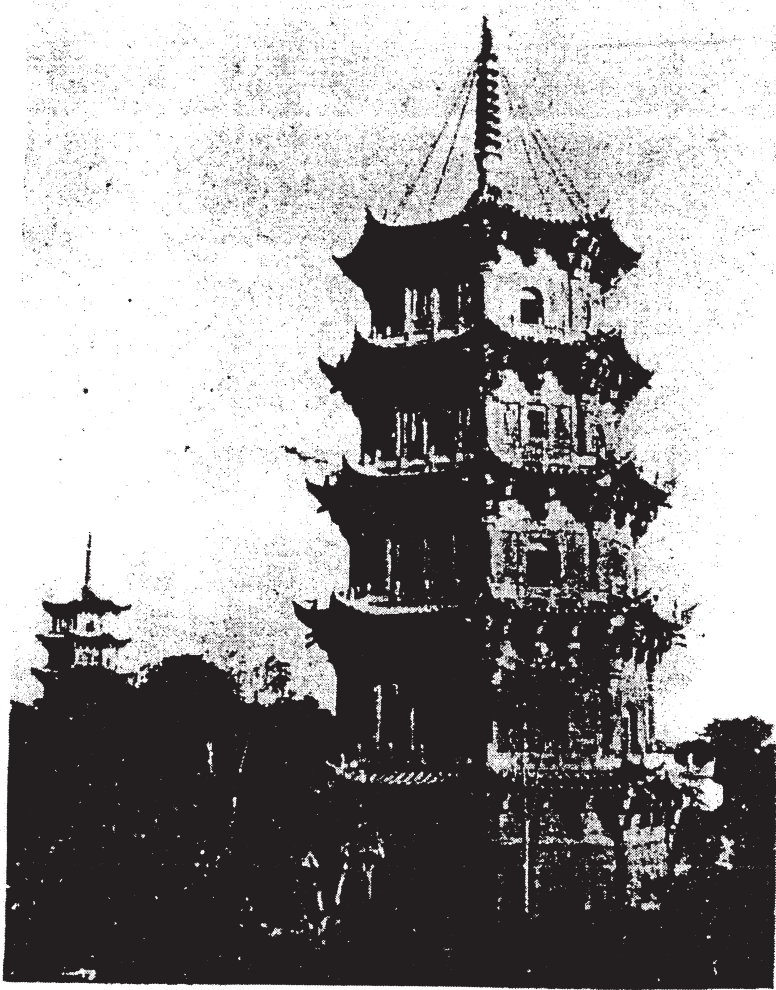


*Tháp 15 tầng tại chùa Trung Nhạc, núi Tung Sơn.
Khởi dựng khoảng năm 520. Tỉnh Hà Nam (Trung Hoa).*



HÌNH CHỤP SỐ 1

Đại tháp (Phù Đồi) tại Sanchi (Ấn độ)
(khoảng thế kỷ thứ III trước Tây lịch)



HÌNH CHỤP SỐ 4

*Đông tháp và Tây tháp tại chùa Khai Nguyên
ở Tuyên Châu (tỉnh Phúc Kiến)
Xây bằng đá khoảng năm 1228-1250*



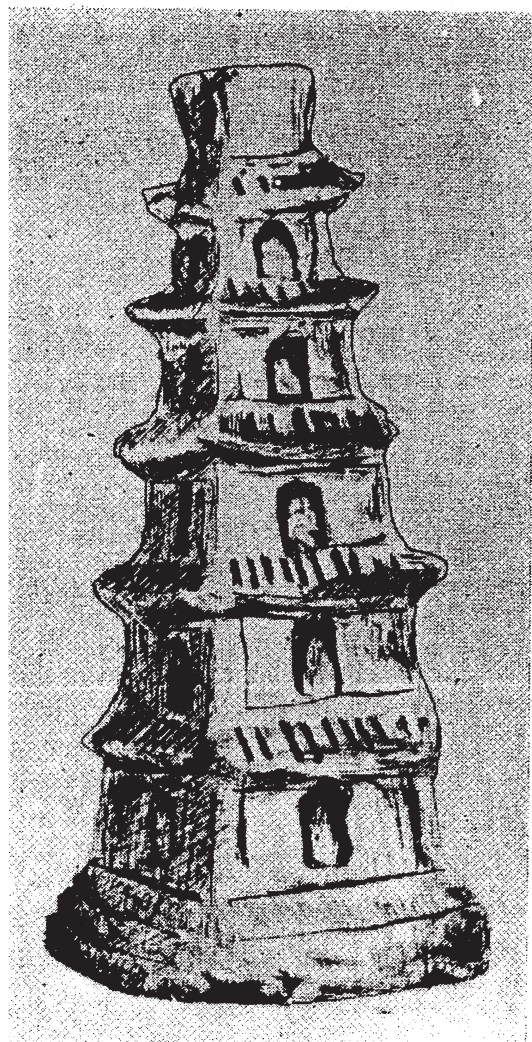
HÌNH CHỤP SỐ 3

*Tháp Đông-Tự tại Côn-Minh (Văn-Nam)
Truyền xây về đời Đường
Ninh-Quán (627-649)*



HÌNH CHỤP SỐ 10

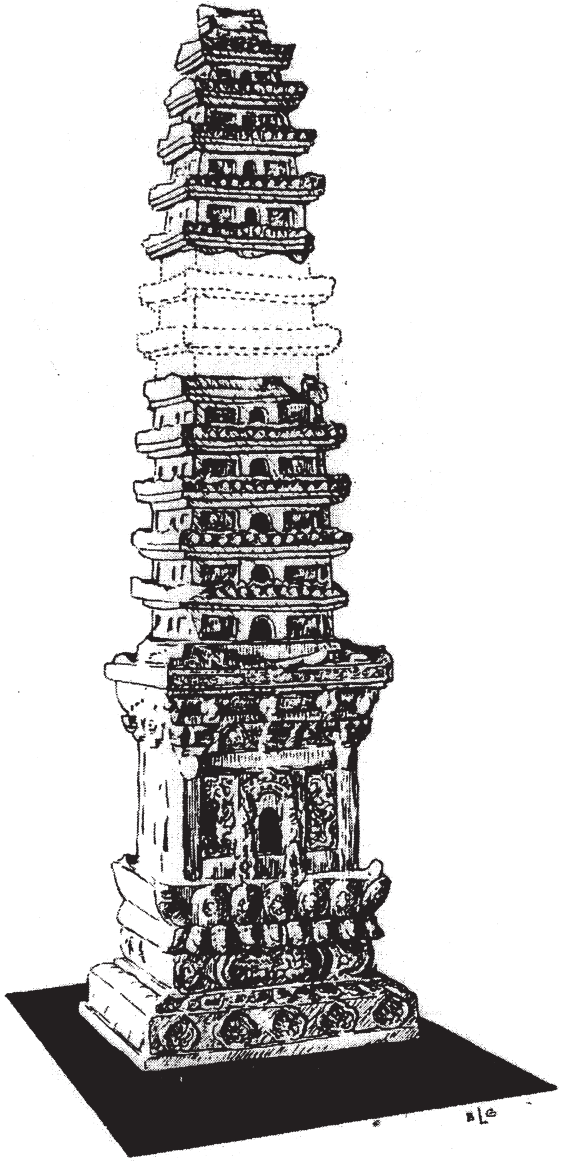
THÁP NUNG ĐẠI LA (Đời Lý) thế kỷ XII
Tháp nung màu gạch đỏ đầu thế kỷ XII
Xuất xứ : Đình Phật Lộ Hà Nội



THÁP NUNG ĐỜI ĐƯỜNG — THẾ KỶ IX

Tháp nung xuất xứ tại Bãi cháy (Hongai) tỉnh Quảng Yên

Cao khoảng 0 m 45, chân rộng 0 m 15.



Tháp nhỏ làm ở Bát Tràng
của riêng ông Đỗ Đình Thuật

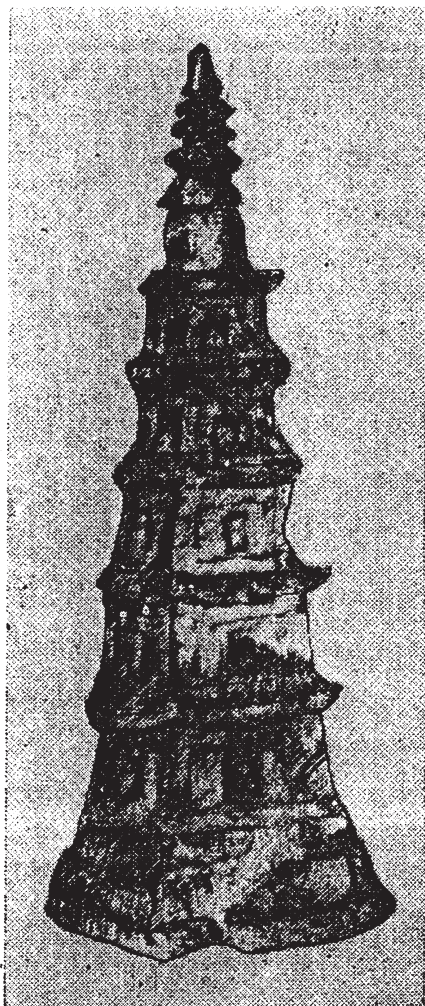
HÌNH VẼ SỐ 9

Tháp sứ, sản phẩm Bát
Tràng làm thấy ở Đại La, sưu
tập Đỗ Đình Thuật.

HÌNH VẼ SỐ 8

THÁP NUNG ĐẠI LA
(Đời Lý) Thế kỷ XII
Tháp nung đồ gốm Bát Tràng



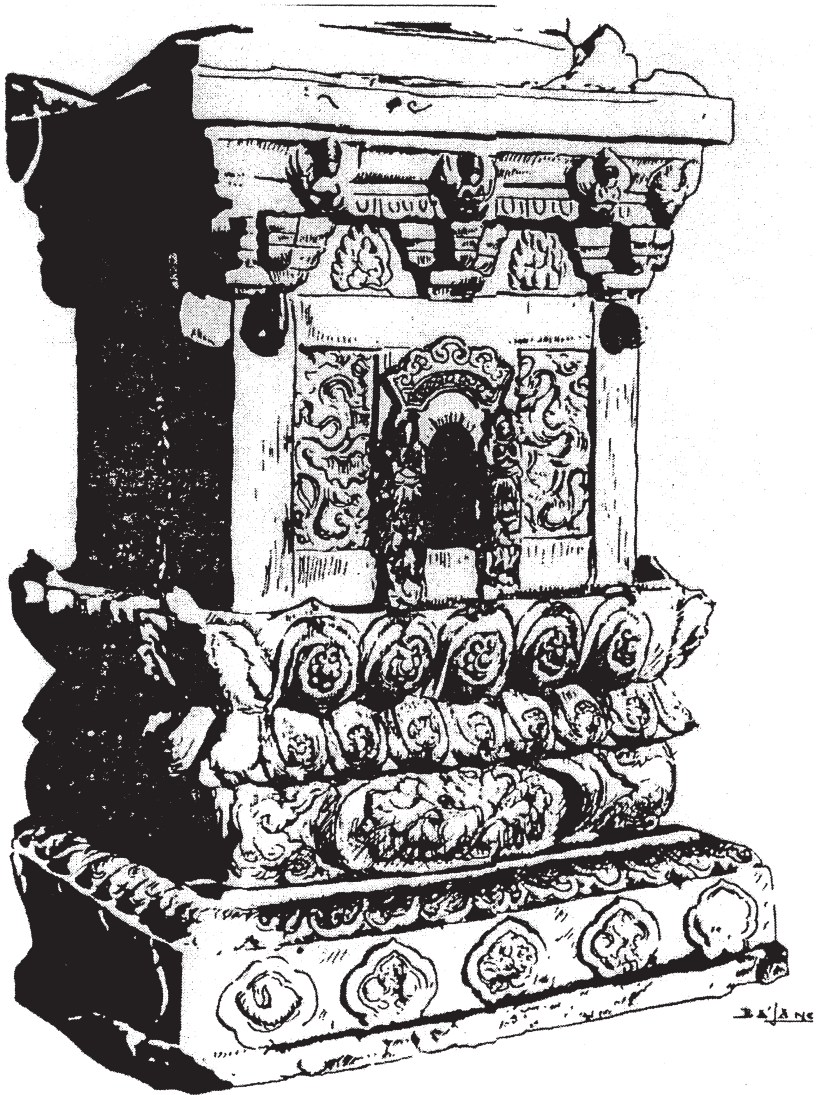


*Fig 2 : Modèle de Tour Stūpa en
terre cuite rouge, non vernissée.
Hauteur : 0m49 — Epoque Tang
Province Bắc Ninh — Tonkin*



HÌNH CHỤP SỐ 2

Tháp tại Côn-Minh Vân-Nam.



HÌNH VẼ SỐ 10

Tháp sùc Bát Trạng (tầng dưới)
(sưu tập Hồ Đình Thuật)
tìm thấy trong miền Đại La (ngoại ô Hà Nội)



HÌNH CHỤP SỐ 5

*Thần diều (Garuda) tại tháp Mâm, lĩnh Bình-Dịnh
Nghệ-thuật điêu khắc Chăm, thế Kị XIII *
Hiện trưng bày tại Viện Bảo Tàng Saigon*



HÌNH CHỤP SỐ 11

*Nghi thần (Kimari) tạc bằng đá
Phát hiện dưới nền chùa Phật-tích
Huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-Ninh khoảng năm 1940*

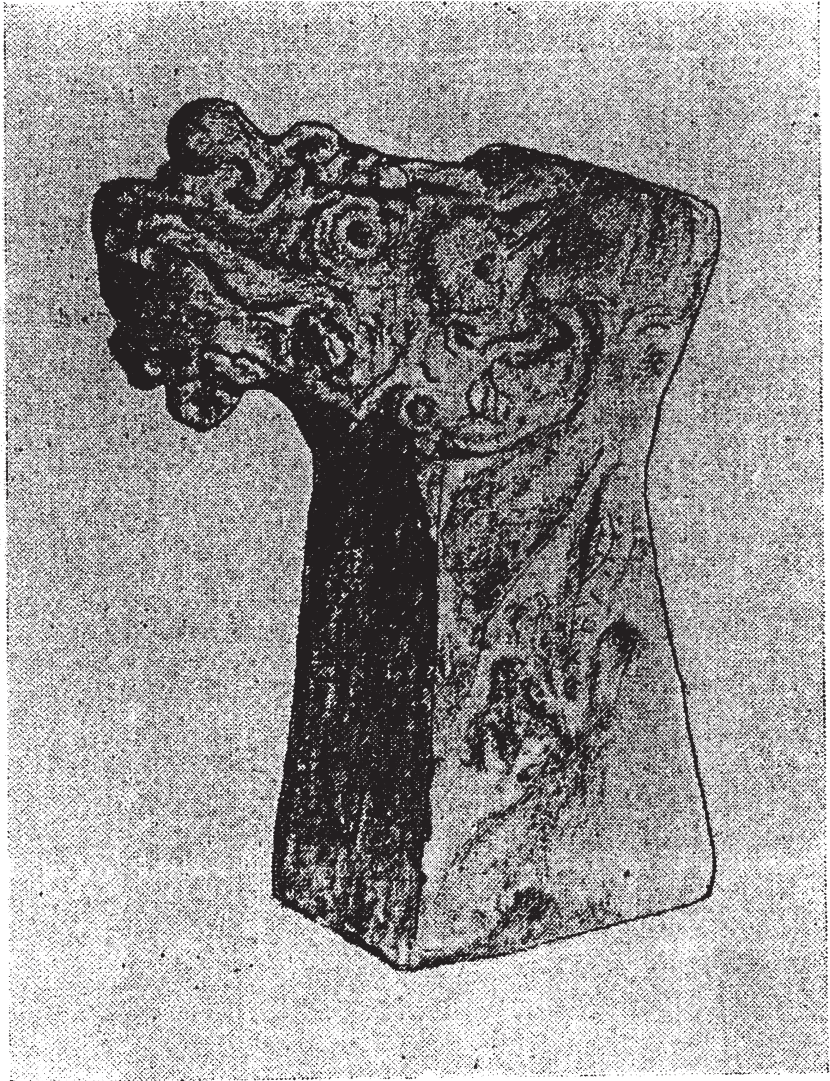


Chùa Thiên Phúc — Tòa sen bằng đá

CHÙA THIÊN PHÚC TẠI SÀI SƠN

(Phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây)

Tòa sen bằng đá tại Thượng điện Điều khắc triều Lý khoảng đầu thế kỷ X.
Ở góc chạm hình Thần điều (Garuda) do ảnh hưởng Chăm.



*Fig 1 : Poterie Architecturale en terre cuite gris
ardoise de Thõ Hà, Hauteur : 0m315*

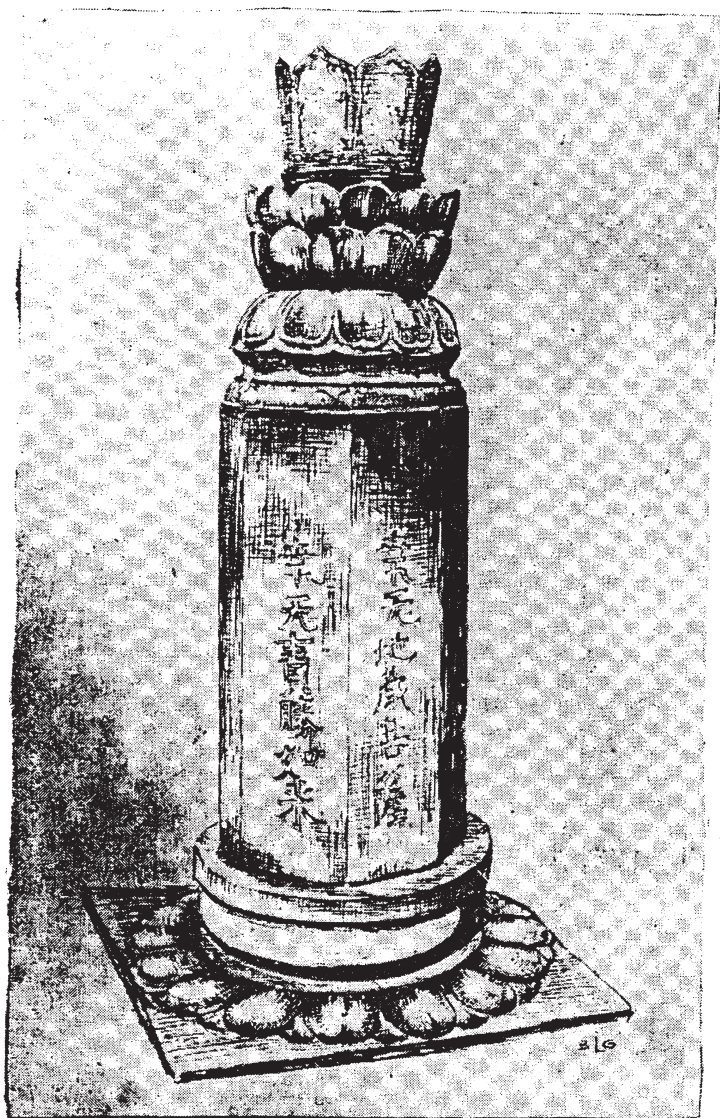


Quảng Nghiêm tự (chùa trăm gian)
Làng Tiên Lữ — Huyện Chương Mỹ — Tỉnh Hà Đông
Đầu hòn gạch cổ chạm hình chim về triều Trần (thế kỷ XIII).

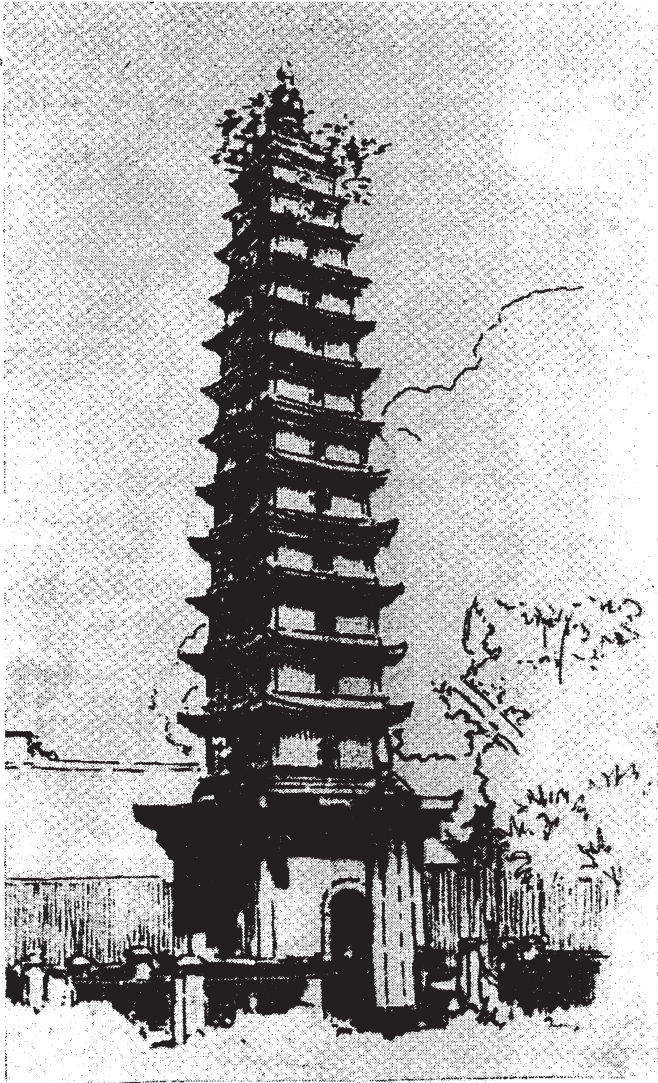


HÌNH CHỤP SỐ 6

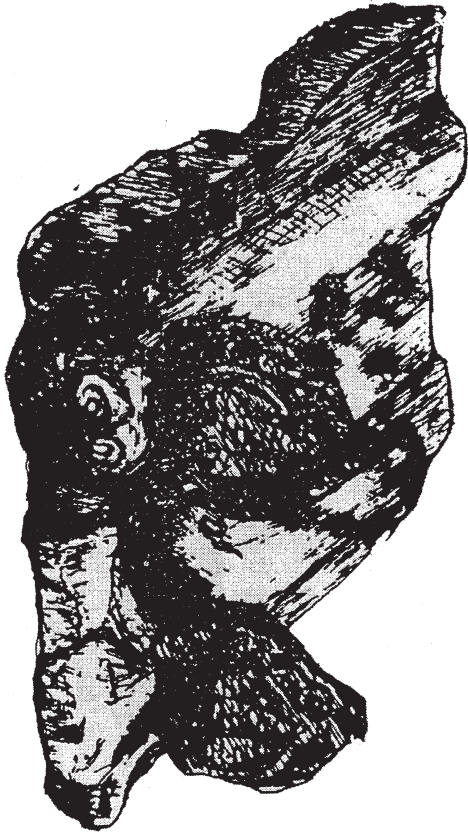
*Chùa Phát-Tịch, Huyện Tiên-Du, tỉnh Bắc-Ninh ;
Tượng Di-Đà bằng đá tạo tác dưới triều : Lý-thánh Tôn, năm 1057.*



Mộ kỷ niệm vua Trần Nhân Tông, tạc bằng đá,
đầu thế kỷ XIII tại chân tháp chùa Phổ Minh, làng Túc Mịch, tỉnh Nam Định



THÁP CHÙA PHỔ MINH
Làng Tức Mặc, tỉnh Nam Định
cao 21m, dựng về triều Trần, khoảng năm 1313



Bình Sơn Ngồi và những thanh
phòn trang hoàng ở đầu ngói
tìm thấy ở Hình Nhân gần Bình
Sơn.

HÌNH VẼ SỐ 11

Đầu ngói phát hiện tại
Hình Nhân, gần Bình Sơn
huyện Lập Thạch, tỉnh
Vĩnh Yên. Nghệ thuật Đại
La (triều Lý thế kỷ XI).





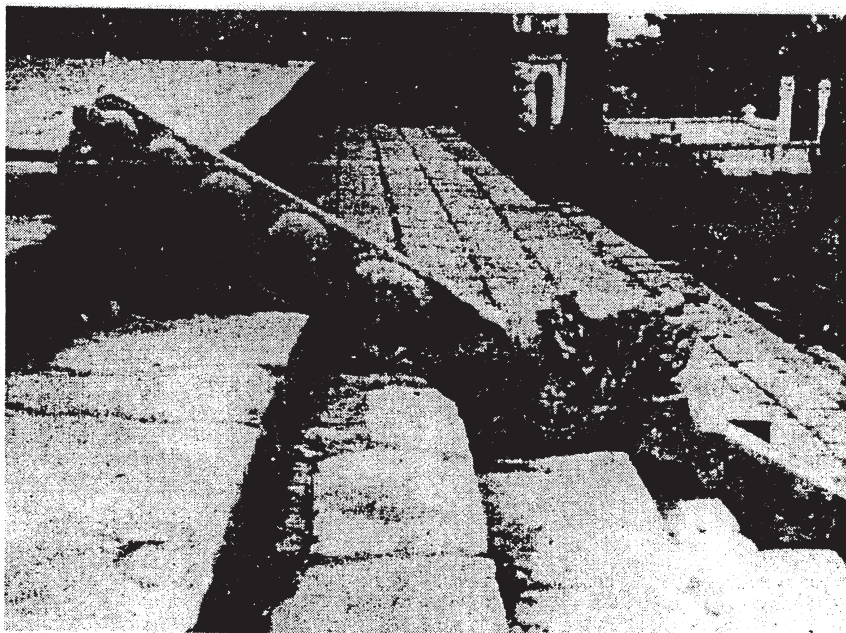
III/NII CHỤP SỐ 12

*Chân lẵng bằng đá chạm phát hiện tại nền chùa Phát Tích
khoảng năm 1942, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
Nghệ thuật triều Lý Thánh Tôn. (1054-1072)*



HÌNH CHỤP SỐ 15

*Chùa Nhất-Trụ (một cột) hay Liên hoa Đài
tại Hà-Nội, khởi tạo năm 1049 triều vua Lý-thánh-Tôn,
trùng tu lại như hình trên vào năm 1954.*

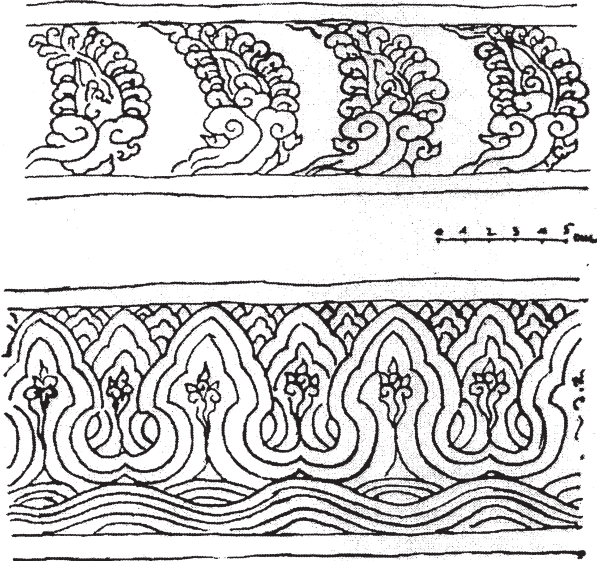


HÌNH CHỤP SỐ 19

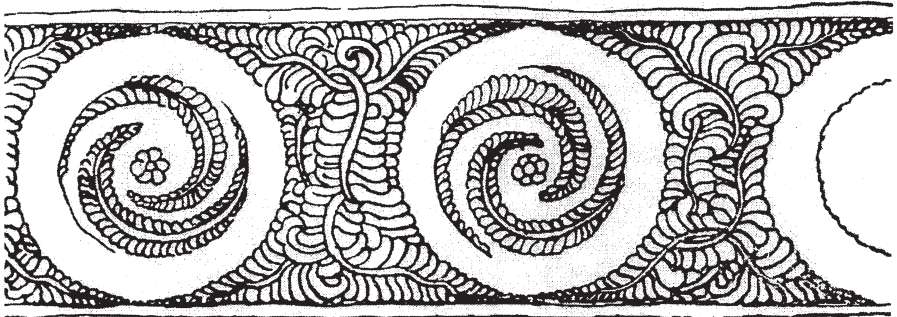
Chùa Tiên-Lữ

Huyện Chương-Mỹ, tỉnh Hà-Đông

Rộng đá triều Trần tạc khoảng thế kỷ XIII



Frise décorant les bases des pilastres d'aigle du rez de chaussée. Frise B.



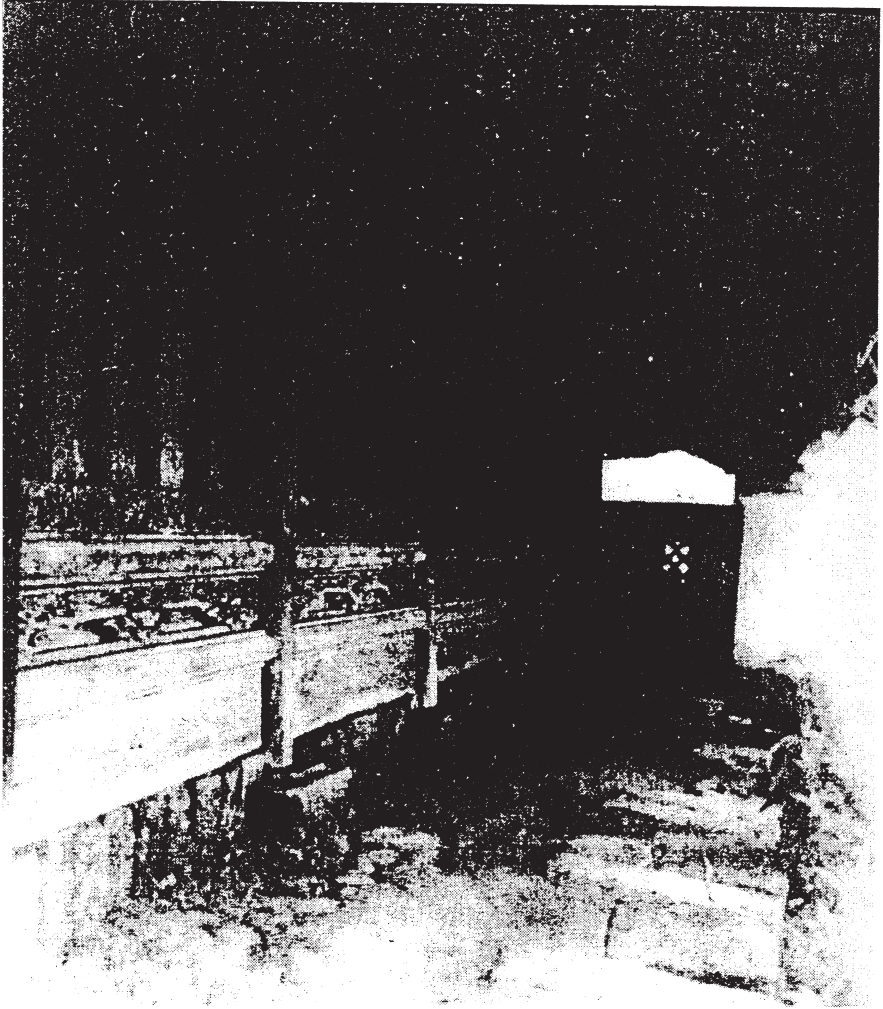
Frise de l'encadrement des portes du rez de chaussée. Frise C.

Tháp chùa Phổ Minh làng Tức Mạc, tỉnh Nam Định.
Những hình khắc trang trí trên một đá đầu thế kỷ XIV.



HÌNH CHỤP SỐ 13

*Chùa Đọi tại Long-Đội Sơn
Tượng Kim-Cương bằng đá, tạc năm 1121.*



HÌNH CHỤP SỐ 16

*Chùa Thầy (Sài Sơn)
Phù Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây
Vách gỗ thượng diện, thế kỷ XII*



HÌNH CHỤP SỐ 20

*Thành Đạo tự chùa Đậu
Phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông (X-1951)
Rong đá triều Trần*

PHẦN THỨ BA

CÁCH BÀI TRÍ TƯỢNG PHÁP THÔNG THƯỜNG Ở CÁC CHÙA VIỆT NAM

MỤC LỤC

- 1- Tượng Tam Thế.
- 2- Tượng Phật A Di Đà và Bồ Tát Quan Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí.
- 3- Tượng Phật Bà Quan Âm và tượng Quan Âm Thị Kính.
- 4- Tượng Bồ Tát Di Lặc.
- 5- Tượng Phạm Vương - Đế Thích và Tứ Thiên Vương.
- 6- Tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế và Nam Tào, Bắc Đẩu.
- 7- Tượng Cửu Long, Tuyết Sơn, Thuyết Pháp và Niết Bàn.
- 8- Tượng Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền.
- 9- Tượng Ngài Ca Diếp và A Nan.
- 10- Tượng bốn vị Bồ Tát.

- 11- Tượng Tám vị Kim Cương.
 - 12- Tượng Bồ Tát Địa Tạng.
 - 13- Tượng hai vị Bồ Tát.
 - 14- Tượng Thánh Tăng.
 - 15- Tượng Đức Thánh Ông.
 - 16- Tượng Thổ Địa.
 - 17- Tượng Long Thần.
 - 18- Tượng bốn vị Kim Cương - Ngọc Nữ - Thiện Tài - Long Nữ.
 - 19- Tượng Thập Điện.
 - 20- Tượng 16 vị A La Hán.
 - 21- Tượng Tổ Bồ Đề Đạt Ma.
- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

CÁCH BÀI TRÍ TƯỢNG PHÁP THÔNG THƯỜNG Ở CÁC CHÙA VIỆT NAM

BÀI THỨ 1

1- TƯỢNG TAM THẾ :

Tam Thế là ba đời : Đời quá khứ (qua rồi), Đời hiện tại (hiện nay) và Đời vị lai (chưa đến).

Tượng Tam Thế là ba pho tượng thờ chư Phật về ba đời, tức là Quá khứ Phật, Hiện tại Phật và Vị lai Phật.

Quá khứ Phật là các vị Phật về đời quá khứ trước đời Đức Thích Ca, như bầy đức cổ Phật. Hiện tại Phật là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ đời hiện nay. Vị lai Phật là những Đức Phật sẽ thành sau đời Đức Thích Ca, như Đức Di Lặc sẽ kế thừa Đức Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ đời sau này.

- Trong Kinh nói : Chư Phật đều đủ 32 tướng tốt đẹp, trang nghiêm, 32 tướng ấy thì những tướng biểu lộ ra ngoài là :

1. Đỉnh đầu có gò thịt nổi cao như búi tóc.
2. Tóc xoắn tròn ốc.
3. Tai dài.
4. Tay dài.

5. Ngực có nhấn chữ Vạn.
6. Minh sắc hoàng kim sáng rực.
7. Mặt tròn vành trăng v.v..

Bởi thế, tạc tượng chư Phật đều phải theo những tướng ấy mà tạc. Ba vị tượng Tam Thế này, khuôn khổ bằng nhau, tướng pháp giống nhau, bày thờ ngời ngang nhau, ở trên tòa cao gần nóc giáo vách thượng điện, nên tục thường gọi là “*Ba ông But ốc*”.

(Muốn biết sự tích chư Phật, Bồ Tát, nên xem phần lịch sử)

2- TƯỢNG PHẬT A DI ĐÀ, BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM VÀ BỒ TÁT ĐẠI THẾ CHÍ :

Ba vị, Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quan Thế Âm và Bồ Tát Thế Chí cũng gọi là “Tây phương Tam Thánh”, là ba Đức Thánh ở cõi Cực Lạc phương Tây, ngoài cõi Tam giới này.

a- Tượng Đức Phật A Di Đà : Trong kinh nói : Sắc tướng chư Phật thường biến hiện vô cùng, to lớn vô cùng, to lớn hơn núi Tu Di. Bởi vậy tượng Đức A Di Đà thường tạc to lớn khác thường, tùy sức mỗi chùa có thể tạc to lớn được đến đâu thì tạc. Tượng Ngài thường tạc kiểu ngời thuyết pháp. Mặc áo pháp, ngời kết già hai bàn tay để ngửa trong lòng, đầu để lộ đỉnh không đội mũ, phép Phật lấy để lộ viên đỉnh làm lễ trọng. Ngực tượng Ngài có đeo những dây anh lạc (dây đeo châu

ngọc, thất bảo), đó là theo lễ phép tôn quý của nước Thiên Trúc ngày xưa. Các vị Bồ Tát có đeo anh lạc cũng theo phép ấy.

b- Tượng Bồ Tát Quán Âm và tượng Bồ Tát Đại Thế Chí : Quán Âm, Thế Chí là hai vị Thị giả của Đức A Di Đà để giúp việc cho Ngài, nên tượng hai vị Bồ Tát này đều tạc kiêu đứng châu và bày kèm ở hai bên tượng Đức A Di Đà.

c- Tượng Đức Quán Âm : Đứng châu về bên tả, tượng Đức Thế Chí đứng châu về bên hữu. Có nơi tạc tượng Đức Quán Âm tay cầm cành dương liễu để rải nước cam lộ cho chúng sinh. Tượng Đức Thế Chí tay bưng bình cam lộ để bố thí cho chúng sinh.

3- TƯỢNG PHẬT BÀ QUAN ÂM VÀ TƯỢNG QUÁN ÂM THỊ KÍNH :

Phật Bà Quán Âm và Quán Âm Thị Kính đều là hóa thân của Đức Bồ Tát Quán Âm.

Bồ Tát Quán Âm vốn là nam tướng, nhưng Ngài rất thần thông linh ứng, nghe tiếng chúng sinh kêu cầu ở đâu là Ngài đến nơi và tùy cơ phải nên hiện ra hình tướng gì để cứu khổ, cứu nạn cho chúng sinh ở đó, lúc đó Ngài hiện ra hình tướng ấy ngay. Vì thế Ngài thường hiện ra thân nữ tướng để giúp cho đàn bà, con gái, hoặc giáng sinh ra hẳn nữ tướng làm người ở đời để tu đạo. Ấy là hai vị tượng Phật Bà và Thị Kính.

a- Tượng Phật Bà Quán Âm : Tượng này là hình hiện thân của Đức Quán Âm, Ngài rất thần thông linh ứng, có nghìn mắt, chỗ nào cũng soi biết, có nghìn tay, việc gì cũng làm được. Tục gọi là tượng bà “Mụ Thiện” 36 tay, mà thực ra thì Ngài chẳng những nghìn mắt nghìn tay, Ngài thần thông biến hóa vô cùng, biết thấu hết, làm được hết muôn việc để cứu khổ độ sinh, như trong kinh “Phổ Môn phẩm” đã dạy.

Chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh có một pho tượng Đức Phật Bà rất khéo léo. Tượng có nhiều đầu và nhiều tay, mỗi tay có một mắt và cầm một đồ pháp bảo. Còn phần điêu khắc, mô tả đều rất tinh diệu, linh hoạt. Thật là một công trình mỹ thuật về điêu khắc của Phật giáo Việt Nam. Trường Bác Cổ Viễn Đông lấy bột thạch cao nặn theo đúng khuôn mẫu, hình dáng như thế, bày ở nhà Bảo Tàng Finot Hà Nội.

b- Tượng Quán Âm Thị Kính : Tượng này là biến hóa thân giáng thế để tu chứng của Đức Quán Âm. Ngài giáng sinh ra làm thân nữ tướng ở nước Cao Li, lấy chồng bị chồng ngờ thất tiết, cải nam trang đi tu, pháp hiệu là Kính Tâm, bị gái đổ oan tình, bao điều oan khổ mà Ngài đều nhẫn nại chịu được để tu hành cho chứng đạo. Cho nên tượng Ngài ngồi bế đứa con thơ là con đẻ hoang của Thị Mầu. Trái núi bên vai tượng ngồi, có con chim vẹt đỏ là hình báo thân của người chồng là Thiện Sĩ.

4- TƯỢNG BỒ TÁT DI LẶC :

Di Lặc Bồ Tát là Đức Phật vị lai, Ngài sẽ kế Đức Phật Thích Ca làm Giáo chủ ở đời sau này. Ngài ngự nơi cung Trời Đâu Suất hoàn toàn an vui tự tại, không còn phiền não, âu lo gì, nên tượng Ngài là một vị Phật béo phệ nằm ngả lưng lên cái gối, tay cầm tràng hạt, miệng cười hớn hở, vẻ mặt tươi tỉnh, hai mắt híp lại. Chúng sinh đang có sự phiền não, lo âu gì, trông thấy tượng Ngài cũng đủ giải thoát hết mà sinh lòng vui thú tinh tiến. Tượng Ngài thường hay bày ở giữa, một bên là tượng Phật Bà và một bên là tượng Quán Âm Thị Kính.

5- TƯỢNG PHẠM VƯƠNG, ĐẾ THÍCH VÀ TỨ THIÊN VƯƠNG :

Các tượng Phạm Vương, Đế Thích và Tứ Thiên Vương là hình các đấng chúa tể trên các cõi trời tam giới.

a- Phạm Vương là Đức Vua chúa tể cõi trời Phạm Thiên là cõi trời thanh tịnh, tức là sắc giới ở trên cõi trời Thích Thiên, không có sự sinh hoạt như ở cõi dục giới.

b- Dưới Phạm Vương có Đế Thích là Đức Vua chúa tể cõi trời Đạo Lợi là cõi trời về dục giới, cung điện Ngài ngự ở đỉnh núi Tu di là cái nơi rất cao rộng bao la.

c- Tứ Thiên Vương là bốn vị Thiên Vương phân nhau cai quản bốn cõi trời ở bốn góc núi Tu Di, là Trì Quốc Thiên Vương ở phía đông núi Tu di, Tăng Trưởng Thiên Vương ở phía nam, Quảng Mục Thiên Vương ở phía tây và Đa Văn Thiên Vương ở phía Bắc.

Đó là thờ về các cõi trời, có chùa thì tạc hai tượng Phạm Vương, Đế Thích, có chùa thì tạc bốn tượng Tứ Thiên Vương. Và thường bày ở hai bên ban thờ trung bộ thượng điện.

Tượng các Đức Vua Trời trên, ở Ấn Độ thì tạc hình giống người Ấn Độ và mặc mũ áo đeo anh lạc như các vua chúa. Còn ở Trung Quốc và các nước Á Đông thì tạc hình giống người Á Đông, mặc mũ miện, áo cổn, tay cầm hốt như các đế vương cổ ở Trung Quốc.

6- TƯỢNG NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ VÀ NAM TÀO, BẮC Đẩu :

Ba vị tượng này là thuộc về kinh điển Đạo gia. Đạo gia cho rằng, ở trên trời làm chủ tể cả vũ trụ là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, có hai vị giúp Ngài coi về việc thiện ác họa phúc của nhân gian mà ghi chép vào sổ sách để trình Ngài thi hành thưởng phạt, ấy là Vua Nam Tào và Vua Bắc Đẩu.

Có một thời kỳ, Đạo gia thịnh hành muốn hòa hợp với Phật giáo, thấy trong chùa ở thờ tượng các vua trên cõi trời, mới đem ba tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào và

Bắc Đẩu mà thay vào ngôi Phạm Vương, Đế Thích hoặc Tứ Thiên Vương. Nay chùa nào có ba vị tượng này là theo về thuyết Đạo gia đó.

7- TƯỢNG CỬU LONG, TUYẾT SƠN, THUYẾT PHÁP VÀ NIẾT BÀN :

Đức Thích Ca Mâu Ni lập nên Đạo Phật, làm Giáo chủ cõi Sa Bà, tế độ chúng sinh. Tượng thờ Ngài có bốn kiểu theo bốn tích trong kinh Bản Hạnh. Bốn kiểu tượng là :

Tượng Cửu Long.	Tượng Tuyết Sơn.
Tượng Thuyết Pháp.	Tượng Niết Bàn.

a- Tượng Cửu Long : Tượng này tạc hình Ngài lúc mới giáng sinh. Mới sinh ra nên hình tiểu nhi. Trong kinh nói : Lúc Ngài mới sinh tự đứng lên đi 7 bước và nói rằng :

“Trên trời dưới trời, chỉ có một ta là tối tôn hơn”.

Nói xong trở lại bình thường theo kiểu sinh hoạt như trẻ thường thế gian. Bởi thế tượng cũng tạc tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất.

Lại nữa trong Kinh nói :“Lúc Ngài giáng sinh có nhiều điềm lành hiện ra. Trên hư không thì Phật, Thánh, các vua chúa, đàn nhạc cờ phướn ở trên các cõi trời rước đưa Ngài xuống. Lại có 9 con rồng xuống phun nước để tắm cho Ngài. Bởi thế mới tạc chín con rồng vây bọc và

châu vào trên đầu và ba mặt sau lưng Ngài, trên những đám mây quán quít vào chín con rồng ấy thì có đủ chư Phật, chư Thiên, thiên nữ, đàn nhạc, cờ phướn và Bát bộ Kim Cương Đại tướng đứng hầu xung quanh. Vì thế gọi là tượng “Cửu Long”. Tạc tượng về hình này là để kính mừng có được Đức Phật đã ra đời, chùa nào cũng có. (Riêng chùa miền Bắc là phổ biến)”.

Mỗi năm đến ngày Phật Đản 15/4, ở các chùa có tổ chức lễ “Bụt sinh”, rước tượng Phật ra tắm. Các tín đồ thì may những cái áo trẻ sơ sinh khoác vào tượng mà đổi lấy cái áo đã khoác trước, đem về mặc cho con lấy phúc (Ngày nay thay vào đó là áo cà sa cúng Phật)

b- Tượng Tuyết Sơn : Tượng tạc hình Ngài lúc tu phép khổ hạnh ở trong núi Tuyết Sơn. Vì theo phép khổ hạnh của ngoại đạo thì giảm bỏ mọi sự ăn mặc cho hầu hết mà tu luyện mới đắc đạo. Ngài cũng theo phép đó nên thân hình gầy guộc mà chỉ còn da bọc xương. Sau Ngài biết lối tu đó không ích gì. Ngài bỏ mà đi ra khỏi Tuyết Sơn. Nay trong chùa tạc hình Ngài lúc khổ hạnh ở Tuyết Sơn ấy là để cho đời biết Ngài xả thân cầu đạo là như thế.

c- Tượng Thuyết Pháp : Tượng này là hình Ngài lúc ngồi thuyết pháp. Tượng để viên đỉnh, mặc áo pháp, hở vai bên hữu, ngồi phụ già tay tả cầm hoa sen, ấy là

tượng lúc truyền tâm pháp, cho ngài Ca Diếp tức là “Thế Tôn niệm hoa”.

d- Tượng Niết Bàn : Tượng này là hình Ngài lúc vào cõi Niết Bàn. Tượng nằm nghiêng về bên tả, gối đầu lên cánh tay tả, mắt lim dim. Tạc tượng này là để tỏ sự nhớ mến Ngài vô cùng. Tượng này chỉ ở Thái Lan, Lào là hay có, còn ở Trung Quốc và Việt Nam (miền Bắc) nay mới phổ biến. Chùa ở nước ta, tượng Cửu Long thờ ở trước điện Tam Bảo, còn tượng Tuyết Sơn và tượng Thuyết Pháp thì hay bày thờ vào khoảng giữa điện Tam Bảo.

8- TƯỢNG BỒ TÁT VĂN THÙ VÀ BỒ TÁT PHỔ HIỀN :

Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát là hai vị có công đức lớn giúp việc giáo hóa cho Đức Phật Thích Ca, là hai vị thường châu trực hai bên cạnh Phật.

a- Bồ Tát Văn Thù : Giúp về phần trí tuệ, đứng châu ở bên tả Phật, cưỡi con sư tử xanh. Bồ Tát có nhiều hình: Hình tăng, hình đồng tử, hình tại tục. Hình tại tục thì đầu có búi tóc, đội mũ ngọc. Hình đồng tử thì đầu để năm trái đào kết búi. Hai hình này tay phải đều có cầm bảo kiếm kim cương.

b- Bồ Tát Phổ Hiền : Giúp về phần sự lý, đứng châu ở bên hữu Phật, cưỡi con voi trắng, đầu đội “Mũ ngũ Phật”, sắc mặt Ngài da trắng, tay tả nắm chặt và gờ lên, tay hữu cầm hoa sen trên có lưỡi kiếm.

9- TƯỢNG NGÀI CA DIẾP VÀ A NAN :

Có nơi không tạc tượng hai vị Văn Thù và Phổ Hiền, mà tạc tượng hai vị Ca Diếp và A Nan là hai đại đệ tử truyền đạo của Phật. Tượng hai vị Bồ Tát này, thì để lộ viên đỉnh, áo pháp, chấp tay đứng làm thị giả.

10- TƯỢNG BỐN VỊ BỒ TÁT :

Các đấng Bồ Tát cũng như chư Phật nhiều không kể xiết. Những đấng có danh số ở trong kinh mà thuộc về từng bộ, thì có : 16 vị Bồ Tát về Kim Cương giới, 37 vị Bồ Tát Mạn Đà la, 28 vị Bồ Tát về Hư không viện. Nhưng các chùa chỉ thường tạc tượng có bốn vị gọi là “Tứ Bồ Tát”. Tứ Bồ Tát lại có hai thuyết khác nhau như sau này :

a- Thuyết thứ nhất nói “Tứ Bồ Tát” là :

Quán Âm Bồ Tát

Di Lặc Bồ Tát

Văn Thù Bồ Tát

Phổ Hiền Bồ Tát

Bốn vị này đều có nhân duyên rất thân thiết với chúng sinh cõi Sa Bà. Bốn vị Bồ Tát này đều là hình Thánh Tăng.

b- Thuyết thứ hai nói : “Tứ Bồ Tát” là : Ái Bồ Tát, Sách Bồ Tát, Ngũ Bồ Tát và Quyển Bồ Tát. Nhưng trong “Phật học đại từ điển” thì không thấy có Quyển Bồ Tát mà chỉ thấy có Quyền Bồ Tát. Như vậy theo

nghĩa của “Phật học đại từ điển” thì Quyền Bồ Tát mới đúng.

Có thuyết lại dẫn sự tích bốn Bồ Tát này mà nói : Bốn Bồ Tát cùng tám tướng Kim Cương chung một cha mẹ. Cha mẹ là người thế gian, có phúc đức lần trước sinh ra một bọc nở tám con trai, lần sau sinh một bọc nở bốn con gái. Tám con trai sau thành tám tướng Kim Cương, bốn con gái sau thành Tứ Bồ Tát. Xét ra thuyết ấy chỉ do người đời sau bịa đặt ra để phụ vào sách Phật mà thôi, vì vậy dưới đây cũng theo về nghĩa của “Phật học đại từ điển” mà giải thích về Tứ Bồ Tát và Bát Kim Cương cho khỏi sai với giáo lý chân chính huyền diệu của Phật.

Bốn vị Bồ Tát theo nghĩa “Phật học đại từ điển” đã khảo cứu thì vị nào cũng có hai chữ “Kim Cương ở trước tôn hiệu, nghĩa là lấy nghĩa “Kim Cương” là thứ ngọc rất cứng bền và trong suốt mà lòng chính định của các Ngài cũng giống như thế. Cho nên các danh hiệu của các vị Bồ Tát về Kim Cương giới, Mạn Đà La và Hư Không Viện cũng đều lấy hai chữ Kim Cương đứng trước cả.

Bốn vị Kim Cương Bồ Tát là :

Kim Cương Ái Bồ Tát : Tượng Ngài tay cầm một cái tên, Ngài chính định được lòng nên tùy thuận tự nhiên để điều phục mọi loài, có nhiệm ái mà vẫn thanh

tịnh (Kinh Đại giáo vương), nên gọi là “Kim Cương Ái”, nghĩa là yêu thương chúng sinh một cách rất bền, trong sáng như ngọc Kim Cương.

Kim Cương Sách Bồ Tát : Tượng Ngài tay cầm một cái chảo, nghĩa là Ngài lấy lòng đại bi để lôi kéo chúng sinh cho qua bể khổ, lòng ấy dai bền cũng như cái dây chảo bằng Kim Cương, nên gọi là “Kim Cương Sách”.

Kim Cương Ngũ Bồ Tát : Tượng Ngài tay cầm cái lưỡi của Đức Như Lai, nghĩa là Ngài tụng kinh chỉ tụng một cách lầm rầm không thành tiếng để mà suy nghĩ, như có cái lưỡi bằng Kim Cương. Nên gọi là “Kim Cương Ngũ”.

Kim Cương Quyền Bồ Tát : Tượng Ngài hai tay nắm chặt để vào ngực, nghĩa là Ngài đã chứng định được phép uy linh cảm ứng, bền chắc như cái nắm tay bằng kim cương, nên gọi là “Kim Cương Quyền”.

Bốn vị Bồ Tát này đều hình Thiên Thân.

11- TƯỢNG TÁM VỊ KIM CƯƠNG :

Kim Cương là vị Thần tướng trên cõi trời. Nguyên bên Thiên Trúc có một thứ đồ binh khí hình cái chày rất cứng mạnh mà sắc nhọn, cũng có khi làm bằng thứ đá Kim Cương nên gọi là Kim Cương Chử. Những thân tướng trên cõi trời cầm Kim Cương Chử đi thị vệ Phật, gọi là Kim Cương Thủ, Chấp Kim Cương thân và Kim

Cương lực sĩ. Khi nào gọi tắt thì chỉ gọi hai chữ Kim Cương như nói “Bát Kim Cương”, thế tức là tám thần tướng Kim Cương vậy.

Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa nói : “Cần phải có Cháp Kim Cương thân mới độ được thì Ngài hiện ngay ra Cháp Kim Cương thân mà thuyết pháp cho”. Vậy Cháp Kim Cương thân tức là một vị Thần tướng cầm dùi Kim Cương này vậy.

Bộ kim Cương thân tướng này có tám vị đều có danh hiệu.

Nhưng danh hiệu tám vị Kim Cương theo các chùa vẫn nhận thì là : Thanh trừ tai Kim Cương, Tích Độc thân Kim Cương, Hoàng tùy cầu Kim Cương, Bạch tịnh thủy Kim Cương, Xích thanh hỏa Kim Cương, Định trừ tai Kim Cương, Tử hiền Kim Cương, Đại Thần Lực Kim Cương. Song tìm trong Phật học đại từ điển không có tám vị này, Phật học đại từ điển dẫn chứng các kinh thì tám vị Kim Cương đều là Thiên thần hộ vệ Phật Pháp và danh hiệu tám vị đều có nghĩa lý vi diệu hơn tám danh hiệu trên nhiều, vậy biết tám tên hiệu trên cũng là tên của phái Đại gia bên Tàu đặt ra, cho nên các điện Phù thủy cũng có thờ tám vị Kim Cương Thần tướng bằng tám danh hiệu này. Vì thế, có một bộ kinh Kim Cương chú giải, do của một nhà Đạo gia trừ danh bên Tàu làm,

thì sự tích và Danh hiệu Kim Cương ấy cũng là do nhà Đạo gia nào đó mới phụ hội vào không thật có.

12- TƯỢNG BỒ TÁT ĐỊA TẠNG :

Địa Tạng là dịch theo nghĩa tiếng Phạn Khất Xoa Để Nghiệt Sa (Ksutigarbha) là nói cái nghĩa yên nhẫn⁽¹⁾, bất động như đất, nghĩ ngợi sâu xa kín đáo như cái kho kín chứa đồ báu.

Địa Tạng Bồ Tát ở trên tầng trời Đạo Lợi, Ngài cũng như các vị Đại Bồ Tát khác lấy từ bi cứu khổ làm bản nguyện của mình, cho nên Ngài có phát nguyện : “Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật. Chúng sinh tận độ, phương chứng Bồ Đề”. Địa ngục chưa sạch không, thề không thành Phật. Chúng sinh độ hết, mới chứng đạo Bồ Đề”.

Kinh Địa Tạng bản nguyện chép : Khi Đức Thích Ca Mâu Ni lên tầng trời Đạo Lợi để thuyết pháp cho Thánh Mẫu nghe, giữa chốn đại hội đủ hết thầy chú Phật, chú Bồ Tát và các vị Thánh chúng, Ngài ân cần phó chúc ⁽²⁾ cho Địa Tạng Bồ Tát rằng : “Ta đem việc chúng sinh ở cõi trời và cõi người chưa thoát khỏi tam giới lục đạo, còn bị ở trong nhà lửa, nhờ cậy ở Bồ Tát. Bồ Tát đừng để cho chúng sinh ấy đầy đọa trong mọi nơi ác đạo”. Kinh có chỗ chép : “Ở vào khoảng sau khi

¹ Yên lặng và chịu đựng chắc chắn.

² Dặn dò

Đức Thích Ca Mâu Ni diệt độ, mà Đức Di Lạc chưa ra đời thì Địa Tạng Bồ Tát thường hiện thân vào cõi nhân gian, cõi thiên giới và cõi địa ngục để cứu khổ cho chúng sinh”.

Bởi lời phước chúc của Phật và lại có thần thông rất lớn, cho nên Đức Địa Tạng Bồ Tát thương xót hay biến hiện lên xuống trong lục đạo để hóa độ chúng sinh.

Tượng của Địa Tạng Bồ Tát thường làm đầu tròn, một tay cầm bảo châu và một tay cầm gậy tích trượng. Nhưng vì Ngài có nhiều phép ứng hóa, cho nên Ngài có sáu danh hiệu gọi là Lục Địa tạng như sau :

1. Đản Đà Địa Tạng, tay cầm cái tràng phan có hình đầu người để đi hóa độ nơi địa ngục.

2. Bảo Châu Địa Tạng, tay cầm bảo châu để đi hóa độ loài ngã quý.

3. Bảo Ấn Địa Tạng, tay cầm như ý bảo ấn để đi hóa độ loài súc sinh.

4. Trì Địa Địa Tạng, tay cầm cõi đại địa để đi hóa độ loài A tu la.

5. Trừ cái Chương Địa Tạng, đi hóa độ loài người và trừ bỏ mọi sự che lấp ngại trở.

6. Nhật Quang Địa Tạng, đi hóa độ ở cõi trời, trừ bỏ mọi điều khổ não.

Kinh Liên Hoa Tam Muội lại chép : “Địa Tạng Bồ Tát có hiệu là Thắng quân Địa Tạng, đầu đội mũ trụ,

mặc áo giáp “Đa la ni”, đeo con dao lớn “Kim cương trứ”, vác càn phướn “phát tâm tu hành” cầm thanh gương “trảm ác nghiệp phiền não quân”. Hai bên tả hữu có hai đồng tử tên là Chưởng Thiện và Chưởng Ác đứng hầu”. Đó là hình dung tướng của Địa Tạng rất dũng mãnh về sự chính pháp những điều tàn ác làm cho những sự quang minh từ thiện được thắng lợi vậy. Kinh Địa Tạng bản nguyên còn chép nhiều chuyện, như nói Ngài thường hiện ra người nhi nữ để cứu độ cho cha mẹ thoát khỏi nơi địa ngục, mà sinh về cõi Cực Lạc. Bởi vậy người ta gọi kinh ấy là sách Hiếu Kinh của nhà Phật. Trong kinh ấy có chỗ nói rõ : Khi người ta chết rồi, cứ bảy ngày vong nhân bị một lần xét hỏi về cái nghiệp quả của mình, đến ngày thứ bốn mươi chín là ngày bảy lần bảy, thì định xong : ai có cái nghiệp báo thế nào phải chịu như thế. Kinh ấy lại tả tường tận các thứ địa ngục ở âm phủ. Vậy nên người ta theo đó mà làm ra các động Thập điện ở trong chùa để trừng giới những kẻ gian ác.

13- TƯỢNG HAI VỊ HỘ PHÁP :

Các chùa, hai gian bên nhà tiền đường, trước điện Phật thường có hai pho tượng hình vũ sĩ, mặc áo giáp, đội mũ trụ, có chùy tạc tượng đứng thị lập cầm kiếm, nhưng phần nhiều chùa thì đắp tượng to lớn cưỡi sáu, một vị tướng mạo nhân từ và một vị tướng mạo oai nghiêm, tục bèn gọi là ông Thiện và ông Ác. Bởi vậy có thuyết nói : Ông Thiện và ông Ác là con vua nước Ba la

nại, ông Thiện là con bà cả, tên là Thiện Hữu tính nhân từ thương em thương người, ông Ác là con bà bé tên là Ác Hữu tính tàn ác, chỉ chực giết anh tranh ngôi, sau được anh cảm hóa hồi tâm hướng đạo mà hai anh em cùng được thờ ở chùa. Đó là nhân ở trong kinh nói : Ông Thiện Hữu là tiền thân Đức Thích Ca, ông Ác Hữu là tiền thân của ông Đà Bà Đạt Đa, lúc Đức Thích Ca thành đạo đi giáo hóa chúng sinh, ông Đà Bà Đạt Đa cũng chỉ chực hại Phật, sau mới quy Phật ngộ đạo. (Kinh Hiền Ngu).

Song thuyết về hai Ngài Hộ Pháp lại có chuyện : Sách Tì nại gia tạp sự cũng nói : “Sau khi ông Cấp cô Trưởng giả mua vườn cúng Phật rồi, ông nghĩ nhà tịnh xá không vẽ thêm hình gì thì không được trang nghiêm. Ông hỏi, Phật dạy ông nên vẽ hai tướng Dược Xoa ở hai bên vách cửa”. Coi đó thì hai vị tượng hai gian bên chùa chính là hai vị Thiên thần Hộ pháp.

Hai vị này thường đắp bằng đất thó và to lớn đầy gian chùa, nên tục ngữ có câu “To lớn bằng ông Hộ Pháp thó”. Vậy biết kinh điển đã thành thông tục rồi, tục gọi ông Thiện và ông Ác tức là ông Khuyến thiện và ông Trừng ác mà gọi tắt đi đó, chứ không phải là ông Thiện Hữu và ông Ác Hữu.

14- TƯỢNG VỊ THÁNH TĂNG :

Trong sách Tượng khí (sách dạy làm tượng) nói : “Giữa nhà Tăng đường trong chùa có bày một vị tượng để thờ, gọi tượng đức Thánh Tăng. Nhưng chính tên của đức Thánh Tăng ấy thì không nhất định. Nhưng chùa về phái Đại Thừa thì thờ vị Thánh Tăng ấy là Đức Văn Thù, còn chùa về phái Tiểu Thừa thì thờ vị Thánh Tăng ấy là Ngài Kiều Trần Như, hoặc là Ngài Tu Bồ Đề. Tùy ý thờ vị nào cũng được không câu chấp”.

Các chùa ở nước ta (miền Bắc) về gian đầu bên tây nhà tiền đường bày tượng thờ vị Thánh Tăng mà gọi là Đức A Nan (xem sự tích Ngài ở lịch sử Chư Tổ Thiên Ấn Hoa).

15- TƯỢNG ĐỨC THÁNH ÔNG :

Đức Thánh Ông thường gọi là Đức Chúa Ông hay còn gọi là Đức Hộ Giáo Gia Lam Chân Tổ.

Tên Ngài tiếng Phạn đọc là Tu Đạt La Đa, Tàu dịch là : Nhạo Thí Quan (vì ngài ưa làm việc bố thí) thường xuyên nuôi dưỡng, chu cấp cho những trẻ nhỏ mồ côi, người già không nơi nương tựa cho nên người đời thường gọi Ngài là “Trưởng giả Cấp Cô Độc”.

Kinh Niết Bàn nói : Ông Trưởng Giả tên là Tu Đạt là người ở nước Xá Vệ, ban đầu chưa biết Phật Pháp. Nhân dịp đi cưới vợ cho con, vào Thành Vương Xá ghé

thăm nhà ông San Đà Na thấy Phật sinh lòng tin, mới thỉnh Phật về nước Xá Vệ. Đức Phật sai ngài Xá Lợi Phất (Thân Tử) đi cùng ông Cấp Cô Độc chọn đất xây Tịnh Xá, cuối cùng chọn được vườn cây của Thái Tử Kỳ Đà. Khi ông Trưởng Giả Cấp cô Độc hỏi giá cả. Thái Tử Kỳ Đà nói vui rằng :“Nếu ông đem vàng rải kín mặt đất tôi sẽ bán cho ông. Ông Trưởng Giả y lời liền chở vàng đến rải kín. Thái Tử Kỳ Đà cảm kích, khen ngợi, liền bán đất cho ông, còn cây trong vườn Thái Tử cúng luôn cho Phật tử để xây dựng Tịnh Xá. Ông Trưởng Giả Tu Đạt và Thái Tử Kỳ Đà đồng phát tâm cho nên trong kinh thường nêu “Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên”.

16- TƯỢNG THỔ ĐỊA :

Thổ Địa hay gọi Thổ Địa Thần, là vị Thần giữ gìn cõi đất. Thần này do điển lễ Trung Quốc tự đời Xuân Thu đã có thờ. Sách Công dương truyện chú nói :“Thần Xã là thần chú coi cõi đất”, cho nên thần thờ ở các làng xã cũng gọi là Thần Thổ Địa. Trong các chùa phương Đông Á cũng đều thờ Thổ Địa Thần. Sách Tượng khí nói :“Thổ địa đường tức là nhà tiền đường, thờ Thổ Địa thần và Hộ pháp thần, mà ban thờ Thổ địa thần thì ở mé đông Phật Điện, tục gọi là ban thờ “Đức Chúa”. Đức Chúa tức là chủ coi cõi đất. Vì đời cho rằng Phật đại từ bi không xá những kẻ tham lấy của mình, thế mà tài sản khí vật của chúa tuy là của công, nhưng chỗ công không có quyền uy gì để đủ giữ gìn lấy, nên phải có Đức Chúa

Thổ địa, Ngài rất uy linh công chính, Ngài coi giữ hết thấy tài sản khí vật cho chùa, ai xâm phạm đến một tí gì của chùa là Ngài hành phạt một cách rất nghiêm ngay, cũng nhờ thế mà của chùa ít bị kẻ gian tham trộm cắp chiếm đoạt. Bởi vậy tượng Đức Chúa hay là Thổ Địa thần tạc diện mạo phải rất uy nghiêm, kẻ trông phải rợn người mới đúng. Còn như tục thường tạc một ông già béo râu bạc mặt hiền, gọi là ông Thổ Địa thì sai ý nghĩa.

Một thuyết nói không phải là thờ Thổ Địa, mà là thờ ông Trưởng Giả Cấp Cô Độc, vì ông mua vườn lập tịnh xá rước Phật về để thuyết pháp giáo hóa cho chúng sinh, trong nhà ngoài vườn nhất thiết khí dụng ông đều cung cấp và coi sóc, nên Phật cho ông ngày sau làm Thần giữ tài sản của nơi già lam. Các chùa (miền Bắc) phân nhiều theo thuyết này, mà không nhận thuyết trên kia. Lại tục nói tượng Đức Chúa tức là Quan Vũ nhà Hán, nên có tạc cả tượng Quan Bình và Châu Xương đứng hầu. Đó là người Trung Quốc bịa đặt ra vậy.

17- TƯỢNG LONG THẦN :

Sách Phật, về súc sinh có loài rồng là khôn thiêng hơn hết, ở dưới Thủy tề, thường biến hiện lên làm hình người. Vua trong loài rồng là Long Vương thuộc trong 8 bộ : Trời, Quỷ thần v.v.. Những khi Phật thuyết pháp, Thiên Long bát bộ đều đến nghe, tức là Chúa các tầng

Trời và các Vua Long Vương cùng sáu thứ Quỷ Thần khác nữa.

Long Vương với Long Thần là một, tượng Long Thần thường tạc hay là vẽ đầu người mình rồng, Long Thần trước ngỗ nghịch với Phật, từng làm hãm hại Phật không cho thành chính giác, nhưng không được, bèn quy Phật và hộ trì Phật Pháp, sách “Thích Ca ứng thế sự tích” đã nói rõ.

18- TƯỢNG BỐN VỊ KIM CƯƠNG, NGỌC NỮ, THIÊN TÀI VÀ LONG NỮ :

Bốn vị Thị giả của Phật và chư Bồ Tát, thường tạc đối nhau, Kim Đồng với Ngọc Nữ, Thiên Tài với Long Nữ.

- Kim Đồng tức là Kim Diệu đồng tử, con một nhà Bà La Môn, còn bé đã tin Phật theo đi xuất gia, Ngọc Nữ tức là Ngọc Gia Nữ, con đầu của ông Cấp Cô Độc, nghe lời Phật dạy biết sám hối và quy Phật thụ giới.

- Thiên Tài Đồng Tử nghe lời Đức Bồ Tát Văn Thù bèn đi tham học 53 thầy mà đắc đạo thành Phật. Long Nữ là con gái Vua Long Vương, mới 8 tuổi, được nghe Đức Văn Thù khi xuống thuyết pháp ở Long cung, bèn ngộ đạo, trút lột Long Thần hiện thành thân người, lên Linh Sơn quy Phật và đắc đạo.

19- TƯỢNG THẬP ĐIỆN :

Tượng Thập Điện tức là tượng thờ 10 vị Vua coi 10 điện dưới địa ngục cõi U minh giới.

Theo trong sách Phạm thì người chết cứ 7 ngày phải qua một cửa điện nơi U minh giới để một vị Minh Vương xét hỏi xem thiện ác thế nào. Qua “7 lần 7 ngày” là tuần “Tứ cửu”, rồi đến tuần “Bách nhật”, rồi đến ngày “Giỗ đầu” và “33 lần ngày giỗ” về sau nữa, đều phải trải 13 ông Vua xét hỏi tội nghiệp. 13 ông Vua ấy lại tức là 13 Đức Phật hóa thân ra. Mỗi Vua coi một cửa ngục, có đến 18 cửa ngục, mỗi cửa ngục có mọi thứ hình pháp gồm ghê như : Xe lửa, vạc dầu, đường sắt v.v..

Ngục tốt thì là những quý sứ mình người mà đầu trâu, mặt ngựa, làm việc canh ngục và hành hình.

Song thế tục thì chỉ nhớ có 10 vị Vua coi 10 cửa điện mà gọi là Thập Điện, là :

1. Tần Quảng Minh Vương, tức là Bất Động Minh Vương, giữ tuần “7 ngày thứ nhất”.
2. Sở Giang Minh Vương, tức là Phật Thích Ca, giữ tuần “7 ngày thứ hai”.
3. Tống Đế Minh Vương, tức là Đức Văn Thù, giữ tuần “7 ngày thứ ba”.
4. Ngũ Quan Minh Vương, tức là Đức Phổ Hiền, giữ tuần “7 ngày thứ tư”

5. Diêm La Minh Vương, tức là Đức Địa Tạng, giữ tuần “7 ngày thứ năm”.

6. Biến Thành Minh Vương, tức là Đức Di Lạc, giữ tuần “7 ngày thứ sáu”.

7. Thái Sơn Minh Vương, tức là Đức Dược Sư, giữ tuần “7 ngày thứ bảy”.

8. Bình Chính Minh Vương, tức là Đức Quán Âm, giữ tuần “Bách nhật”.

9. Đô Thị Minh Vương, tức là Đức Thế Chí, giữ tuần “Giỗ đầu”.

10. Chuyển Luân Minh Vương, tức là Đức A Di Đà, giữ tuần “Giỗ hết” (giỗ năm thứ ba).

10 Đức Vua cỡi U minh trên, thế tục lấy tên Vua điện thứ năm là Diêm La mà gọi tóm cả 9 vị kia là “Diêm Vương”. Tượng 10 Vua và 10 cửa ngục, tục gọi là “động”.

Còn 3 vị nữa xin được nêu ra cho đủ :

11. Liên Hoa Vương, tức là Phật A Thiêm.

12. Kỳ Viên Vương, tức là Phật Đại Nhật.

13. Pháp Giới Vương, tức là Phật Hư Không Tạng.

Trong các tầng địa ngục còn nhiều địa ngục nhỏ gọi là “Địa ngục chu tâm”. Suy nghĩa hai chữ “Chu tâm”, thuyết địa ngục như thế thực viên mãn.

20- TƯỢNG 16 VỊ A LA HÁN :

A La Hán (Tiếng Phạn : Arhat) là Vô sinh, là giết hết giặc phiền não, là một ngôi Thánh bậc nhất trong bốn ngôi Thánh của Tiểu thừa, thường gọi tắt là La Hán. Căn cứ trong kinh Tiểu thừa thì Đức Thích Ca cũng gọi là A La hán, mà các đại đệ tử cũng gọi là A La Hán. La Hán số có nhiều, như kinh “Phật Bản hạnh” nói thế gian bấy giờ mới có “60 vị La Hán”. Tại hội kết tập kinh điển ở hàng Kỳ Xà Quạt có 500 vị đệ tử của Phật cũng gọi là “500 vị La Hán”. Trong các chùa thường tạc tượng 18 vị La Hán để thờ ở hai dãy hành lang là theo trong sách Pháp trụ ký. Nhưng số La Hán trong Pháp Trụ ký thì chỉ có 16 vị mà thôi và nói 16 vị Đại A La Hán vâng lời sắc lệnh của Phật, trụ cư mãi mãi ở thế gian này mà tế độ cho chúng sinh. Tên hiệu và chỗ cư trụ của 16 vị, sách Pháp trụ ký đều nói rõ. Sách Pháp trụ ký là thuyết của Tôn Giả Nan Đề Mật đà la, ở nước Sư tử (nay là Đảo Tích Lan), thuật lời của Phật thuyết pháp trong một bộ kinh gọi là Pháp trụ kinh. Còn thuyết 18 vị La Hán là do người Trung Quốc nhận 16 vị trong Pháp trụ ký mà thêm hai vị nữa vào thành 18 A La Hán.

16 vị La hán trong sách Pháp trụ ký là :

1. Tân độ la bạt ra nọa xà (Pindolabharadvaja) Tôn Giả (Vị này bản dịch cũ dịch là : Tân đầu lưu phả la đọa thệ).
2. Ca nặc ca phạt xa (Kanakavatsa) Tôn Giả.

3. Ca nặc ca bạt ly nọa xà (Kanakabharadvaja) Tôn Giả.
4. Tô tân đà (Suvinda) Tôn Giả.
5. Nặc cự la (Nakula) Tôn Giả.
6. Bạt đà la (Bhadra) Tôn Giả.
7. Ca lí ca (Karika) Tôn Giả.
8. Phạt xà la - phát đa la (Vajraputra) Tôn Giả.
9. Thú bác ca (Svaka) Tôn Giả.
10. Bán thác ca (Panthaka) Tôn Giả.
11. Ra hồ la (Râhula) Tôn Giả.
12. Na ca tê na (Nàgasena) Tôn Giả.
13. Nhân kiết đà (Ingata) Tôn Giả.
14. Phạt na bà ti (Vanaváin) Tôn Giả.
15. A thi đa (Ajita) Tôn Giả.
16. Chú đồ bán thác ca (Cudapanthaka) Tôn Giả.

Trong sách Pháp trụ ký chỉ có 16 vị La Hán, còn 18 vị thì do nhà Trương Thị đất Thục Trung Quốc vẽ ra tranh, rồi ông Tô Thức làm bài tụng tán. Tranh này trong lấy 16 vị La Hán như trên mà thêm vào 2 vị nữa là “Khánh Hữu Tôn giả” và “Tân Đầu Lư Tôn giả”. Nhưng xét ra “Khánh Hữu” chính là dịch nghĩa ở tên Nan đề mật đa la là tên tác giả sách Pháp trụ ký, người ở cách đời Phật đến 800 năm. Còn “Tân Đầu Lư” thì tức là Tân đà la bạt ra nọa xa Tôn giả vị thứ nhất trên kia, cùng do một tên Phạm mà bản dịch vũ dịch hơi sai âm với bản dịch mới mà thôi. Thế mà ông Tô Thức cũng đều làm

bài tán nhận là 18 vị La Hán. Cho nên Vua Càn Long nhà Thanh có bản bài khảo chứng nói rằng :“Chỉ vì Tăng chúng ở ta không biết tiếng Phạm mà truyền sai dần đi, nên ông Tô Thức cũng không khỏi bị kẻ khác làm lầm lẫn”. Đây theo Phật học đại từ điển khảo cứu đã đích xác nên chỉ nhận có 16 vị La Hán mà thôi.

21- TƯỢNG TỔ BỒ ĐỀ ĐẠT MA :

Trên ban thờ các vị Tổ Sư trong chùa, thường có một pho tượng dung mạo người Tây phương, mũi cao, tóc quăn, râu quai nón, tục thường gọi là Đức Tổ Tây. Ấy là tượng Đức Tổ Đạt Ma. Ngài là người ở bên Tây trúc sang Tàu truyền đạo làm vị sơ tổ phái Thiên Tông ở Đông Độ. Nguyên tên tiếng Phạm của Ngài là “Bồ Đề Đạt Ma” (Bodhidharma). “Bồ Đề” là đạo, “Đạt ma” là phép tắc, tức là Đạo Pháp. Nhưng ta quen gọi tắt là Đạt Ma. Đạt ma còn nhiều dịch âm khác như : Đạt Ma, Đạt Mi, Đà Ma cũng là một.

Ở Thiên Trúc, Ngài là dòng dõi nhà Sát Đế Lị tức là nhà Vua chúa, nước Ngài ở về phía Nam Thiên Trúc. Cha là Hương Chi, Ngài là con thứ ba. Xuất gia thành đạo, niên hiệu Phổ Thông năm đầu đời nhà Lương bên Tàu, Ngài đáp tàu ô vượt bể tới Quảng Châu, Vua nhà Lương mời Ngài vào kinh đô ở Kiến nghiệp. Ngài đáp lời Vua hỏi về đạo, Ngài trả lời Vua không hiểu. Ngài bèn qua sông Dương Tử sang nước Ngụy, suốt 9 năm

quay mặt vào vách người ta gọi là ông thầy tu xem vách. Vua mời ba lần, Ngài không tới. Sau Ngài truyền y pháp cho Tổ Tuệ Khả, Ngài viên tịch ngày 15 tháng 10 năm Đại Thông thứ 2 đời Lương. Đến đời nhà Đường, Vua Đại Tông tặng tên thụy cho Ngài là “Viên Giác Đại Sư”.

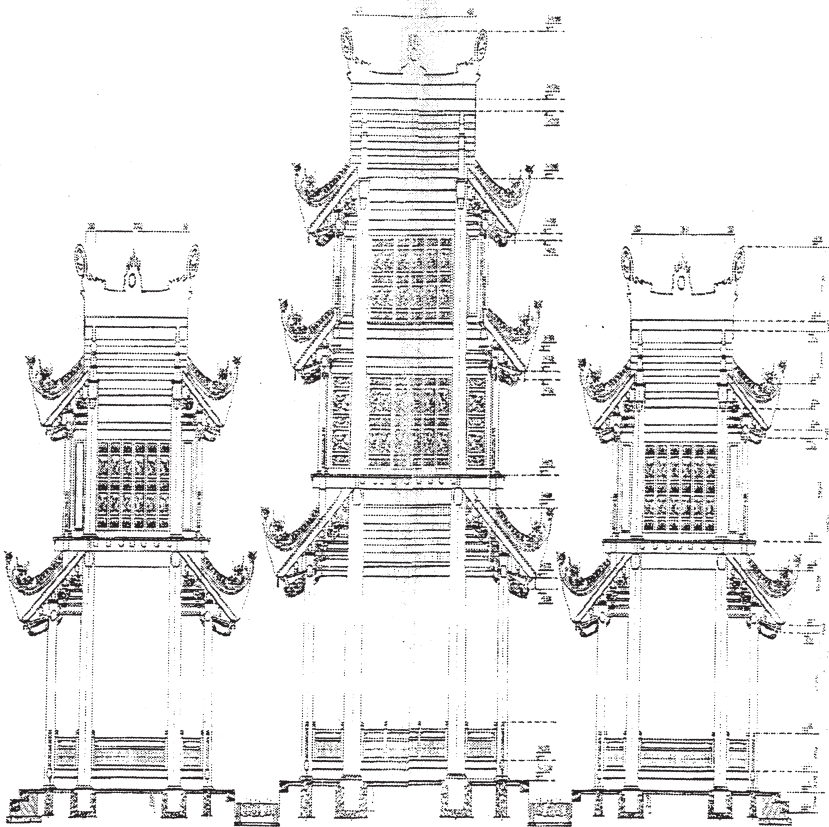
*** CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Hãy trình bày cách bài trí tượng pháp ở tòa giữa chính điện tại các chùa Việt Nam?

2- Hãy cho biết vì sao các chùa lại thờ nhiều tượng pháp như thế (đặc biệt là ở miền Bắc)?

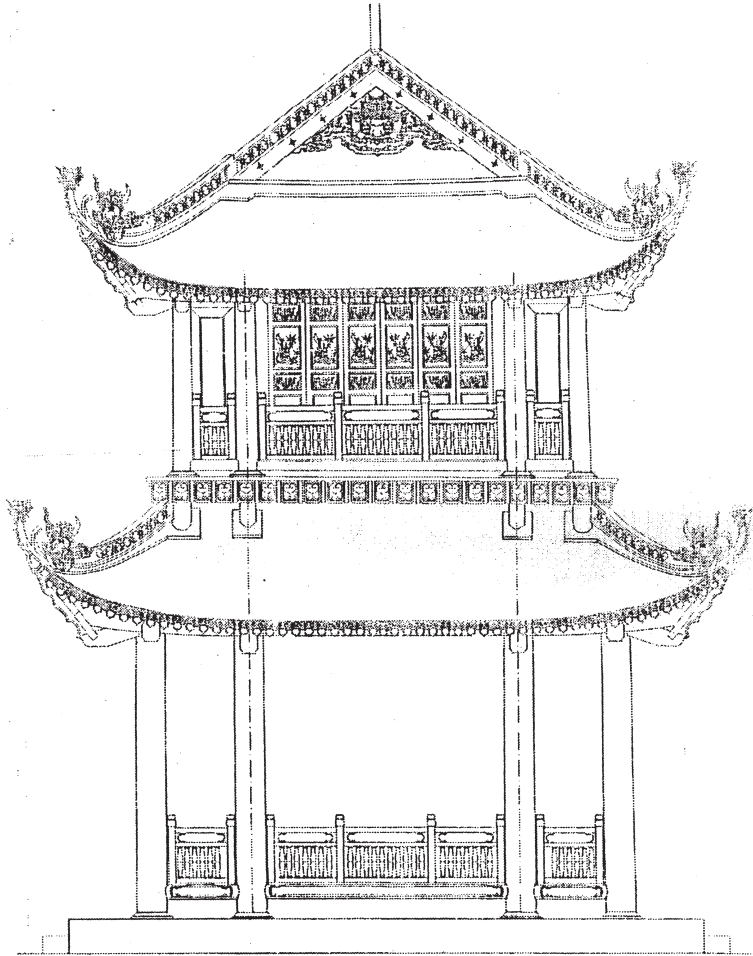
3- Hãy nhận xét về cách thờ tượng Thổ Địa và tượng Đức Thánh Ông?

Hết



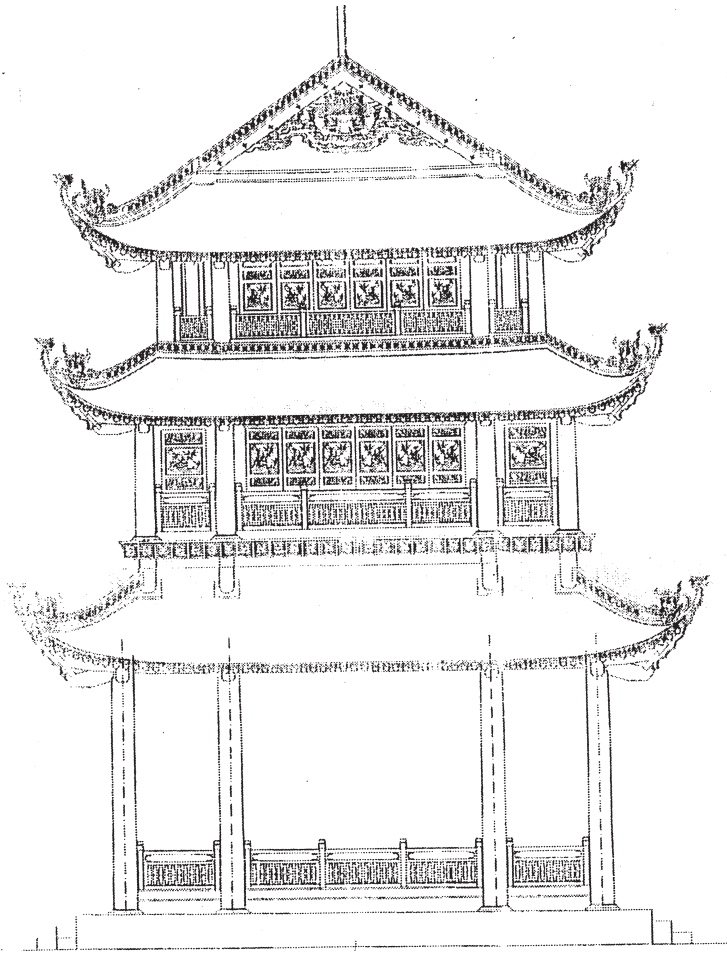
KT.01.4-A

BỘ VĂN HÓA THÔNG TIN		ĐI CHÙA PHƯỚC	
CÔNG TY TƯ ĐÓNG VÀ THIẾT KẾ		QUẬN HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI	
PHÒNG KỸ THUẬT		HÀNG LỘ TẠNG	
MẪU KẾ HOẠCH		THÁNG 04	
MẪU KẾ HOẠCH		KT-12	



MẶT ĐỨNG GÁC CHUÔNG KHÁNH TRỨC A-D

BỘ VĂN HÓA THÔNG TIN			DI TÍCH CHỨA PHN
CÔNG TY TƯ ĐÓNG HOA VÀ THÔNG TƯ LỊCH			NĂM 1989 (PHN) 1989A
FORMS	THIS KTS BANG SA 02	<i>[Signature]</i>	
CHỈ	KTS. BUI TINH AN	<i>[Signature]</i>	HANG MUC: TALL



MẶT ĐỨNG GÁC GIỮA TRỤC A'-D'



TÀI LIỆU SÁCH THAM KHẢO

- 1- Đại Việt sử ký toàn thư - NXB Khoa học xã hội.
- 2- Phật giáo sử luận - Nguyễn Lang - NXB Văn hóa. Hà Nội.
- 3- Lịch sử Phật giáo Việt Nam - Ủy ban Khoa học Xã hội.
- 4- Việt Nam Phật giáo sử lược - Thượng Tọa Mật Thể.
- 5- Lược sử Phật giáo Việt Nam - Lê mạnh Thát - 2005.
- 6- Thiên sư Việt Nam - T.S. Thích Thanh Từ.
- 7- Lịch sử Phật giáo Việt Nam - Lê Mạnh Thát
NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 2001.
- 8- Phật giáo Việt Nam - Thích Minh Tuệ - THPGHCM - 1993
- 9- Phật giáo với dân tộc - T.S. Thích Thanh Từ
NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1995.
- 10- Phật học Phổ thông tập II - Hòa Thượng Thích Thiện Hoa
Thành hội Phật giáo Hồ Chí Minh - 1997.
- 11- Bút tích của Hòa Thượng Kim Cương Tử.
- 12- Tam Tổ Ngữ Lục - Thích Phước Sơn dịch và chú giải.
NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993.
- 13- Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam - Hòa Thượng Trí Hải
NXB Tôn Giáo.
- 14- Lược khảo quá trình hình thành và phát triển Giáo hội
Phật giáo Việt Nam - Thích Trí Chơn.
- 15- Kiến trúc Phật giáo Việt Nam - Tập I - Nguyễn Bá Lăng - 1972
- 16- Kiến trúc nhà ở theo phong tục tập quán nhân gian
Tuệ Duyên - NXB Hải Phòng - 2003.
- 17- Đặc điểm văn hóa lịch sử trong kiến trúc đình chùa
Nam Bộ - Phạm Anh Dũng.
- 18- Phật lục - Trần Trọng Kim - NXBTG - 2002.
- 19- Cách bài trí tượng Phật trong chùa - Nguyễn Thiện Thuật
Tạp chí Đuốc Tuệ.
- 20- Nghệ thuật kiến trúc Phật giáo - Robert - E Fisher
DG- Thiện Minh - năm 2000.

*“Wherever the Buddha’s teachings have flourished,
either in cities or countrysides,
people would gain inconceivable benefits.
The land and people would be enveloped in peace.
The sun and moon will shine clear and bright.
Wind and rain would appear accordingly,
and there will be no disasters.
Nations would be prosperous
and there would be no use for soldiers or weapons.
People would abide by morality and accord with laws.
They would be courteous and humble,
and everyone would be content without injustices.
There would be no thefts or violence.
The strong would not dominate the weak
and everyone would get their fair share.”*

~THE BUDDHA SPEAKS OF
THE INFINITE LIFE SUTRA OF
ADORNMENT, PURITY, EQUALITY
AND ENLIGHTENMENT OF
THE MAHAYANA SCHOOL~

DEDICATION OF MERIT

May the merit and virtue
accrued from this work
adorn Amitabha Buddha's Pure Land,
repay the four great kindnesses above,
and relieve the suffering of
those on the three paths below.

May those who see or hear of these efforts
generate Bodhi-mind,
spend their lives devoted to the Buddha Dharma,
and finally be reborn together in
the Land of Ultimate Bliss.
Homage to Amita Buddha!

NAMO AMITABHA 南無阿彌陀佛

【越南文：佛學弘法教材（第三冊）】

財團法人佛陀教育基金會 印贈
台北市杭州南路一段五十五號十一樓

Printed and donated for free distribution by
The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation
11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198, Fax: 886-2-23913415

Email: overseas@budaedu.org

Website: <http://www.budaedu.org>

This book is strictly for free distribution, it is not for sale.

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

Printed in Taiwan

4,000 copies; May 2010

VI100-8540